



Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
VIỆT NAM

Quỹ Đối tác Các bon trong Lâm nghiệp (FCPF)
Quỹ Các-bon

Dự thảo KẾ HOẠCH CHIA SẺ LỢI ÍCH
ĐỀ ÁN GIẢM PHÁT THẢI VÀ CHUYỂN QUYỀN GIẢM
PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2018-2025

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
GIỚI THIỆU CHUNG	8
I. QUY ĐỊNH CHUNG	16
1. Mục đích	16
2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	16
2.1 Phạm vi điều chỉnh	16
2.2 Đối tượng áp dụng	16
3. Giải thích từ ngữ	17
4. Nguyên tắc chia sẻ lợi ích	19
4.1 Tính công bằng, công khai, minh bạch	19
4.2 Tính hiệu quả	20
4.3 Tính hiệu suất	20
4.4 Tính linh hoạt	20
4.5 Tính dân chủ	20
4.6 Tính tổng hợp	21
4.7 Tính bền vững	21
II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHIA SẺ LỢI ÍCH	22
1. PHƯƠNG THỨC CHIA SẺ LỢI ÍCH	22
1.1 Sơ đồ tổng thể về chia sẻ lợi ích	22
1.2 Các hoạt động phù hợp được phân bổ và chia sẻ lợi ích	23
1.2.1 Hợp phần 1- Các hoạt động xây dựng, cải tiến khung chính sách, pháp lý	23
1.2.2 Hợp phần 2- Các gói hoạt động đóng góp trực tiếp cho giảm phát thải	23
1.2.3 Hợp phần 3-Các gói hoạt động phát triển sinh kế không gây mất rừng	23
1.2.4 Hợp phần 4 – Các hoạt động điều phối quản lý Đề án	24
1.3 Các đối tượng hưởng lợi	24
1.4 Điều kiện tham gia và hưởng lợi	25
1.5 Các đặc trưng của chia sẻ lợi ích từ Đề án	26
1.5.1 Loại lợi ích	26
1.5.2 Nguồn lực để chia sẻ lợi ích	26
1.5.3 Tạm ứng	26
1.5.4 Đầu tư có ưu tiên và hướng tới mục tiêu cuối cùng	27
1.5.5 Chia sẻ lợi ích không chỉ đơn thuần là chia tiền	27
1.6 Căn cứ xác định các phương thức chia sẻ lợi ích	28
2. CHIA SẺ LỢI ÍCH	30
2.1 Tính toán mức hưởng lợi gộp	30

2.1.1 Mức hưởng lợi gộp	30
2.1.2 Tạm ứng và chi phí vận hành	30
2.1.3 Chi trả dựa vào kết quả và mức dự phòng	32
2.2 Phân bổ từ cấp trung ương	33
2.2.1 Mức hưởng lợi ròng	33
2.2.2 Hợp phần 1 ở cấp trung ương	33
2.2.3 Chi trả dựa vào kết quả tới các tỉnh	34
2.3 Giải ngân cho hợp phần 1	35
2.4 Chi trả cho các bên tham gia ACMA	36
2.4.1 Giới thiệu tóm tắt về ACMA	36
2.4.2 Chi trả dựa vào kết quả cho FMC	37
2.4.3 Các bên hưởng lợi và các hoạt động	38
2.4.4 Chia sẻ lợi ích tới các bên hưởng lợi ở cấp cơ sở	39
2.5 Chi trả cho các bên theo cơ chế xây dựng và thực hiện dự án đề xuất	40
2.5.1 Giới thiệu tóm tắt	40
2.5.2 Các bên hưởng lợi	40
2.5.3 Quá trình lựa chọn dự án đề xuất và trách nhiệm của các bên	40
2.5.4 Các dự án và hoạt động phù hợp	41
3. CÁC KỊCH BẢN KẾT QUẢ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO	43
3.1 Các kịch bản	43
3.1.1 Kịch bản1: đạt 100% kết quả dự tính	43
3.1.2 Kịch bản2: đạt 50% kết quả dự tính	43
3.1.3 Kịch bản 3: đạt 15% kết quả dự tính	44
3.2 Quản lý rủi ro	48
4. PHƯƠNG THỨC GIẢI NGÂN	48
4.1 Tổ chức giải ngân	48
4.1.1 Quỹ REDD+ Việt Nam	50
4.1.2 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	50
4.1.3 Tài khoản ngân hàng của các đối tượng hưởng lợi	50
4.2 Dòng tiền	51
4.2.1 Đối với lợi ích bằng tiền mặt	51
4.2.2 Đối với lợi ích phi tiền mặt	51
4.3 Phương thức giải ngân	52
4.3.1 Căn cứ giải ngân, chi trả	52
4.3.2 Các phương thức giải ngân	52
4.4 Lịch trình giải ngân chia sẻ lợi ích	54

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI	54
5.1 Quyền, nghĩa vụ của chủ rừng, cộng đồng, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân	54
5.1.1 Quyền	54
5.1.2 Nghĩa vụ	55
5.2 Quyền, nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ và quản lý, điều phối	55
5.2.1 Quyền	55
5.2.2 Nghĩa vụ	55
III. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU, BÁO CÁO	56
1. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ	56
1.1 Trình tự giám sát, đánh giá, nghiệm thu, báo cáo	56
1.2 Tổ chức giám sát đánh giá và báo cáo	56
1.2.1 Giám sát của cấp cơ sở	56
1.2.2 Giám sát đánh giá của cấp tỉnh	57
1.2.3 Giám sát đánh giá của cấp Trung ương	57
1.3 Nghiệm thu, phúc tra, thẩm tra, báo cáo kết quả	58
1.3.1 Các bước nghiệm thu	58
1.3.2 Nội dung và phương pháp nghiệm thu	59
1.3.3 Xử lý kết quả nghiệm thu và xử lý vi phạm	59
1.3.4 Đo đạc, báo cáo và kiểm chứng	59
1.3.5 Chia sẻ thông tin	59
2. GIÁM SÁT TUÂN THỦ CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO AN TOÀN	59
3. GIẢI QUYẾT THẮC MẮC, KHIẾU NẠI, HÒA GIẢI VÀ PHẢN HỒI	60
3.1 Tổ chức giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi	60
3.1.1 Ở cấp thôn	60
3.1.2 Ở cấp xã hoặc Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp	61
3.1.3 Ở cấp huyện	61
3.1.4 Ở cấp tỉnh	61
3.2. Cách thức giải quyết	61
3.2.1. Ở cấp thôn	61
3.2.2 Ở cấp xã hoặc Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp	61
3.2.3 Ở cấp huyện	62
3.2.4 Ở cấp tỉnh	62
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	63
1. CẤP TRUNG ƯƠNG	63
1.1 Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63
1.2. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan	63

1.3. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia	63
1.4. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp	64
1.5. Trách nhiệm của VRF	65
1.6 Trách nhiệm của Ban Quản lý các dự án lâm nghiệp	65
1.7. Trách nhiệm của Văn phòng CT PTLN bền vững/REDD+ Việt Nam	65
1.8. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	66
2. CẤP TỈNH	66
2.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	66
2.2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66
2.3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp	66
2.4. Trách nhiệm của Chi cục Kiểm lâm	67
2.5 Trách nhiệm của các phòng ban thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	67
3. CẤP CƠ SỞ	67
3.1 Trách nhiệm của UBND cấp huyện	67
3.2 Trách nhiệm của UBND cấp xã	68
4. CÁC BÊN KHÁC	68
 PHẦN PHỤ LỤC	69
Phụ lục 1. Trách nhiệm của các bên, điều kiện và phương pháp phân bổ tài chính trong quá trình thực hiện Kế hoạch chia sẻ lợi ích	70
Phụ lục 2. Danh sách các FMC và một số thông tin liên quan	88
Phụ lục 3. Các chủ đề chính được thảo luận trong quá trình tham vấn	89
Phụ lục 4. Những bài học cơ bản từ thí điểm chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ chương trình UN-REDD Việt Nam Giai đoạn II	93
Phụ lục 5. Bài học kinh nghiệm từ việc thí điểm ACMA ở Việt Nam	94

Danh mục bảng

	Trang
Bảng 1. Các văn bản tạo cơ sở pháp lý cho BSP.....	11
Bảng 2. Căn cứ xác định các phương thức chia sẻ lợi ích.....	28
Bảng 3. Chi phí vận hành cho Hợp phần 4 giai đoạn 2019-2024	31
Bảng 4. Hệ số R_2 về tỷ lệ đóng góp của các tỉnh cho mục tiêu giảm phát thải của Đề án..	35
Bảng 5. Hệ số R về tỷ lệ chia sẻ lợi ích tới tỉnh.....	35
Bảng 6. Các tiêu chí tham gia Đề án của khu vực tư nhân.....	42
Bảng 7a. Kết quả giảm phát thải theo Kịch bản 1 - đạt 100% như dự kiến.....	44
Bảng 7b. Chia sẻ lợi ích theo Kịch bản 1 – đạt 100% kết quả giảm phát thải như dự kiến..	45
Bảng 8. Chia sẻ lợi ích theo Kịch bản 2 – đạt 50% kết quả giảm phát thải như dự kiến....	46
Bảng 9. Chia sẻ lợi ích theo Kịch bản 3 – đạt 15% kết quả giảm phát thải như dự kiến....	47
Bảng 10. Lịch trình giải ngân chia sẻ lợi ích.....	54

Danh mục sơ đồ

Sơ đồ 1. Sơ đồ tổng thể chia sẻ lợi ích từ nguồn chi trả dựa vào kết quả tới các cấp và các bên liên quan	22
Sơ đồ 2. Các bên hưởng lợi trực tiếp trong Đề án.....	25
Sơ đồ 3. Phân bổ nguồn tạm ứng dự kiến từ Quỹ Các bon.....	32
Sơ đồ 4. Các bên hưởng lợi theo cơ chế ACMA	39
Sơ đồ 5. Quá trình lựa chọn mang tính cạnh tranh các đề xuất dự án của khu vực tư nhân.	41
Sơ đồ 6. Tổ chức giải ngân chia sẻ lợi ích từ nguồn chi trả dựa vào kết quả	53

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

ACM	Quản lý hợp tác thích ứng
ACMA	Cách tiếp cận Quản lý hợp tác thích ứng
BSP	Kế hoạch chia sẻ lợi ích
CF	Quỹ Các bon
CSO	Tổ chức chính trị xã hội, Tổ chức xã hội, Hội nghề nghiệp
CTLN	Công ty Lâm nghiệp
ER-P	Đề án Giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ
ERPA	Hợp đồng về Đề án giảm phát thải
FCPF	Quỹ Đối tác các bon trong lâm nghiệp
FGRM	Cơ chế giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi
FMC	Hội đồng Quản lý rừng
FPIC	Cơ chế tham vấn trên cơ sở tự nguyện, được thông tin trước và đầy đủ
GHG	Khí nhà kính
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
M&E	Giám sát và đánh giá
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NRAP	Chương trình hành động REDD+ quốc gia
NRIS	Hệ thống thông tin về REDD+ Việt Nam
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
QLR	Quản lý rừng
SERNA	Báo cáo đánh giá môi trường, xã hội và nhu cầu REDD+
SIS	Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn
SSR	Báo cáo phân tích xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
USD	Đô la Mỹ
VRF	Quỹ REDD+ Việt Nam

GIỚI THIỆU CHUNG

GIỚI THIỆU TÓM TẮT VỀ ĐỀ ÁN GIẢM PHÁT THẢI BẮC TRUNG BỘ VÀ KẾ HOẠCH CHIA SẺ LỢI ÍCH

Đề án giảm phát thải Bắc Trung Bộ (sau đây gọi chung là Đề án) là Đề án đầu tiên về chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam. Đây là Đề án nằm trong khuôn khổ vùng Bắc Trung Bộ do Chính phủ Việt Nam xây dựng nhằm đóng góp cho mục tiêu của Chương trình hành động quốc gia về Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn, tăng cường trữ lượng các bon rừng (viết tắt là NRAP) gắn với cải thiện đời sống cộng đồng dân cư và người dân địa phương sống phụ thuộc vào rừng ở một vùng sinh thái nông nghiệp rất quan trọng của đất nước, xét cả về khía cạnh bảo tồn và phát triển trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Việt Nam đã và đang có một số chương trình/dự án về Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn, tăng cường trữ lượng các bon rừng (sau đây viết tắt là REDD+) có thể giúp cung cấp các bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng Đề án cũng như quá trình thiết kế Kế hoạch chia sẻ lợi ích của Đề án (sau đây viết tắt là BSP).

Đề án bao gồm 6 tỉnh Bắc Trung bộ là: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Những nguyên nhân chính trực tiếp dẫn tới mất rừng và suy thoái rừng bao gồm: Chuyển đổi đất lâm nghiệp sang trồng cao su và keo; xâm lấn đất lâm nghiệp để làm nông nghiệp; khai thác gỗ bất hợp pháp. Những nguyên nhân sâu xa chính dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng là khuôn khổ pháp lý còn hạn chế chưa thực sự khuyến khích người dân tham gia tích cực trong quản lý bền vững tài nguyên rừng tự nhiên; thiếu sự điều phối giữa các ngành và các bên; hiện trạng nghèo đói trong cộng đồng nông thôn còn khá phổ biến, đặc biệt là cộng đồng dân tộc thiểu số trong vùng.

Mục tiêu của Đề án là giảm phát thải khí nhà kính trong giai đoạn chi trả 6 năm, từ 2019 đến 2024, xuống 20% so với mức tham chiếu, thông qua bốn (04) hợp phần sau:

Hợp phần 1: Tăng cường các điều kiện thuận lợi cho giảm phát thải

Hợp phần này nhằm tăng cường hiệu quả quản lý đối với rừng tự nhiên, kiểm soát tốt hơn việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích sử dụng đất khác, tăng cường thực thi pháp luật, làm rõ ranh giới đất đai và tăng cường phân cấp cho cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên rừng

thông qua các phương án quản trị và quản lý rừng, bao gồm cả phương án tiếp cận quản lý hợp tác thích ứng (ACMA).

Hợp phần 2: Tăng cường quản lý bền vững tài nguyên rừng và nâng cao trữ lượng các bon

Hợp phần này bao gồm các gói hoạt động can thiệp trực tiếp đóng góp cho giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường hấp thụ các bon như: Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung; Tái trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; Trồng làm giàu rừng tự nhiên nghèo; Chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài; Tái trồng rừng bằng các loài bản địa.

Hợp phần 3: Thúc đẩy nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững cho người dân sống dựa vào rừng

Hợp phần 3 bao gồm các gói hoạt động gián tiếp đóng góp cho giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường hấp thụ các bon như: Sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu; Nông lâm kết hợp gắn với ACMA tại các điểm nóng mất rừng và suy thoái rừng; Hỗ trợ các chuỗi giá trị nông nghiệp không gây mất rừng; Sử dụng và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ; Hỗ trợ cải thiện sinh kế, tăng thu nhập cho người dân; Hỗ trợ tạo cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân sống phụ thuộc vào rừng.

Hợp phần 4: Quản lý Đề án và giám sát phát thải.

Việc thực hiện Đề án đòi hỏi những năng lực cần thiết ở cấp quốc gia và cấp tỉnh trong việc quản lý và điều phối thông qua CPMU và PPMU, cũng như năng lực quản lý tài chính thông qua VRF. Hợp phần này cũng sẽ bao gồm các hoạt động giám sát đánh giá kiểm chứng báo cáo cũng như các hoạt động truyền thông và quản lý chia sẻ kiến thức.

Mục tiêu của Đề án nhằm đạt được tổng kết quả giảm phát thải (bao gồm cả giảm phát thải khí nhà kính và hấp thụ các bon) là 19,78 triệu tấn khí các bon níc tương đương (ký hiệu là tCO₂) trong giai đoạn 2019-2024, trong đó có 10,3 triệu tCO₂ của Đề án có thể sẽ nhận được khoản lợi ích các bon từ nguồn chi trả dựa vào kết quả của Quỹ Các bon thuộc FCPF (phụ thuộc vào thời gian hiệu lực của ERPA). Bên cạnh lợi ích các bon, Đề án cũng có thể đem lại các lợi ích kinh tế bổ sung khác dự kiến cao hơn nhiều thông qua kết quả của Hợp phần 1 cho các bên tham gia ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cơ sở. Bên cạnh đó, một số lợi ích về môi trường (lợi ích phi các bon) không được định lượng trong phân tích kinh tế của Đề án mà chỉ được đánh giá theo phương pháp định tính. Vì vậy, BSP chỉ hướng tới việc chia sẻ các lợi ích các bon từ nguồn chi trả dựa vào kết quả và sẽ áp dụng cho tất cả các nguồn chi trả dựa vào kết quả mà Đề án đạt

được. Các kịch bản tài chính sẽ là nội dung đàm phán ERPA với Quỹ Các bon FCPF cho giai đoạn 2019-2024 (nội dung này sẽ được đàm phán).

BSP được xây dựng nhằm đảm bảo các lợi ích các bên đến được các đối tượng hưởng lợi khác nhau ở các cấp một cách công bằng, minh bạch thông qua quá trình tham vấn với tất cả các bên, đặc biệt là cộng đồng dân cư địa phương. Các đối tượng hưởng lợi chính bao gồm: i) Cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng, các hộ gia đình nghèo là những đối tượng sử dụng rừng quan trọng nhất và thường bị tác động của đói nghèo; ii) Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các công ty lâm nghiệp đang quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng tự nhiên là rừng sản xuất; iii) Doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp tham gia với tư cách là các bên cung cấp dịch vụ hoặc xây dựng, thực hiện các dự án đề xuất; iv) Hội đồng Quản lý rừng (FMC), Ban ACM và các bên liên quan hỗ trợ giám sát đánh giá, hỗ trợ giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi (FGRM); v) UBND các cấp; vi) Các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp (CSO), các tổ chức phi chính phủ (NGO).

BSP đưa ra các nguyên tắc chính cũng như một số quy định cho phép có độ linh hoạt nhất định để có thể điều chỉnh phù hợp với bối cảnh quốc gia, tỉnh và cơ sở, tôn trọng kiến thức và văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư trong quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên để hướng tới mục tiêu giảm phát thải. BSP là tập hợp các phương thức chia sẻ lợi ích khác nhau, bao gồm phân bổ cố định và phân bổ có điều chỉnh hoặc là trực tiếp hoặc là dựa vào quá trình cạnh tranh. Phương thức phân bổ chính trong chia sẻ lợi ích là chi trả dựa vào kết quả thực hiện tới cấp cơ sở thông qua ACMA với tỷ lệ 75% tổng lợi ích ròng đối với kịch bản đạt 100% kết quả như dự kiến. Văn kiện Đề án đã đề cập tới ACMA. Sổ tay vận hành ACMA đang được xây dựng sẽ tạo điều kiện tốt để điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế và phù hợp với sự thay đổi của tình hình, tiến độ kế hoạch hoạt động thực địa. Điều này cũng cho phép có thể tích hợp một cách liên tục và hệ thống các bài học kinh nghiệm để BSP có thể vận hành hiệu quả.

BSP cũng sẽ giúp khuyến khích sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan ở các cấp nhằm đóng góp cho mục tiêu cuối cùng là giảm phát thải. BSP được thiết kế gắn với các sáng kiến đang được triển khai, sẽ sử dụng hệ thống tổ chức và thể chế hiện hành đồng thời hỗ trợ tăng cường năng lực. BSP gắn với vai trò, chức năng hiện tại của các bên liên quan và đưa ra các điều kiện tham gia và hưởng lợi. Có hai cách chia sẻ lợi ích: Phân bổ trực tiếp và chi trả dựa vào kết quả. Cách thức phân bổ trực tiếp sẽ áp dụng cho cấp bộ ngành Trung ương và các cấp ban ngành, chính quyền địa phương tỉnh, huyện, xã có trách nhiệm trong việc xây dựng chính sách, tăng cường thực thi pháp luật (Hợp phần 1) và hoạt động quản lý, điều phối, vận hành (Hợp phần 4 và hoạt động

vận hành ACMA). Cách thức chi trả dựa vào kết quả sẽ áp dụng cho các bên thực hiện các gói hoạt động can thiệp thuộc Hợp phần 2 và Hợp phần 3 ở cấp cơ sở - đối tượng tham gia đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải và hưởng lợi quan trọng nhất của Đề án.

KHUNG PHÁP LÝ CỦA KẾ HOẠCH CHIA SẼ LỢI ÍCH

Bảng 1: Các văn bản tạo cơ sở pháp lý cho BSP

TT	Tên văn bản	Tính phù hợp của văn bản đối với BSP
1	Nghị quyết số 13 năm 2016 của Bộ Chính trị về tăng cường quản lý bền vững rừng tự nhiên	- Nhằm tăng cường hiệu quả quản lý hệ thống rừng tự nhiên hiện có ở Việt Nam, tạo cơ sở đóng góp cho các mục tiêu REDD+ - Nêu rõ sự cần thiết phải thu hút sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng dân cư địa phương trong việc quản lý bền vững tài nguyên rừng tự nhiên và chia sẻ lợi ích
2	Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14	- Là khung pháp lý cơ bản liên quan tới lâm nghiệp và rừng - Nêu rõ các bên tham gia và hưởng lợi chính trong bảo vệ và phát triển rừng - Đưa ra cơ sở pháp lý căn bản cho chi trả dịch vụ môi trường rừng, bao gồm REDD+
3	Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.	- Đưa ra khung pháp lý cho chi trả dịch vụ môi trường rừng - Đưa ra một số cách tiếp cận về giám sát đánh giá cho REDD+ và BSP
4	Quyết định số 419/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/4/2017 về Phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (NRAP)	Đề cập tới Quỹ REDD+ Việt Nam (VRF), đưa ra các lợi ích từ REDD+ và các chính sách giải pháp để đạt được mục tiêu REDD+
5	Quyết định 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/6/2016	- Là Chương trình đầu tư đáng kể để đầu tư trước cho Đề án trước khi được chi

	phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển lâm nghiệp bền vững Giai đoạn 2016-2020 (Quyết định 886).	trả từ nguồn tài chính dựa vào kết quả
6	Quyết định 5337/QĐ-BNN-TCLN ngày ngày 23/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đề án thành lập Quỹ REDD+ Việt Nam.	Đưa ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thành lập và vận hành VRF như là một tổ chức chính cho BSP
7	Quyết định 5399/QĐ-BNN-TCLN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 25 tháng 12 năm 2015 quy định về thí điểm chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam Giai đoạn 2.	- Xác định các bên tham gia, các hoạt động can thiệp phù hợp ở các cấp - Giúp đưa ra các bài học kinh nghiệm cho tất cả các cấp, từ Trung ương tới cơ sở - Đưa ra các khuyến nghị về phương án chia sẻ lợi ích, cơ chế, về giám sát đánh giá, về tổ chức và cách thức giải quyết thắc mắc khiếu nại hòa giải và phản hồi

TÓM TẮT QUÁ TRÌNH THAM VẤN VỀ KẾ HOẠCH CHIA SẺ LỢI ÍCH

BSP được xây dựng dựa trên cách tiếp cận từ dưới lên và dựa trên kinh nghiệm. Ba bước quan trọng trong quá trình xây dựng BSP như sau:

Giai đoạn xây dựng ban đầu, thí điểm và thiết lập cách tiếp cận chia sẻ lợi ích REDD+ tại Việt Nam

Việc xây dựng Hệ thống chia sẻ lợi ích cho REDD+ (BDS) tại Việt Nam được bắt đầu vào năm 2010 với sự hỗ trợ của Chương trình UN-REDD giai đoạn 1. Vào tháng 2 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 126/QĐ-TTg về việc thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng. Việc thí điểm được thực hiện tại các Vườn quốc gia Xuân Thủy, Hoàng Liên và Bạch Mã thuộc vùng Bắc Trung Bộ. Với kết quả thí điểm thành công tại Lâm Đồng và Sơn la, năm 2010, Chính phủ đã chính thức ban hành Nghị định số 99/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để áp dụng rộng rãi trên toàn quốc, sau đó được bổ sung điều chỉnh bằng Nghị định số 147/NĐ-CP năm 2016. Các thí điểm này cũng như các cuộc tham vấn tại các cấp ở trung ương và địa phương là cơ sở cho việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn 2 theo Quyết định số 5399/QĐ-BNN-TCLN tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. Kể từ năm 2016, việc thí điểm đã được triển khai tại 6 tỉnh mà Chương trình UN-REDD hỗ trợ, trong đó có tỉnh Hà Tĩnh thuộc vùng Bắc

Trung Bộ. Kết quả của tất cả các quá trình trên tạo cơ sở thực tiễn và pháp lý quan trọng cho việc xây dựng BSP của Đề án. Bên cạnh đó, nhiều cuộc tham vấn các bên đã được tiến hành. BSP được xây dựng dựa trên kết quả 7 năm xây dựng năng lực trên toàn quốc và tại một vài tỉnh, địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ.

Ngoài ra, việc xây dựng BSP cũng được dựa trên quá trình tham vấn chuyên môn và việc thí điểm phương pháp ACMA ở một số vùng sinh thái khác nhau trên toàn quốc cũng như trong vùng Đề án. Như đã đề cập ở trên, ACMA là phương pháp cốt lõi trong việc xây dựng và triển khai BSP của Đề án. Thông qua quá trình thiết kế và thí điểm ACMA, các tổ chức đã thu được bài học quý giá từ các bên liên quan tại địa phương trong việc làm thế nào để phân phối lợi ích hiệu quả tại địa phương phục vụ cho phát triển rừng bền vững. Tại vùng Bắc Trung Bộ, dự án đầu tiên do Trung tâm quốc tế nghiên cứu hệ sinh thái nhiệt đới vùng cao (ICTHER) thực hiện hướng mục tiêu vào các làng dân tộc Thái và Hmông ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Thí điểm ACMA thứ hai được thực hiện bởi Pan Nature ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kinh nghiệm từ các dự án này đã được chia sẻ với dự án FCPF Giai đoạn 2 thông qua các cuộc họp không chính thức và các cuộc họp kỹ thuật, thông qua việc khảo sát chung tại thực địa, đối chiếu các điều khoản tham chiếu và báo cáo v.v... Những bài học kinh nghiệm thu được đã được đưa vào đầy đủ trong BSP của Đề án.

Các cuộc tham vấn mục tiêu để điều chỉnh BSP phù hợp với tình hình ở khu vực Bắc Trung Bộ

Trong quá trình xây dựng Đề án, đã có nhiều cuộc tham vấn được tiến hành đối với 737 người dân tộc thiểu số (trong đó có 384 phụ nữ, chiếm 52%) ở 6 tỉnh của Đề án trên địa bàn tính toán kết quả giảm phát thải, bắt đầu từ tháng 11 năm 2015 đến đầu tháng 4/2017. Đại diện của các nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số (Tả Oi, Cơ Tu, Pa Hì, Bru Vân Kiều, Chứt, Lào, Khơ Mú, Hmông, Tho, O’Đu, Thái và Mường) đã tham gia quá trình tham vấn này. Chi tiết về các cộng đồng được tham vấn, địa chỉ, thời gian và những nội dung liên quan tới chia sẻ lợi ích được nêu ở Phụ lục 8 Khung Kế hoạch dân tộc thiểu số (EMPF) đã được xây dựng cho Đề án này.

Trong quá trình xây dựng Văn kiện Đề án Giảm phát thải, một loạt các cuộc tham vấn mục tiêu đã được tổ chức tại vùng Bắc Trung Bộ nhằm thu thập các bài học và phản hồi từ các sáng kiến chia sẻ lợi ích này. Ở mỗi tỉnh, các cuộc tham vấn được tổ chức trong nhiều ngày để có thể lấy được ý kiến của các bên liên quan một cách toàn diện và đại diện nhất. Ví dụ, tham vấn về BSP ở Thừa Thiên Huế được tổ chức từ ngày 2-11/11/2015 và nhận được phản hồi và ý kiến từ 43 bên liên quan, bao gồm 31 người thuộc hai nhóm dân tộc thiểu số, với

đại diện từ các thôn, trưởng thôn bản, chính quyền cấp tỉnh, huyện và xã, các nhà nghiên cứu, Hội Nông dân và các đại diện đến từ các CSO. Trong quá trình xây dựng Văn kiện Đề án Giảm phát thải, việc tham vấn chuyên sâu cho BSP đã kéo dài từ tháng 11/2015 đến tháng 5/2016. Tại Quảng Bình, có 115 người tham gia tham vấn được tổ chức trong vòng 3 ngày, trong đó có 66 đại diện của các nhóm dân tộc thiểu số. Tại Nghệ An, các cuộc tham vấn đã thu thập ý kiến từ 69 người trong đó có 57 người dân tộc thiểu số trong vòng 5 ngày. Tại Quảng Trị, 120 người bao gồm 77 đại diện của các nhóm dân tộc thiểu số tham gia...

Các phương pháp tham vấn bao gồm: Hợp cấp thôn bản với sự tham gia của các hộ gia đình; Thảo luận nhóm tập trung; Hội thảo; Phỏng vấn bán cấu trúc những người có thể cung cấp các thông tin quan trọng. Việc thiết kế các phương pháp tham vấn đã đảm bảo tính đại diện (đặc biệt là các hộ gia đình và cộng đồng dễ bị tổn thương và phụ thuộc nhiều vào rừng, dân tộc thiểu số, phụ nữ và các nhóm thanh niên ...) cũng như đảm bảo tính cởi mở và khuyến khích ủng hộ quyền phát biểu tự do và bình đẳng cho tất cả mọi người.

Đến cuối quá trình tham vấn này, tất cả các câu phân chính của BSP hiện tại đã được thiết kế. Chuyên gia đã tiếp tục tiếp thu được ý kiến đóng góp từ các cuộc tham vấn mở rộng về Văn kiện Đề án Giảm phát thải cho đến tháng 12/2017, trong đó BSP tiếp tục được thảo luận trong các cuộc họp và hội thảo với chủ đề bao quát hơn, thỉnh thoảng được thảo luận cùng với các vấn đề liên quan chặt chẽ khác như chính sách đảm bảo an toàn, quyền sở hữu rừng và vấn đề giao đất, cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại... BSP cũng được củng cố hơn từ các bài học và phản hồi của các bên liên quan thông qua các thí điểm về chia sẻ lợi ích trong khu vực, như đã mô tả ở trên. Toàn bộ quá trình cho thấy sự tham gia tích cực của các bên liên quan tại địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ trong việc hoàn thiện BSP.

Xây dựng và hoàn chỉnh BSP cho Đề án Giảm phát thải

Quá trình xây dựng và hoàn chỉnh BSP được chính thức bắt đầu vào tháng 7/2018. Dự thảo đầu tiên của BSP với nhiều phương án được đưa ra vào đầu tháng 8/2018. Việc hoàn thiện này bao gồm quá trình tham vấn chuyên sâu trong nội bộ của Tổng cục Lâm nghiệp, với các cuộc họp song phương và họp với chuyên gia, và hai hội thảo với sự tham gia của các phòng ban chuyên môn được tổ chức trong tháng 9/2018. Ý kiến của Ngân hàng Thế giới cũng đã được tiếp thu, lồng ghép trong quá trình hoàn chỉnh BSP.

Ngày 5 tháng 10 năm 2018, một hội thảo tham vấn về BSP gắn với ACMA đã được tổ chức ở Hà Nội. Hội thảo do Pan Nature tổ chức phối hợp với FCPF và hướng tới các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ. Vào ngày 11/10/2018, một hội thảo tham vấn chính thức được tổ chức ở TP. Vinh, Nghệ An, với 60 đại diện cho tất cả các bên tham gia của các

tỉnh vùng Bắc Trung bộ, bao gồm lãnh đạo các Sở Nông nghiệp và PTNT, đại diện cho chủ rừng nhà nước và tư nhân. Bên cạnh những câu hỏi cần giải thích làm rõ (xem chi tiết Phụ lục 3), cả hai sự kiện tham vấn trên đã chứng tỏ BSP đã được rộng rãi các bên liên quan hiểu và nhận được sự ủng hộ hoàn toàn của tất cả các bên liên quan. Vòng tham vấn cuối cùng đã được tổ chức cho các bên liên quan ở cấp cơ sở của 4 tỉnh trong Quý IV 2018 và sẽ được tổ chức tiếp cho 2 tỉnh còn lại vào đầu năm 2019, chi tiết về quá trình thảo luận và đóng góp của các bên sẽ được đính kèm cùng bản BSP cuối cùng.

Bản BSP này là kết quả của quá trình xây dựng năng lực, kết quả các đợt thí điểm và tiến trình tham vấn pháp lý đối với đại diện của tất cả các bên liên quan.

KẾT CẤU CỦA KẾ HOẠCH CHIA SẺ LỢI ÍCH

Phần I đưa ra các quy định chung liên quan tới mục tiêu, phạm vi và đối tượng điều chỉnh, giải thích từ ngữ, những nguyên tắc chính, điều kiện tham gia và hưởng lợi từ Đề án. Phần II là nội dung cốt lõi của BSP đưa ra các quy định cụ thể, xác định đối tượng hưởng lợi, tiêu chí tham gia và các loại lợi ích và hình thức hưởng lợi, cách thức chia sẻ lợi ích cho từng nhóm đối tượng hưởng lợi, các phương thức giải ngân và tổ chức chia sẻ lợi ích, vai trò và trách nhiệm của các đối tượng hưởng lợi. Phần III nói về giám sát đánh giá, bao gồm giám sát kết quả và giám sát tuân thủ chính sách đảm bảo an toàn, giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi (FGRM) ở các cấp. Phần IV nói về tổ chức thực hiện BSP, vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan tham gia vào việc thực hiện chia sẻ lợi ích.

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. MỤC ĐÍCH

a) Tổ chức chia sẻ lợi ích từ nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải đảm bảo với các nguyên tắc cơ bản, bao gồm tính công bằng, hiệu suất và hiệu quả.

b) Góp phần thực hiện Đề án Giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ (sau đây gọi chung là Đề án) để hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng

c) Đóng góp cho việc cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng.

d) Khuyến khích các bên, đặc biệt là cộng đồng dân cư sống ở địa bàn lâm nghiệp vùng Bắc Trung bộ hợp tác tích cực trong quản lý tài nguyên rừng thông qua các hoạt động đóng góp cho mục tiêu, kết quả của Đề án và được hưởng lợi một cách công bằng, minh bạch.

đ) Góp phần thí điểm lồng ghép các nguồn lực đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải.

2. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

2.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy định về điều kiện, nguyên tắc, phương thức, tổ chức chia sẻ lợi ích và các vấn đề khác có liên quan đến chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ Đề án Giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ, giai đoạn 2018-2024 (nội dung này sẽ được đàm phán).

Những giả thiết chia sẻ lợi ích trong các kết quả tính toán và kịch bản chia sẻ lợi ích ứng với kết quả giảm phát thải của BSP chỉ áp dụng trong khuôn khổ ERPA với Quỹ Các bon của FCPF (CF). Các nội dung cụ thể sẽ được thống nhất trong quá trình đàm phán và do đó các kịch bản có thể sẽ được điều chỉnh.

2.2 Đối tượng áp dụng

a) Các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp thuộc địa bàn sáu (06) tỉnh vùng Bắc Trung bộ tham gia thực hiện Đề án (sau đây gọi chung là Ban QLR và CTLN);

b) Cộng đồng dân cư, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia thực hiện Đề án thuộc sáu (06) tỉnh thực hiện Đề án;

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân ở trung ương, tỉnh, huyện, xã có liên quan đến chia sẻ lợi ích quy định tại văn bản này.

d) Các chương trình/dự án của Chính phủ, các dự án hợp tác quốc tế và các sáng kiến khác có liên quan đang và sẽ thực hiện tại sáu (06) tỉnh tham gia Đề án giai đoạn 2018-2025.

3. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong văn bản này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *REDD+* là giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng. Đây là một sáng kiến quốc tế, được quy định bởi các quyết định của Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC).

b) *Mục tiêu REDD+*: Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng. Ưu tiên đối tượng là rừng tự nhiên và bao gồm cả việc nâng cao chất lượng (trữ lượng, tổ thành loài, tính đa dạng về cấu trúc rừng, về gen, loài và hệ sinh thái, độ tuổi) và tăng diện tích rừng.

c) *Kết quả giảm phát thải khí nhà kính* : Là kết quả thực hiện các gói hoạt động can thiệp trực tiếp được tính toán theo phương pháp phù hợp với UNFCCC và Quỹ Các bon, đóng góp cho mục tiêu REDD+ của Đề án, bao gồm kết quả giảm phát thải thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng và kết quả hấp thụ các bon thông qua quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng, quy ra tấn khí các-bo-nic tương đương, ký hiệu là tCO₂.

d) *Mức hưởng lợi gộp của Đề án*: Là số tiền thu được (tính bằng đô la Mỹ) từ nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải của Quỹ Các bon mà Đề án đạt được, được đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV) so sánh với Đường tham chiếu (FREL, FRL) cho toàn vùng thuộc Đề án Giảm phát thải Bắc Trung bộ (sau đây gọi chung là kết quả giảm phát thải của Đề án), chưa khấu trừ chi phí vận hành và khoản dự phòng tính bằng 5% mức hưởng lợi gộp của Đề án.

đ) *Mức hưởng lợi ròng của Đề án*: Là mức hưởng lợi (tính bằng đô la Mỹ) sau khi đã khấu trừ chi phí vận hành và khoản dự phòng từ mức hưởng lợi gộp của Đề án.

e) *Chia sẻ lợi ích*: là việc phân phối lợi ích cho các bên tham gia thực hiện Đề án và tạo ra kết quả đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải của Đề án thông qua cơ chế Quản lý hợp tác thích ứng hoặc các cơ chế khác.

g) *Lợi ích tiền mặt*: Là lợi ích dưới hình thức tiền mặt được chia sẻ tới các đối tượng hưởng lợi.

h) *Lợi ích phi tiền mặt*: Là lợi ích dưới dạng hàng hóa, dịch vụ hoặc các loại lợi ích khác do nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải mang lại, trực tiếp liên quan tới việc thực hiện và vận hành Đề án được chia sẻ trực tiếp tới các bên hưởng lợi để thực hiện Đề án và có thể được giám sát theo mục tiêu cụ thể (ví dụ như hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực, đóng góp theo hình thức hiện vật hoặc đầu tư như giống má, trang thiết bị, nhà xưởng...).

i) *Lợi ích các bon*: Tất cả các lợi ích do nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải mang lại.

k) *Lợi ích phi các bon*: Bất kỳ lợi ích nào được tạo ra hoặc liên quan tới việc vận hành và thực hiện Đề án ngoài lợi ích tiền mặt và phi tiền mặt nói trên. (các lợi ích này được đề cập trong văn kiện Đề án và các công cụ về đảm bảo an toàn. Có thể được đề cập trong BSP nhưng không phải là đối tượng để chia sẻ lợi ích trong BSP vì nó không phải là kết quả của các khoản chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải. Ví dụ như cải tiến cơ cấu quản trị rừng, tăng cường đa dạng sinh học và các dịch vụ sinh thái khác...)

l) *Báo cáo đánh giá nhu cầu kinh tế-xã hội và REDD+ (SERNA)*: là báo cáo kết quả đánh giá các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng, các rào cản thực hiện mục tiêu REDD+ và xác định các điểm nóng mất rừng và suy thoái rừng, nhu cầu thực hiện các hoạt động can thiệp để thực hiện mục tiêu REDD+ và mục tiêu giảm phát thải của Đề án Giảm phát thải Bắc Trung bộ trên địa bàn dự kiến thực hiện cơ chế Quản lý hợp tác thích ứng.

m) *Báo cáo phân tích xã hội (SSR)*: là báo cáo đánh giá về mặt xã hội để xác định mức độ cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, tập quán truyền thống trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, nguyện vọng và nhu cầu của họ để lựa chọn ưu tiên hỗ trợ đảm bảo cuộc sống và quản lý bảo vệ rừng bền vững trên địa bàn dự kiến thực hiện cơ chế Quản lý hợp tác thích ứng.

n) *Quản lý hợp tác thích ứng (Adaptive Collaborative Management – viết tắt là ACM)*: là cách tiếp cận mới trong quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng nói riêng, đề cao vai trò quan trọng và tích cực của cộng đồng dân cư sống gần rừng trong việc hợp tác với chủ rừng là các tổ chức lâm nghiệp được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý tài nguyên rừng, đó là Ban Quản lý rừng và Công ty Lâm nghiệp, để nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng vùng Bắc Trung Bộ.

o) *Thỏa thuận ACM*: là văn bản được ký giữa chủ rừng và cộng đồng dân cư tham gia ACM trong suốt quá trình thực hiện ACM, trong đó bao gồm các nội dung hai bên thảo luận và thống nhất để hợp tác quản lý hiệu quả một diện tích rừng cụ thể được Nhà nước giao cho chủ rừng quản lý.

p) *Kế hoạch ACM*: là văn bản kế hoạch chi tiết được lập định kỳ để thực hiện Thỏa thuận ACM, được các bên tham gia ký Thỏa thuận ACM bàn bạc và thống nhất.

q) *Hội đồng Quản lý rừng*: là tổ chức được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập để chủ trì, điều hành thực hiện ACM giữa một chủ rừng với cộng đồng của một hoặc nhiều xã nằm trên địa bàn của chủ rừng.

r) *Ban ACM*: là tổ chức được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thành lập để điều phối thực hiện ACM của một hoặc nhiều cộng đồng trên địa bàn xã tham gia, theo sự điều hành của Hội đồng Quản lý rừng. Trường hợp chỉ có các cộng đồng của một xã tham gia ACM với chủ rừng, không cần phải

thành lập Ban ACM, Hội đồng Quản lý rừng sẽ chủ trì điều hành trực tiếp việc thực hiện ACM giữa chủ rừng với cộng đồng của xã đó.

q) Đầu tư trước: là khoản đầu tư cần thiết nhằm tạo ra kết quả giảm phát thải trước khi có khoản chi trả dựa vào kết quả, bao gồm các nguồn tài chính đầu tư trước đã được nêu trong Văn kiện Đề án cũng như khoản tạm ứng trước sẽ được thống nhất trong quá trình đàm phán ERPA với do Quỹ Các bon.

Lợi ích phi các bon và đối tượng hưởng lợi gián tiếp:

Việc thực hiện Đề án sẽ tạo ra lợi ích phi các bon như : Thêm thị trường tiêu thụ nông sản; có cơ hội việc làm và thu nhập thay thế; được tiếp cận thông tin; được tham gia quá trình ra quyết định; được nâng cao năng lực... Các lợi ích phi các bon là những lợi ích do Đề án tạo nên hoặc liên quan tới việc thực hiện và vận hành Đề án, không bao gồm các lợi ích tiền mặt và phi tiền mặt mà Đề án tạo nên. Mặc dù các lợi ích phi các bon này khá lớn và được đề cập trong Văn kiện Đề án nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của BSP vì không trực tiếp liên quan tới nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải.

Các đối tượng hưởng lợi gián tiếp là các bên hưởng lợi ích phi các bon, không hưởng lợi trực tiếp các lợi ích các bon của Đề án. Ví dụ như nông dân các vùng lân cận của Đề án được hưởng lợi thông qua hiệu quả tăng thêm từ các dịch vụ môi trường, hoặc cộng đồng dân cư nông thôn được thụ hưởng các hệ thống thông tin và các kết cấu hạ tầng tốt hơn mà Đề án mang lại. Tuy nhiên, BSP chỉ tập trung vào các đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ lợi ích các bon.

4. NGUYÊN TẮC CHIA SẺ LỢI ÍCH

4.1 Tính công bằng, công khai, minh bạch

a) Đảm bảo chỉ những ai đóng góp (trực tiếp và gián tiếp) cho mục tiêu giảm phát thải của Đề án Giảm phát thải mới được hưởng lợi.

b) Đảm bảo sự công khai minh bạch: các quy định đặt ra phải rõ ràng, cách phân bổ kinh phí và tính mức hưởng lợi phải công khai và có thể kiểm tra; các thông tin phải được niêm yết, phổ biến để hạn chế tham nhũng, tiêu cực.

c) Đảm bảo sự công bằng: mức hưởng lợi phải căn cứ vào kết quả cuối cùng về bảo vệ và phát triển rừng đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải của toàn Đề án (được đo đạc, kiểm chứng và báo cáo theo quy định vào cuối Đề án). Kết quả thực hiện được giám sát, đánh giá ở các cấp thông qua hệ thống các chỉ số kết quả cụ thể (bao gồm cả các chỉ số về rừng/đất lâm nghiệp và chỉ số đảm bảo an toàn) nêu trong Khung giám sát, đánh giá; đảm bảo bình đẳng giới và bình đẳng giữa các bên tham gia, quan tâm và có cơ chế khuyến khích sự tham gia của các đối tượng dễ bị thiệt thòi (phụ nữ, dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư nghèo sống phụ thuộc vào rừng), gắn kết chặt chẽ với quá trình tham vấn các bên tham gia và quá trình giám sát đánh giá, giải quyết thắc mắc, khiếu nại.

d) Đảm bảo quyền quyết định không tham gia: Thông qua việc thực hiện BSP, tất cả các quyết định và các hoạt động đều sẽ tuân thủ các công cụ đảm bảo an toàn của Đề án, như Khung Giám sát môi trường và xã hội (ESMF), Khung Kế hoạch dân tộc thiểu số (EMPF), Khung chính sách tái định cư (RPF) và PF. Các quy định chi tiết đảm bảo cơ chế FPIC đã được nêu trong các văn bản này, đặc biệt là EMPF. Các quy định trong BSP đều nhất quán, phù hợp với các công cụ đảm bảo an toàn khi tiến tới một bước áp dụng FPIC ở mức độ cần thiết để đảm bảo các nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số có thể một mặt có quyền rút lui không tham gia quá trình chia sẻ lợi ích mặt khác lại có thể tự bảo vệ khỏi các tác động tiêu cực mà các hoạt động của các bên khác có thể đưa đến trong quá trình thực hiện BSP. Do đó, BSP tuân thủ yêu cầu của quyết định OP 4.10 về sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số.

4.2 Tính hiệu quả

a) Đảm bảo lồng ghép được các nguồn kinh phí từ các Đề án của Chính phủ, các dự án, sáng kiến có mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng bền vững vùng Bắc Trung bộ, đóng góp cho mục tiêu của Đề án;

b) Khuyến khích hình thức hưởng lợi dưới dạng tái đầu tư nhằm tăng thêm thu nhập và lợi ích lâu dài của bên hưởng lợi và đóng góp cho mục đích bảo vệ và phát triển rừng bền vững;

c) Sử dụng thể chế tài chính hiện hành nếu phù hợp;

d) Không tạo nhiều tầng nấc để tránh lãng phí và tham nhũng;

e) Đảm bảo thể chế vận hành hiệu quả, tiết kiệm tối đa chi phí giao dịch.

4.3 Tính hiệu suất

a) Các quy trình thủ tục phải rõ ràng, đơn giản và khả thi, dễ thực hiện;

b) Đảm bảo giải ngân và chia sẻ lợi ích nhanh chóng, kịp thời, đúng việc và đúng người, đáp ứng được tiến độ công việc, đảm bảo thời vụ.

4.4 Tính linh hoạt

a) Cơ chế chia sẻ lợi ích phải phù hợp với bối cảnh của địa phương, truyền thống văn hóa của cộng đồng dân cư;

b) Đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Đề án, phù hợp với quy định của nhà tài trợ, luật pháp của Việt Nam và cam kết quốc tế, không gây tác động tiêu cực về mặt xã hội, môi trường và rủi ro về tài chính;

c) Kết hợp phân bổ đầu tư trước (dựa vào thông tin đầu vào) và chi trả thanh toán căn cứ kết quả (dựa vào thông tin đầu ra).

4.5 Tính dân chủ

a) Khuyến khích sự tham gia tích cực của các bên, đặc biệt là cộng đồng địa phương và khu vực tư nhân;

b) Tôn trọng quyền tự quyết của cộng đồng, người dân địa phương;

c) Đảm bảo sự tham vấn, tự nguyện và đồng thuận của các bên hưởng lợi.

4.6. Tính tổng hợp

a) Lợi ích từ Đề án bao gồm lợi ích từ giảm phát thải và các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường khác từ kết quả của các gói hoạt động trực tiếp và gián tiếp, kết hợp nhiều nguồn lực và hình thức hưởng lợi;

b) Lợi ích từ giảm phát thải không thay thế các lợi ích hợp pháp khác mà các bên tham gia Đề án được hưởng theo quy định của pháp luật.

4.7. Tính bền vững

a) BSP được thiết kế cho mục tiêu lâu dài, các lợi ích được chia sẻ từ các mục tiêu REDD+ nhằm giảm phát thải thông qua các gói hoạt động can thiệp được thực hiện bởi sự lồng ghép các nguồn lực các nhau và các hình thức hưởng lợi khác nhau phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.

b) BSP được xây dựng trên cơ sở quá trình tham vấn tất cả các bên liên quan ở tất cả các cấp và dựa trên khung pháp lý với cam kết mạnh mẽ của Chính phủ và Quỹ Các bon FCPF – Ngân hàng Thế giới.

c) BSP có thể áp dụng để chia sẻ lợi ích từ các nguồn chi trả dựa vào kết quả khác ngoài Quỹ Các bon cũng có thể áp dụng để đảm bảo tính nhất quán.

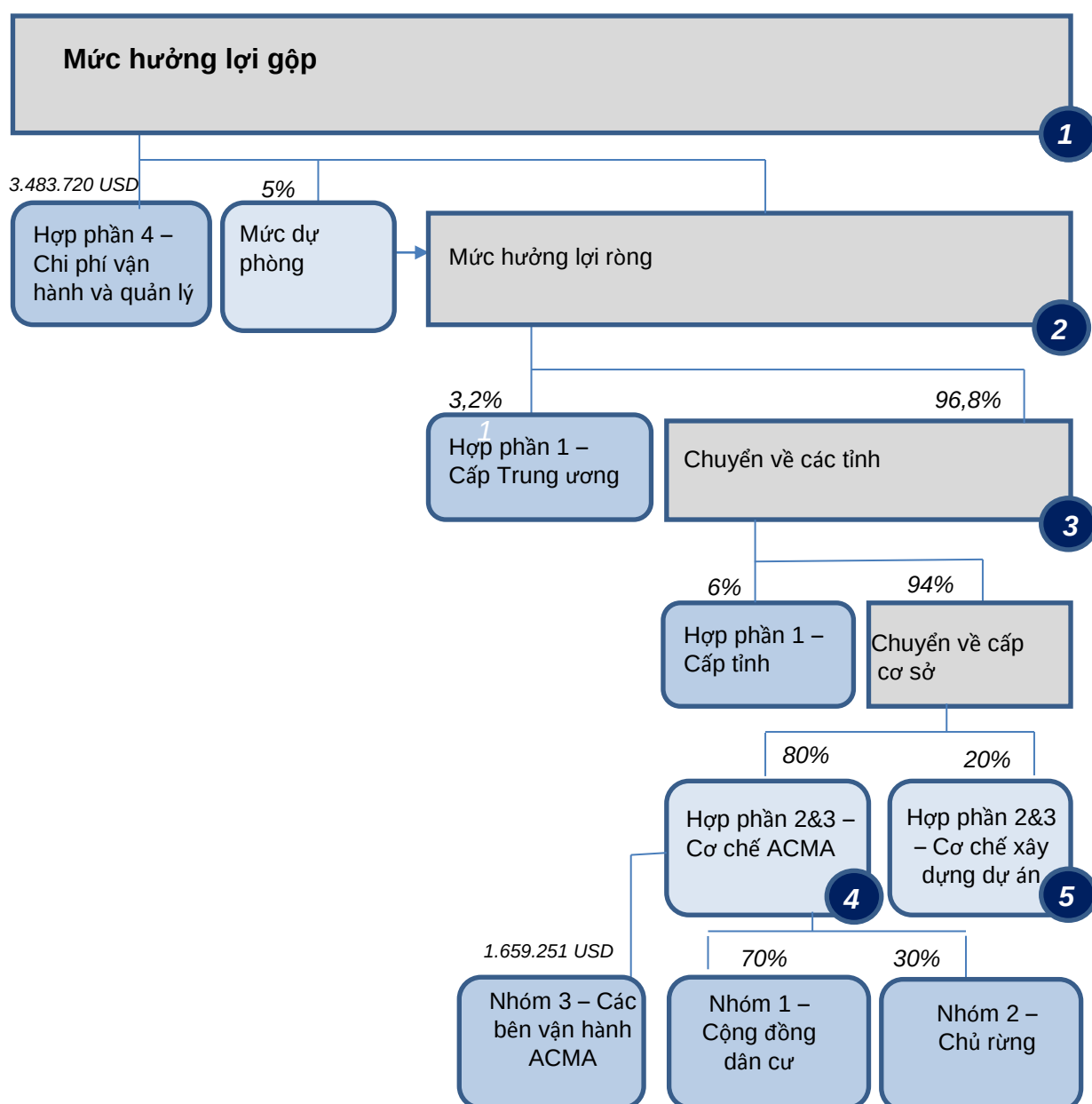
d) BSP gắn kết chặt chẽ với khung thể chế hiện hành của Việt Nam.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHIA SẺ LỢI ÍCH

1. PHƯƠNG THỨC CHIA SẺ LỢI ÍCH

1.1 Sơ đồ tổng thể về chia sẻ lợi ích

Lợi ích được chia sẻ theo 5 cấp, mức hưởng lợi gộp nhận trực tiếp từ Quỹ Các bon được chia sẻ từ trung ương tới tận cấp cơ sở thông qua hệ thống ACMA, như mô tả ở sơ đồ tổng thể Sơ đồ 1 dưới đây.



Sơ đồ 1: Sơ đồ tổng thể chia sẻ lợi ích từ nguồn chi trả dựa vào kết quả tới các cấp và các bên liên quan

Tỷ lệ lợi ích giữa các cấp được xác định trên cơ sở phân tích các rào cản và yếu tố chính để đạt được thành công trong giảm phát thải đáp ứng các nguyên tắc chính trong chia sẻ lợi ích như tính công bằng, đảm bảo sự tham gia. Việc này đã được tham vấn và thống nhất với tất cả các bên liên quan và các bên hưởng lợi. Bên hưởng lợi lớn nhất là cộng đồng dân cư địa phương – những người dự kiến sẽ nhận trực tiếp 50% tổng mức hưởng lợi ròng (Nhóm 1 của ACMA) và cũng sẽ tham gia tích cực các hoạt động thuộc Hợp phần 1 ở cấp địa phương, tham gia Nhóm 2 và Nhóm 3 của ACMA hoặc thực hiện các dự án đề xuất thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh. Ban QLR và CTLN dự kiến sẽ nhận khoảng 21% tổng mức hưởng lợi ròng. Khu vực tư nhân và các tổ chức khác có thể xây dựng dự án và hưởng 17% tổng mức hưởng lợi ròng và cũng có thể là bên cung cấp các dịch vụ bổ sung cho các đối tượng hưởng lợi khác.

1.2. Các hoạt động phù hợp được phân bổ và chia sẻ lợi ích

1.2.1. Hợp phần 1- Các hoạt động xây dựng, cải tiến khung chính sách, pháp lý

Là các hoạt động tăng cường các điều kiện pháp lý và chính sách để thực hiện mục tiêu giảm phát thải, bao gồm các hoạt động kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên, tăng cường thực thi pháp luật, tăng cường hợp tác vùng, liên vùng và giữa các quốc gia để quản lý bền vững rừng tự nhiên.

1.2.2. Hợp phần 2 - Các gói hoạt động đóng góp trực tiếp cho giảm phát thải

Là các gói hoạt động trực tiếp bảo vệ và phát triển rừng của Hợp phần 2 được chuyển thành các mô hình để tính toán kết quả giảm phát thải khí nhà kính của Đề án. Kết quả thực hiện các gói hoạt động này sẽ quyết định mức giảm phát thải của toàn Đề án, bao gồm các hoạt động sau:

- a) Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thường xanh hiện có – Mô hình 1;
- b) Xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung – Mô hình 2;
- c) Trồng làm giàu rừng tự nhiên nghèo – Mô hình 3;
- d) Trồng rừng sản xuất gỗ lớn (chu kỳ dài) – Mô hình 4;
- đ) Tái trồng rừng phòng hộ, đặc dụng – Mô hình 5;
- e) Chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài – Mô hình 6
- g) Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển – Mô hình 7;
- h) Trồng làm giàu rừng phòng hộ ven biển – Mô hình 8;
- i) Tái trồng rừng chắn cát ven biển – Mô hình 9.

1.2.3. Hợp phần 3 - Các gói hoạt động phát triển sinh kế không gây mất rừng

Các hoạt động này cũng có vai trò rất quan trọng, giúp giải quyết các nguyên nhân gián tiếp, sâu xa của mất rừng và suy thoái rừng và do đó cũng đóng góp rất tích cực và rất hiệu quả cho kết quả giảm phát thải, đó là:

- Hỗ trợ giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn;

- Sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, nông lâm kết hợp gắn với ACMA tại các điểm nóng mất rừng và suy thoái rừng;
- Hỗ trợ các chuỗi giá trị nông nghiệp không gây mất rừng;
- Sử dụng và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ;
- Hỗ trợ cải thiện sinh kế, tăng thu nhập cho người dân;
- Hỗ trợ tạo cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân sống phụ thuộc vào rừng;
- Hỗ trợ nâng cao nhận thức, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật bảo vệ và phát triển rừng;
- Các hoạt động hỗ trợ khác có liên quan.

1.2.4. Hợp phần 4 – Các hoạt động điều phối quản lý Đề án

Là các hoạt động liên quan tới điều phối, quản lý Đề án, bao gồm quản lý tài chính, hỗ trợ kỹ thuật, quản lý kiến thức cũng như hoạt động giám sát đánh giá, báo cáo và kiểm chứng. Tất cả các hoạt động này thuộc chi phí vận hành Đề án.

1.3 Các đối tượng hưởng lợi

BSP chỉ đề cập tới việc chia sẻ lợi ích tới đối tượng hưởng lợi trực tiếp. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp là các bên được hưởng lợi ích các bon từ nguồn chi trả dựa vào kết quả (xem Sơ đồ 2). Đó là:

- Cộng đồng dân cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý hợp tác thích ứng (ACMA) thực hiện các hoạt động của Hợp phần 2 (trực tiếp giảm phát thải) và Hợp phần 3 (gián tiếp giảm phát thải) của Đề án;
- Ban Quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp và các bên hưởng lợi liên quan như các đơn vị sự nghiệp công ích, các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân thuê đất để thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 2;
- Các tổ chức, cá nhân (thường là cán bộ Nhà nước hoặc cán bộ hợp đồng) thực hiện các gói hoạt động thuộc Hợp phần 4 (đóng góp gián tiếp giảm phát thải). Lợi ích của nhóm này được tính vào chi phí vận hành Đề án;
- Các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 1 (thường là các cơ quan, công chức Nhà nước) gián tiếp đóng góp cho giảm phát thải;
- Các tổ chức cá nhân thực hiện các gói hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho các bên thực hiện các hợp phần của Đề án.

Các bên thực
hiện Hợp
phần
1 & 4

Các bên thực
hiện Hợp
phần
2 & 3

Các bên cung
cấp dịch vụ

Các bên liên quan cấp
Trung ương, VRF, các
bộ, Tổng cục Lâm
nghiệp, Ban Quản lý các
dự án LN...

Các bên liên quan cấp
cơ sở, UBND cấp
huyện, UBND cấp xã
và các phòng ban liên
quan, CSO...

Sơ đồ 2: Các bên hưởng lợi trực tiếp trong Đề án

1.4. Điều kiện được tham gia và hưởng lợi

a) Địa bàn tham gia các gói hoạt động can thiệp trực tiếp để có được kết quả giảm phát thải của Đề án phải có đầy đủ các thông tin về rừng và đất lâm nghiệp (diện tích, lô, khoảnh, tiểu khu, loại rừng, loại đất lâm nghiệp, trữ lượng, độ tuổi đối với rừng trồng, chủ quản lý...), có ranh giới rõ ràng cả trên bản đồ và ngoài thực địa, không tiềm ẩn mâu thuẫn tranh chấp về quyền sử dụng đất và hưởng lợi.

b) Đối với quản lý hợp tác thích ứng (ACMA): Bên tham gia có Thỏa thuận ACM và phương án chia sẻ lợi ích được xây dựng và hưởng lợi phù hợp với Sổ tay thực hành ACMA và quy định của pháp luật.

c) Đối với khoán bảo vệ rừng: Bên nhận khoán bảo vệ rừng có Hợp đồng khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với bên khoán, thời gian thực hiện khoán bao gồm khoảng thời gian từ 2018-2025. Trường hợp bên nhận khoán là hộ gia đình, Hợp đồng khoán phải có chữ ký hoặc điểm chỉ (trường hợp không biết chữ) của cả vợ và chồng (nếu cả hai người còn sống và có tư cách công dân).

d) Các bên tham gia, bao gồm cả khu vực công và khu vực tư nhân, có đơn đăng ký tham gia gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp và gửi danh sách cho Quỹ REDD+ Việt Nam/Tổng cục Lâm nghiệp, phải cam kết thực hiện các hoạt động phù hợp với mục tiêu REDD+, đóng góp cho mục tiêu của Đề án

Giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ, đảm bảo tiến độ và kết quả, được giám sát đánh giá và nghiệm thu theo quy định tại văn bản này.

đ) Các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, CSO, NGO được khuyến khích tham gia thông qua các dự án đề xuất, đặc biệt là hỗ trợ cộng đồng dân cư thiết lập và vận hành các chuỗi giá trị nông lâm nghiệp, phải là đơn vị đóng trên địa bàn, hoạt động hợp pháp và có lĩnh vực kinh doanh/hoạt động có thể đóng góp cho mục tiêu của Đề án, cam kết đầu tư từ nguồn lực của mình ít nhất 30% tổng mức đầu tư của các gói hoạt động mong muốn tham gia. Doanh nghiệp cần có các giấy tờ chứng minh tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không có nợ khó đòi của Ngân hàng và phải tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, chi tiêu của Đề án. Ưu tiên các doanh nghiệp cam kết sử dụng nhân lực, nguyên liệu tại chỗ và hợp tác với cộng đồng dân cư sở tại khi thực hiện các hoạt động.

1.5 Các đặc trưng của chia sẻ lợi ích từ Đề án

1.5.1. Loại lợi ích

BSP chỉ đề cập tới lợi ích các bên từ nguồn chi trả dựa vào kết quả, trực tiếp dưới hình thức tiền mặt hoặc gián tiếp dưới hình thức phi tiền mặt (được đề cập ở Mục 1.5.5), được chia sẻ tới các bên như đề cập ở Mục 1.3 trên đây.

1.5.2. Nguồn lực để chia sẻ lợi ích

Nguồn lực để chia sẻ lợi ích trong phạm vi quy định này là nguồn tài chính từ chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải của Đề án, bao gồm:

a) Nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải từ Quỹ Các bon – Ngân hàng Thế giới cho 52% tổng kết quả giảm phát thải dự kiến của Đề án giai đoạn 2019-2024 (tương đương 10,3 triệu tCO₂, giai đoạn 2019-2024), tính với giá dự kiến là 5 USD/tCO₂. Chi tiết sẽ phụ thuộc vào quá trình đàm phán ERPA.

b) Nguồn chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải tiềm năng khác từ các đối tác khác ngoài Quỹ Các bon cho 48% tổng kết quả giảm phát thải dự kiến còn lại của Đề án giai đoạn 2019-2024 (tương đương 9,5 triệu tCO₂), dự kiến nếu có cũng sẽ áp dụng theo BSP này.

1.5.3. Tạm ứng

Nguồn tạm ứng từ Quỹ Các bon sẽ là nội dung đàm phán ERPA. Việc tạm ứng là cần thiết để xây dựng và tăng cường năng lực triển khai những hoạt động cụ thể liên quan tới ACMA. Đây là điều kiện vô cùng quan trọng nhằm đảm bảo BSP được vận hành hiệu quả khi nhận được nguồn chi trả dựa vào kết quả. Việc phân bổ nguồn tạm ứng là một phần trong phương thức chia sẻ lợi ích nhưng sẽ hướng tới các hợp phần cụ thể, các đối tượng hưởng lợi cụ thể và quan trọng để đảm bảo việc quản lý và thực hiện BSP được tiến hành thuận lợi.

1.5.4. Đầu tư có ưu tiên và hướng tới mục tiêu cuối cùng

Mục tiêu cuối cùng của Đề án là giảm phát thải. Các hoạt động đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải rất đa dạng, có thể trực tiếp, có thể gián tiếp và gắn kết với nhau trong một mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ nhằm đạt được kết quả cuối cùng. Việc xác định các hoạt động ưu tiên và hình thức hưởng lợi phải căn cứ vào bối cảnh cụ thể và nhu cầu cũng như yêu cầu thực tế để hướng tới mục tiêu cuối cùng là giảm phát thải trong một giai đoạn cụ thể, trên cơ sở tham vấn các bên liên quan, SERNA, SSR và báo cáo tình hình phát triển kinh tế-xã hội và tiềm năng đóng góp cho kết quả bảo vệ và phát triển rừng.

1.5.5. Chia sẻ lợi ích không chỉ đơn thuần là chia tiền

Lợi ích từ nỗ lực giảm phát thải là lợi ích các bên, có thể được chia sẻ tới các bên hưởng lợi trực tiếp dưới hình thức tiền mặt hoặc gián tiếp dưới dạng phi tiền mặt. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, nguyện vọng của các bên tham gia, các hình thức hưởng lợi sẽ được xác định. Lợi ích tiền mặt có thể dưới dạng tiền công tuần tra bảo vệ rừng, tiền phụ cấp khi tham gia các hoạt động quản lý điều phối, giám sát theo hình thức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Lợi ích phi tiền mặt có thể dưới dạng các gói hỗ trợ đầu tư nhỏ, các gói hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng dân cư, người dân địa phương thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững không gây mất rừng, nông lâm kết hợp hoặc quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ bền vững.

1.6. Căn cứ xác định các phương thức chia sẻ lợi ích

Bảng 2: Căn cứ xác định các phương thức chia sẻ lợi ích

Các bên hưởng lợi	Hợp phần	Dự kiến mức hưởng lợi (USD)	Phương thức chia sẻ lợi ích	Loại hoạt động	Căn cứ
Các bên thực hiện Hợp phần 1 & 4					
Các bên ở trung ương, VRF, các bộ, Tổng cục Lâm nghiệp, Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp...	1	1.420.000	Phân bổ trực tiếp, dựa trên kết quả thực hiện ở cấp quốc tế và cấp vùng	Tăng cường năng lực và xây dựng chính sách	Xây dựng chính sách, tăng cường năng lực là vô cùng cần thiết để đảm bảo môi trường thể chế pháp lý thuận lợi, cần được các cơ quan nhà nước chủ trì và nhu cầu tài chính ít hơn. Nhu cầu này ở cấp tỉnh sẽ cao hơn vì cần hỗ trợ cho cấp cơ sở và thực hiện một số hoạt động hiện trường (như giám sát cơ sở). Kết quả thực hiện của nhóm hoạt động này khó lượng hóa nhưng mức phân bổ sẽ phụ thuộc vào kết quả đánh giá phù hợp.
Các bên ở tỉnh và cơ sở, Sở NN và PTNT, các sở ban ngành, UBND cấp tỉnh, huyện và xã cũng các phòng ban liên quan, CSO	1	2.577.300	Phân bổ trực tiếp, dựa trên kết quả thực hiện chung ở cấp tỉnh	Tăng cường năng lực và thực hiện chính sách	
Các bên liên quan ở cấp trung ương và cấp tỉnh	4	3.483.720	Phân bổ trực tiếp, theo ưu tiên	Điều phối và vận hành	Việc quản lý tài chính và Đề án, bao gồm điều phối, hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và kiểm chứng là cần thiết, thuộc trách nhiệm của CPMU, PPMU và VRF. Mức phân bổ chỉ hạn chế ở 3 triệu USD trong tổng 7,5 triệu USD ưu tiên (2020-2022), nhưng cần tiếp tục sắp xếp ưu tiên để khởi động và triển khai Đề án.
Các bên thực hiện Hợp phần 2 & 3					
Cộng đồng dân cư sở tại (Nhóm 1)	2 & 3	23.998.932	Chi trả dựa trên kết quả của cấp FMC và cấp tỉnh	Đầu tư	Các đối tượng hưởng lợi - ưu tiên chính của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam là cộng đồng dân cư sở tại và các chủ rừng chính (Ban QLR và CTLN) thông qua cơ chế ACMA được coi là sáng kiến và yếu tố đổi mới thể chế cho thành công của Đề án. Các hoạt động dưới dạng đầu tư

Ban QL rừng, CTLN và các đối tác của họ (Nhóm 2)	2 & 3	10.285.257	Chi trả dựa trên kết quả của cấp FMC và cấp tỉnh	Đầu tư	trực tiếp (Hợp phần 2) và tác động gián tiếp đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải (Hợp phần 3) cần một nguồn tài chính lớn. Trong nguyên tắc cốt lõi của BSP và REDD+, mỗi bên hưởng lợi sẽ hưởng lợi căn cứ vào kết quả thực hiện ở cấp tỉnh và cấp cơ sở.
Các bên vận hành ACMA (Nhóm 3)	3	1.659.251	Phân bổ trực tiếp, theo ưu tiên	Xây dựng năng lực và vận hành	Việc thiết lập các bên vận hành ACMA và đảm bảo các hoạt động vận hành cần thiết ban đầu là cần thiết để Đề án thành công cũng như cách tiếp cận mới được phát huy. Nhu cầu kinh phí không lớn vì chủ yếu dành cho xây dựng năng lực, đối thoại và tham vấn. Tuy nhiên, đây lại là việc cần được ưu tiên để khởi động ACMA ngay từ khi Đề án bắt đầu.
Các bên xây dựng và thực hiện dự án đề xuất (công ty tư nhân, hợp tác xã, CSO, UBND cấp xã...)	2	8.075.540	Cạnh tranh, dựa trên kết quả chung của cấp tỉnh	Đầu tư	Là đối tượng hưởng lợi cuối cùng nhằm tránh rò rỉ phát thải với sự quan tâm và tham gia thị trường cách thu hút khu vực tư nhân tham gia một cách có hệ thống, bao gồm cả hợp tác xã, CSO theo cơ chế lựa chọn cạnh tranh. Điều này có thể giúp chia sẻ các bài học quý cho các sáng kiến quốc tế và trong nước như PFES. Việc đầu tư cho các hoạt động này đòi hỏi một lượng tài chính khá lớn, nhưng thấp hơn so với các lĩnh vực ưu tiên và ACMA.
Các bên cung cấp dịch vụ (để hỗ trợ các bên hưởng lợi đã nêu trên)					
Tổng		51.500.000			

2. CHIA SẺ LỢI ÍCH

Mục này sẽ đề cập chi tiết cách thức chia sẻ lợi ích tới 5 cấp như Sơ đồ 1 ở trên. Các số liệu đưa ra mang tính dự kiến và chỉ nằm trong khuôn khổ nguồn chi trả từ Quỹ Các bon, với kịch bản đạt 100% kết quả như dự kiến và đảm bảo mức tạm ứng từ Quỹ Các bon cũng như các điều kiện khác (sẽ được thống nhất trong quá trình đàm phán ERPA). Các dữ liệu hỗ trợ do cấp tỉnh cung cấp được sử dụng để tính toán mục tiêu giảm phát thải của Đề án.

Việc thẩm định một cách có hệ thống các điều kiện để chia sẻ lợi ích và hưởng lợi, phương pháp và tiêu chí tính toán, các kênh giải ngân, trách nhiệm thực hiện và giám sát được tóm tắt ở phần phụ lục của BSP.

2.1. Tính toán Mức hưởng lợi gộp và Mức hưởng lợi ròng

2.1.1. Mức hưởng lợi gộp

Như đã nêu ở Phần I Mục 3 điểm d, Mức hưởng lợi gộp là khoản tiền nhận được từ Quỹ Các Bon FCPF và các nguồn chi trả dựa vào kết quả tiềm năng khác cho kết quả giảm phát thải của Đề án.

$$\text{Mức hưởng lợi gộp} = \text{Kết quả giảm phát thải} \times \text{Giá 1 tCO}_2$$

Tổng kết quả giảm phát thải dự kiến tính cho giai đoạn 2019-2024 khoảng 19,78 triệu tCO₂, trong đó CF sẽ trả tiền cho 10,3 triệu tCO₂ với giá dự kiến là 5 USD/tCO_{2e} (nội dung này sẽ được đàm phán). Do đó, Mức hưởng lợi gộp từ nguồn chi trả dựa vào kết quả của CF là 51,5 triệu USD.

$$\text{Mức hưởng lợi gộp dự kiến} = 10,3 \text{ triệu tCO}_2 \times 5 \text{ USD/tCO}_2 = 51,5 \text{ triệu USD}$$

Mức hưởng lợi gộp sẽ được chia sẻ/phân bổ tiếp căn cứ vào mức tạm ứng và các mức chi trả dựa vào kết quả thực tế được kiểm chứng theo quy định.

2.1.2. Tạm ứng và chi phí vận hành

Đối với nguồn tạm ứng, Tổng cục Lâm nghiệp sẽ là chủ đầu tư và CPMU sẽ quản lý. Trước hết, ưu tiên dành nguồn tiền tạm ứng để trang trải các chi phí vận hành và quản lý – các hoạt động thuộc Hợp phần 4. Việc phân bổ là trực tiếp, không dựa vào kết quả giảm phát thải, để hỗ trợ kỹ thuật, quản lý tài chính và điều phối Đề án và BSP, như đề cập ở Bảng 3 dưới đây. Chi phí vận hành Đề án và BSP cho giai đoạn 6 năm (2019-2024) được cập nhật theo Văn kiện Đề án là 5.074.200 USD, trong đó 3.483.720 USD sẽ được tạm ứng từ Quỹ Các bon. Phần chi phí vận hành còn lại sẽ do ngân sách đối ứng của cấp trung ương và cấp tỉnh cũng như của nguồn chi trả dựa vào kết quả tiềm năng khác ngoài CF trang trải.

Bảng 3: Chi phí vận hành cho Hợp phần 4 Giai đoạn 2019-2024

Đơn vị: USD

TT	Tiêu hợp phần của Hợp phần 4	Tổng chi phí của Đề án	Phần chi từ Quỹ Các bon
4.1	Quản lý, điều phối, bao gồm cả FGRM, kiểm toán	1.590.480	434.720
4.2	Giám sát, đánh giá, bao gồm cả MRV và các biện pháp đảm bảo an toàn	1.742.550	1.742.550
4.3	Truyền thông	780.000	780.000
4.4	Vận hành và quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam	526.450	526.450
	Tổng	5.074.200	3.483.720

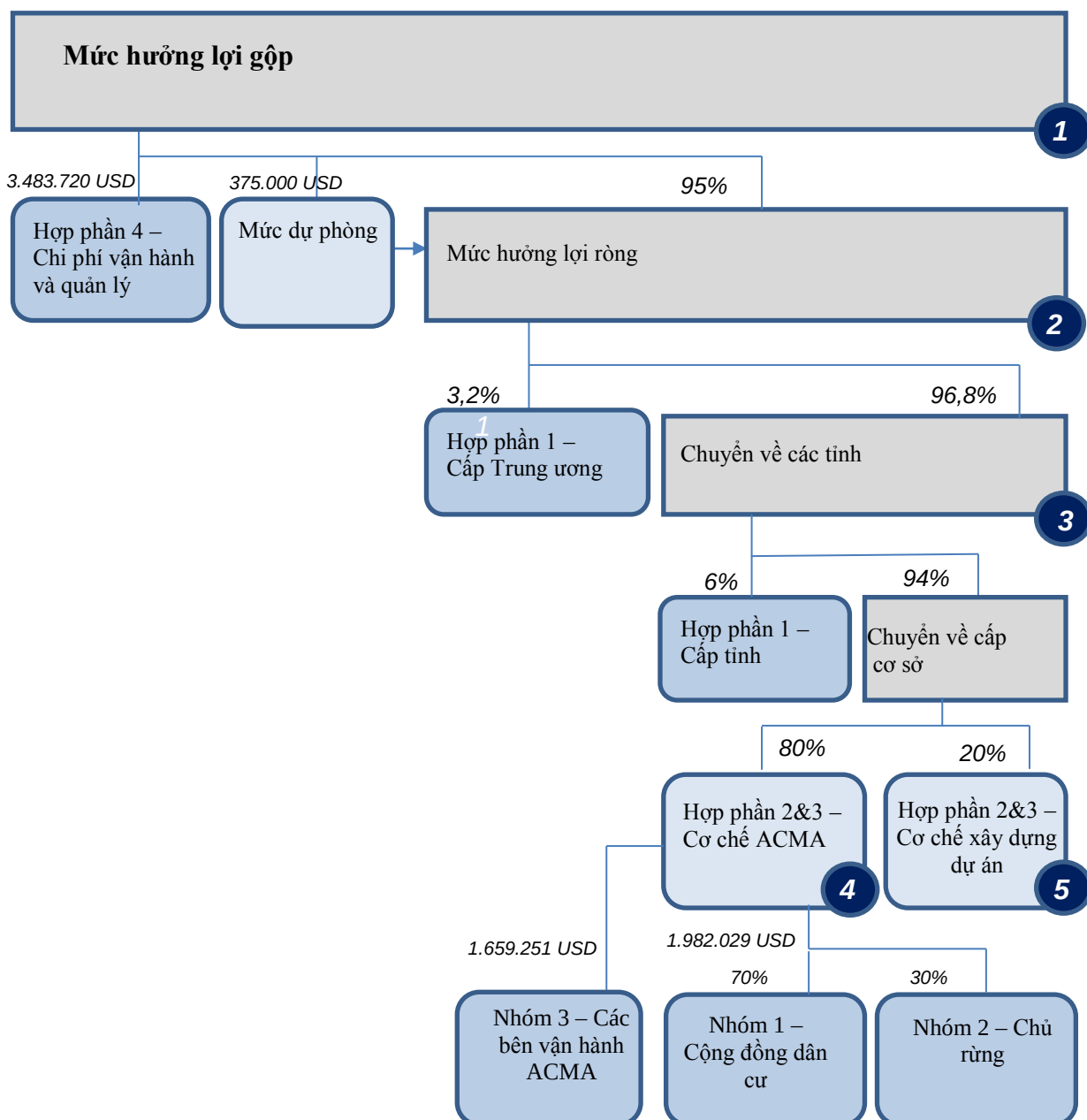
Trong tổng số 7.500.000 USD dự kiến tạm ứng từ CF (sẽ được đàm phán), 3.483.720 USD sẽ chuyển về CPMU và các bên khác như VRF và PPMU để thực hiện các hoạt động phù hợp dựa trên kế hoạch hoạt động và ngân sách hàng năm và 375.000 USD được đưa vào khoản dự phòng.

Số tiền tạm ứng còn lại sẽ được coi là một phần Mức hưởng lợi ròng và sẽ được phân bổ trực tiếp cho các tỉnh, không dựa vào kết quả thực hiện, do PPMU quản lý để hỗ trợ:

- Thiết lập và hỗ trợ các bên vận hành ACMA, bao gồm các cuộc tham vấn chính ở cấp cơ sở và xây dựng năng lực, thành lập FMC và Ban ACM, lựa chọn đại diện của các bên, tiến hành SERNA và xây dựng Thỏa thuận ACM. Dự kiến có 1.659.251 USD dành cho Nhóm 3 của ACMA để thực hiện các hoạt động này.

- Triển khai các hoạt động của Nhóm 1 và Nhóm 2 của ACMA, dự kiến có 1.982.029 USD dành cho hoạt động này. Khoản tiền này sẽ ưu tiên dành cho hoạt động 2.1.2 để hỗ trợ thực hiện quản lý hợp tác rừng tự nhiên giữa Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp và cộng đồng dân cư sở tại.

Có thể tóm tắt quá trình này như Sơ đồ 3 sau đây.



Sơ đồ 3. Phân bổ nguồn tạm ứng dự kiến từ Quỹ Các bon

2.1.3. Chi trả dựa vào kết quả và Mức dự phòng

Trong trường hợp kết quả giảm phát thải của Đề án được giám sát và kiểm chứng theo quy định, Mức hưởng lợi gộp sẽ được chuyển vào Quỹ REDD+ Việt Nam để quản lý, trong đó 5% tổng Mức hưởng lợi gộp sẽ được dành để dự phòng. Dự phòng là công cụ để Chính phủ kiểm soát khoản tạm ứng và để tiếp tục chia sẻ tới các bên hưởng lợi vào cuối giai đoạn chi trả khi số tiền này được nhập vào Mức hưởng lợi ròng trước khi kết thúc Đề án.

Do đó, mức dự phòng không xuất hiện trong các bảng tài chính chia sẻ tới các cấp và trong nội bộ tỉnh trong suốt quá trình thực hiện Đề án, số tiền này cuối cùng phải là số 0. Tuy nhiên, theo Bảng 10 về lịch trình giải ngân nguồn của CF theo kịch bản 1- đạt 100% kết quả như dự kiến, tối đa 1.325.000 USD có

thể sẽ được đưa vào dự phòng. Số tiền này sẽ tăng nếu mục tiêu giảm phát thải đạt được nhanh hơn dự kiến trong ERPA (sẽ được đàm phán để thống nhất).

Khoản dự phòng cho phép bù đắp phần thiếu hụt khi kết quả giảm phát thải của Đề án không đạt được như dự kiến trong giai đoạn tính toán tiếp theo. Khoản dự phòng này sẽ được dành để đền bù thiệt hại do thiên tai (nếu được xác minh) và thưởng cho các bên có đóng góp tích cực cho giảm phát thải mặc dù có thể kết quả giảm phát thải chung của Đề án không đạt được như dự kiến.

Khoản dự phòng sẽ được chia cho các bên thực hiện Hợp phần 2 và 3, theo kết quả thực hiện được giám sát. Sau khi có kết quả kiểm chứng, toàn bộ số tiền còn lại sẽ được chia sẻ theo quy định của BSP.

2.2. Phân bổ từ cấp trung ương

2.2.1. Mức hưởng lợi ròng

Theo lý thuyết, mức hưởng lợi ròng sẽ bằng mức hưởng lợi gộp trừ đi chi phí vận hành và mức dự phòng. Tuy nhiên, mức dự phòng thực tế sẽ được nhập lại vào mức hưởng lợi ròng để tiếp tục phân bổ nên mức dự phòng không ảnh hưởng tới mức hưởng lợi ròng.

$\text{Mức hưởng lợi ròng} = \text{Mức hưởng lợi gộp} - \text{Chi phí vận hành}$
--

Căn cứ giả thiết trên, mức hưởng lợi ròng dự kiến sẽ là 48.016.280 USD.

$\text{Mức hưởng lợi ròng} = 51.500.000 \text{ USD} - 3.483.720 \text{ USD} = 48.016.280 \text{ USD}$

Số tiền này sẽ do VRF quản lý và được phân bổ cho cấp trung ương để thực hiện Hợp phần 1 và chuyển về cho các tỉnh.

2.2.2. Hợp phần 1 ở cấp trung ương

3,2% tổng Mức hưởng lợi gộp, tương đương 1.420.000 USD, dự kiến được trích từ khoản tạm ứng, sẽ được phân bổ trực tiếp cho CPMU trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp để thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 1 nhằm tăng cường các điều kiện thuận lợi cho giảm phát thải, cụ thể là:

- Tăng cường và thực hiện các chính sách kiểm soát việc chuyển đổi rừng tự nhiên. Xây dựng và cải tiến khung pháp lý, chính sách, quy định giúp hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tự nhiên, quản lý bền vững tài nguyên rừng tự nhiên và phát triển bền vững rừng trồng vùng Bắc Trung bộ; Tăng cường thực thi pháp luật (dự kiến 50% mức để dành lại ở cấp Trung ương). Loại hoạt động này sẽ được thực hiện thông qua sự hợp tác và tham vấn giữa các ngành, các bộ, các tỉnh và các bên liên quan khác, bao gồm cả các đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật.

- Xây dựng các quy định, hướng dẫn để khuyến khích khu vực tư nhân, cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia, tiếp tục phát huy hiệu quả chính sách do Trung ương ban hành (dự kiến 50% mức để dành lại ở cấp Trung ương).

Loại hoạt động này cũng sẽ được thực hiện thông qua sự hợp tác và tham vấn giữa các ngành, các bộ, các tỉnh và các bên liên quan khác, bao gồm cả các đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật.

2.2.3. Chi trả dựa vào kết quả tới các tỉnh

96,8% tổng mức hưởng lợi ròng từ nguồn chi trả dựa vào kết quả của Quỹ Các bon, tương đương với 46.596.280 USD, dự kiến trích một phần từ khoản tạm ứng, là mức cấp địa phương dự kiến được hưởng, được chuyển về PPMU cho từng tỉnh để chia sẻ lợi ích căn cứ vào kết quả thực hiện dự kiến đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải chung của Đề án.

Tỷ lệ hưởng lợi của từng tỉnh sẽ được thể hiện dưới hệ số R, được tính toán như sau:

Phân bổ cho tỉnh A = 96,8% mức hưởng lợi ròng x Hệ số R của tỉnh A

Hệ số R = $(R_1 + R_2) / 2$

R_1 = Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh/ Tổng diện tích rừng tự nhiên của toàn vùng

R_2 = Kết quả thực hiện REDD+ của tỉnh/Kết quả thực hiện REDD+ của toàn vùng

Kết quả thực hiện REDD+ của từng tỉnh = (Diện tích của từng mô hình/gói hoạt động ở tỉnh x hệ số giảm phát thải/hấp thụ của từng mô hình/gói hoạt động x hệ số dự phòng)

Kết quả thực hiện REDD+ của cả vùng = (Diện tích của từng mô hình/gói hoạt động ở tỉnh x hệ số giảm phát thải/hấp thụ của từng mô hình/gói hoạt động x hệ số dự phòng)

Ghi chú: - Những đặc trưng về kinh tế-xã hội và môi trường của các tỉnh trong vùng về cơ bản khá giống nhau, cùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống và cũng chính là những địa bàn có nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng cao. Tuy nhiên, do Đề án ưu tiên nhấn mạnh vào việc bảo tồn, phục hồi rừng tự nhiên hiện có, nên tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên của từng tỉnh trên tổng diện tích rừng tự nhiên trong vùng cũng được cân nhắc đưa vào tính toán hệ số R.

Bảng 4 sau đây khái quát phân bổ mức hưởng lợi ròng tới từng tỉnh trên cơ sở kịch bản 100% đạt kết quả như dự kiến và mục tiêu của từng tỉnh trong việc thực hiện các gói hoạt động thuộc Hợp phần 2.

Bảng 4: Hệ số R_2 về tỷ lệ đóng góp của các tỉnh cho mục tiêu giảm phát thải

Tỉnh	Diện tích các gói hoạt động can thiệp (ha)										Tổng mức giảm phát thải dự kiến (tCO _{2e})	Dự phòng (tCO _{2e})	Hệ số R_2 (%)
	M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8	M9	Total			
Thanh Hóa	219.479	0	5.000	5.000	4.000	6.252	1.000	0	109	240.840	2.132.057	1.599.043	8.1
Nghệ An	159.826	40.000	9.042	12.000	3.000	6.252	10.174	0	1.114	241.408	12.376.370	9.282.278	46.9
Hà Tĩnh	190.053	0	3.793	2.750	1.200	6.252	1.100	0	0	205.148	2.616.317	1.962.238	9.9
Quảng Bình	236.620	0	3.450	3.500	2.000	6.252	380	2.000	1.000	255.202	2.823.259	2.117.444	10.7
Quảng Trị	41.311	1500	500	2.000	1.350	6.533	5.289	4.052	1.650	64.185	1.784.864	1.338.648	6.8
TT Huế	36.926	15000	3.000	2.500	1.600	5.971	15.074	873	550	81.494	4.649.174	3.486.880	17.6
Toàn vùng	884.215	56.500	24.785	27.750	13.150	37.512	33.017	6.925	4.423	1 088 277	26.382.040	19.786.530	100.0

Bảng 5: Hệ số R về tỷ lệ chia sẻ lợi ích tới tỉnh

Tỉnh	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	R_1 (%)	R_2 (%)	Hệ số R (%)
Thanh Hóa	384.222	17.4	8.1	12,7
Nghệ An	762.786	34.6	46.9	40,8
Hà Tĩnh	221.789	10.1	9.9	10,0
Quảng Bình	480.212	21.8	10.7	16,2
Quảng trị	143.328	6.5	6.8	6,7
Thừa Thiên Huế	210.852	9.6	17.6	13,6
Toàn vùng	2.203.188	100	100	100

Kịch bản chi tiết cho từng tỉnh được nêu ở Bảng 7b, 8 và 9.

Ở cấp tỉnh, các nguồn chi trả được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh quản lý thông qua PPMU, được phân bổ theo 3 cách: (i) Chi trả cho Hợp phần 1, (ii) Chi trả cho ACMA, và (iii) Chi trả cho các dự án đề xuất.

2.3. Giải ngân cho Hợp phần 1

Mỗi tỉnh để lại 6% tổng số tiền nhận được để thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 1 ở cấp tỉnh, huyện, xã và cơ sở. Việc phân bổ giữa cấp tỉnh, huyện, xã do mỗi tỉnh tự quyết định thông qua quá trình tham vấn để phù hợp với bối cảnh của địa phương, cơ hội, nhu cầu và bù đắp cho sự thiếu hụt ngân sách. Tỷ lệ phân chia giữa các bên trong tỉnh sẽ được cân nhắc khi phê duyệt dự toán hàng năm. Đây là hình thức phân bổ trực tiếp, không phụ thuộc vào kết quả của các đơn vị tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 1.

Tổng mức chi trả cho việc thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 1 ở cấp tỉnh và cấp huyện, xã và cơ sở là 2.577.300 USD (xem Bảng 7b).

2.4. Chi trả cho các bên tham gia ACMA

2.4.1. Giới thiệu tóm tắt về ACMA

Quản lý hợp tác thích ứng là một cách tiếp cận logic nhằm giải quyết các vấn đề liên quan tới quản lý tài nguyên trong một giai đoạn dài với những bối cảnh được thay đổi liên tục, thông qua hình thức hợp tác. Việc hợp tác và thích ứng thường là đòi hỏi cần thiết trong quản lý tài nguyên. Đây là cách tiếp cận mới trong quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng nói riêng. Chủ rừng rất khó có thể quản lý tài nguyên một cách hiệu quả trong một bối cảnh kinh tế-xã hội và luật pháp luôn thay đổi, nếu thiếu sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng dân cư sở tại, thiếu sự phối hợp với các bên liên quan. ACM có các đặc trưng chính sau đây:

- Là một loại hình đối tác công-tư
- Là quá trình lâu dài, luôn cần thay đổi, điều chỉnh để phù hợp với tình hình mới.
- Là một cách tiếp cận giúp tăng cường hiệu quả hợp tác giữa các bên, trong đó tất cả các bên có quan tâm thống nhất tham gia quá trình lập kế hoạch quản lý rừng và chia sẻ lợi ích và quan sát, học hỏi từ kết quả thực hiện kế hoạch quản lý rừng trong thực tế. Đây là một nỗ lực liên tục giữa các bên để chia sẻ thông tin, hợp tác, đàm phán và tìm kiếm cơ hội nâng cao hiệu quả hợp tác.
- Đây là sự hợp tác giữa cộng đồng dân cư và chủ rừng ở các quy mô khác nhau (Ban QLR, CTLN) để đạt được các kết quả bền vững có thể đóng góp cho mục tiêu đã cam kết.
- Đây là cách thúc đẩy tăng cường quyền của các bên trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật, đặc biệt là cộng đồng và các hộ gia đình trong cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng thông qua giao đất giao rừng hoặc làm rõ quyền được khai thác lâm sản ngoài gỗ để cải thiện đời sống.

Trong khuôn khổ Đề án, các loại rừng phù hợp với ACMA là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện đang được Nhà nước giao cho Ban Quản lý rừng (Ban QLR), Công ty Lâm nghiệp (CTLN) quản lý. Nguồn lực của các tổ chức này còn rất hạn chế (kể cả về tài chính và nhân sự), khó có thể quản lý hiệu quả một diện tích rừng lớn trên một địa bàn rộng, thường nằm ở vùng sâu vùng xa, đi lại khó khăn nhưng lại gần với cộng đồng dân cư - nơi vẫn còn tồn tại mâu thuẫn về quyền và lợi ích liên quan đến đất đai và rừng giữa chủ rừng và cộng đồng dân cư – điểm nóng mất rừng ở vùng Bắc Trung Bộ. Vì vậy, mô hình ACM phù hợp để áp dụng cho Chương trình Giảm phát thải là mô hình hợp tác quản lý giữa Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp (sau đây gọi chung là chủ rừng) và cộng đồng dân cư sở tại ở địa bàn có rừng được Nhà nước giao cho các chủ rừng này quản lý. Đó là sự kết hợp giữa mô hình trong đó Nhà nước đóng vai trò chính, nắm giữ các quyền về mặt pháp

lý đối với tài nguyên rừng và cộng đồng dân cư có thể được giao trách nhiệm quản lý rừng trên đất chủ rừng đang được Nhà nước giao quản lý và các bên thống nhất tổ chức một thể chế ACM để cùng tham gia quá trình quản lý và chia sẻ lợi ích, trong khi vẫn giữ nguyên quyền hạn và trách nhiệm của các bên. Để đảm bảo FMC có thể được các bên ở cơ sở tin cậy, là chỗ dựa vững chắc, mỗi xã tham gia sẽ thành lập một Ban ACM để hỗ trợ đối thoại ở cấp cộng đồng, thôn, xã và tăng cường tính đại diện. Có 61 FMC với 439 xã đang được chuẩn bị để thực hiện Đề án.

Do các điểm mạnh và tính phù hợp với ACMA đối với Đề án, cách tiếp cận này được khuyến khích áp dụng rộng rãi trong Đề án trên cơ sở tăng cường sự hợp tác, đề cao vai trò quan trọng của cộng đồng dân cư địa phương trong việc hợp tác với các chủ rừng là Ban QLR, CTLN (đối tượng chủ rừng hiện đang quản lý khoảng 77% diện tích rừng tự nhiên và 70% diện tích đất lâm nghiệp của Vùng Bắc Trung Bộ) để bảo vệ và phát triển rừng bền vững đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải của Đề án. Trong quá trình tham vấn về ACMA theo Sổ tay thực hành ACMA, cộng đồng dân cư địa phương sẽ lựa chọn loại hình hoạt động can thiệp họ sẽ tham gia cũng như hiểu rõ quyền và trách nhiệm, điều kiện được hưởng lợi, loại hình lợi ích họ mong muốn, dưới dạng phi tiền mặt thông qua các gói hoạt động can thiệp thuộc Hợp phần 3 hoặc dưới dạng tiền mặt để trả công tuần tra, xúc tiến tái sinh tự nhiên, tái trồng rừng.... Chi tiết hướng dẫn ACMA được nêu trong Sổ tay thực hành ACMA.

2.4.2. Chi trả dựa vào kết quả cho FMC

Mỗi tỉnh sẽ dành khoảng 75,2% tổng số tiền nhận được để hỗ trợ thực hiện kế hoạch ACM, ví dụ 80% tổng số mức hưởng lợi ròng của mỗi tỉnh trừ đi 6% cho Hợp phần 1. Hàng năm, mỗi FMC sẽ lập kế hoạch và ngân sách, gửi đề nghị giải ngân tới PPMU. PPMU sẽ gửi lệnh chuyển tiền tới Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để giải ngân tới tài khoản của FMC và hướng dẫn giải ngân theo Thỏa thuận ACM, kế hoạch ACM.

Tổng số tiền dự kiến chi trả cho việc thực hiện các hoạt động theo cơ chế ACMA là 35.943.440 USD. Số tiền này sẽ được phân bổ cho 61 FMC để thực hiện các kế hoạch ACM. Việc phân bổ lợi ích từ tỉnh tới FMC dựa trên kết quả thực hiện và căn cứ vào các tiêu chí, phương pháp như phân bổ từ trung ương tới cấp tỉnh, cụ thể như sau:

Phân bổ cho FMC B = 75,2% tổng mức hưởng lợi ròng của tỉnh x Hệ số R của FMC B

$$R = (R_1 + R_2) / 2$$

R_1 = Diện tích rừng tự nhiên của FMC/ Tổng diện tích rừng tự nhiên của toàn tỉnh

R_2 = Kết quả thực hiện REDD+ của FMC/ Kết quả thực hiện REDD+ của toàn tỉnh

Kết quả thực hiện REDD+ của từng FMC = (Diện tích của từng mô hình/gói hoạt động ở FMC x hệ số giảm phát thải/hấp thụ của từng mô hình/gói hoạt động x hệ số dự phòng)

Kết quả thực hiện REDD+ của cả tỉnh = (Diện tích của từng mô hình/gói hoạt động ở tỉnh x hệ số giảm phát thải/hấp thụ của từng mô hình/gói hoạt động x hệ số dự phòng)

2.4.3. Các bên hưởng lợi và các hoạt động

Các hoạt động được hỗ trợ phù hợp với các gói hoạt động can thiệp của Hợp phần 2 và Hợp phần 3 của Đề án, cũng đã được đề cập ở Phần II, mục 1.2.

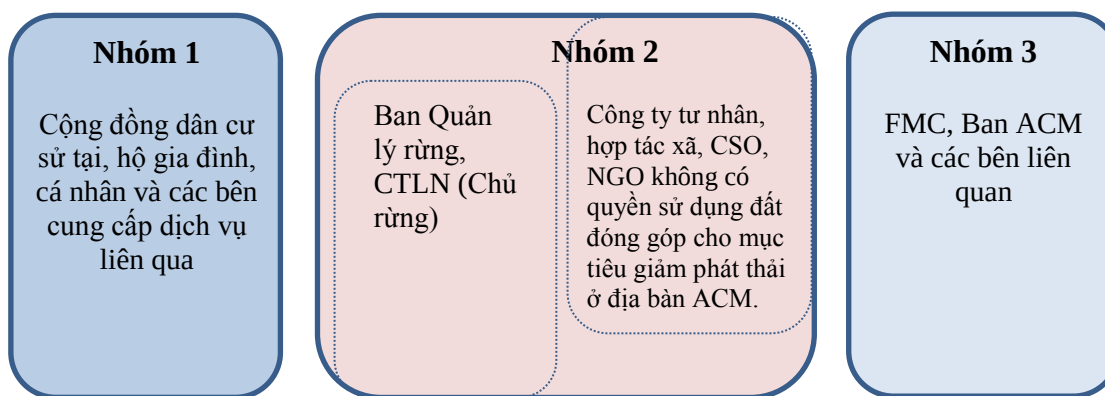
Vấn đề quyền sử dụng đất đai và tài nguyên được coi là rào cản lớn cho REDD+ (theo Văn kiện Đề án, Mục 4.5). Từ cộng đồng địa phương cho tới người đứng đầu Chính phủ đều coi việc đảm bảo quyền sử dụng đất đai và tài nguyên là ưu tiên chính để Đề án thành công. Phương thức chia sẻ lợi ích được thiết lập để hỗ trợ cách tiếp cận phù hợp về vấn đề này. Hợp phần 1 sẽ hỗ trợ từ cấp trung ương tới cấp cơ sở để cải thiện tình hình giao đất giao rừng và tăng cường quyền của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và rừng thông qua một hệ thống chính sách và giải pháp (ví dụ tăng cường khả năng tiếp cận của cộng đồng địa phương đối với đất lâm nghiệp và làm rõ quyền của họ đối với LSNG, tăng cường năng lực để hỗ trợ các hoạt động thực địa như làm rõ ranh giới, giao đất giao rừng... Cùng với sáng kiến BSP cho REDD+ và ACMA ở Việt Nam, dự kiến sẽ có một nguồn tài chính đáng kể để hỗ trợ Nhóm 1 và Nhóm 2 của ACM để đảm bảo giải quyết các vấn đề về đất đai và giúp thực hiện các gói hoạt động trực tiếp thuộc Hợp phần 2. Hệ thống ACMA sẽ cho phép việc chia sẻ lợi ích sẽ phù hợp với thực tế ngoài hiện trường. Căn cứ và bối cảnh cụ thể của địa phương, mối quan tâm của cộng đồng và cá nhân, tình hình giao đất giao rừng, các cơ hội tăng cường năng lực quản trị và tăng thêm lợi ích từ phát triển rừng bền vững, có thể tin rằng ACMA là một cách tiếp cận hiệu quả nhất nhằm đảm bảo yếu tố vô cùng quan trọng này của thành công và sẽ cải thiện rõ tình hình giao đất giao rừng.

Ở cấp cơ sở, BSP sẽ gắn kết chặt chẽ với ACMA. Có 3 nhóm hưởng lợi ở cấp cơ sở theo ACMA:

- Cộng đồng dân cư sở tại, hộ gia đình, cá nhân tham gia thực hiện Thỏa thuận quản lý hợp tác thích ứng (ACMA) hoặc dưới dạng hợp đồng với chủ rừng là các Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp. Nhóm này gọi là Nhóm 1;

- Chủ rừng là Ban Quản lý rừng và Công ty lâm nghiệp và các công ty, hợp tác xã thuê đất để thực hiện các gói hoạt động can thiệp đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải trên địa bàn của chủ rừng theo Thỏa thuận ACM. Nhóm này gọi là Nhóm 2;

- Hội đồng Quản lý rừng, Ban ACM, Tổ Giám sát cơ sở, Ban Hòa giải xã, Tổ Hòa giải thôn. Nhóm này gọi là Nhóm 3.



Sơ đồ 4. Các bên hưởng lợi theo cơ chế ACMA

2.4.4. Chia sẻ lợi ích tới các bên hưởng lợi ở cấp cơ sở

Ở cấp cơ sở có hai cách thức khác nhau. Đối với Nhóm 3, phân bổ trực tiếp trọn gói với tổng số tiền dự kiến là 1.659.251 USD từ khoản tạm ứng (sẽ được đưa vào nội dung đàm phán). Khoản tiền này do PPMU trực tiếp quản lý để hỗ trợ các hoạt động liên quan tới việc thành lập và vận hành FMC.

Đối với Nhóm 1 và Nhóm 2, FMC sẽ tiếp nhận, quản lý và phân bổ theo các kế hoạch đã được thống nhất. Các kế hoạch này được xây dựng hàng năm căn cứ vào nguồn lực có thể bố trí ở cấp FMC, định hướng theo các Thỏa thuận ACM cho toàn bộ giai đoạn của Đề án thông qua quá trình tham gia hiệu quả của các bên theo quy định của Sở tay thực hành ACMA.

Đối với Nhóm 1, kết quả thực hiện của các bên đối với các hoạt động đã tiến hành sẽ được cân nhắc xem xét khi quyết định phân bổ trong các năm tiếp theo. Khi tiền đã về tới cấp cơ sở, các bên hưởng lợi sẽ tự quyết định phân bổ tiếp trên cơ sở kết quả thảo luận, thống nhất trong cộng đồng, được thể chế hóa bằng văn bản có xác nhận của UBND cấp xã sở tại.

Bình quân, mỗi FMC dự kiến sẽ nhận 393.425 USD để chia sẻ tới các cộng đồng dân cư tham gia ACMA.

Đối với Nhóm 2, việc tham gia của khu vực tư nhân, bao gồm các công ty tư nhân, hợp tác xã và các tổ chức CSO sẽ căn cứ vào nhu cầu thực tế. Chủ rừng sẽ thảo luận với các bên về hoạt động, kết quả và khả năng đóng góp cho các mục tiêu và quyết định phân bổ dựa trên kết quả. Các nội dung này được chính thức đưa vào văn bản hợp đồng. Khuyến khích chủ rừng dành 20% tổng mức phân bổ cho Nhóm 2 để các bên thuộc khu vực tư nhân tham gia. Bên cạnh các nguyên tắc của ACMA, FMC cần được biết và thống nhất bằng văn bản đối với nội dung các hợp đồng này.

Bình quân, mỗi FMC dự kiến sẽ nhận 200.206 USD để chia sẻ tới chủ rừng và các bên ký kết hợp đồng với chủ rừng.

PPMU sẽ kiểm soát quá trình thực hiện Kế hoạch ACM để đảm bảo tỷ lệ phân bổ cho cộng đồng dân cư tham gia là 70% và cho chủ rừng như Ban QLR và CTLN cũng như các bên ký kết hợp đồng với chủ rừng là 30%.

2.5. Chi trả cho các bên theo cơ chế xây dựng và thực hiện dự án đề xuất

2.5.1. Giới thiệu tóm tắt

Hiện tại có 30% tổng diện tích đất lâm nghiệp và 23% tổng diện tích rừng tự nhiên trong vùng Bắc Trung Bộ nằm ngoài phạm vi quản lý của Ban QLR và CTLN. Phần lớn diện tích này hiện đang được tạm thời giao cho UBND cấp xã quản lý, phần còn lại thuộc quyền quản lý của một số tổ chức khác. Kế hoạch chia sẻ lợi ích cũng sẽ hỗ trợ các hoạt động giảm phát thải ở địa bàn này nếu có đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải của Đề án. Không giống như cơ chế ACMA, sự hỗ trợ đối với diện tích này sẽ căn cứ vào cơ chế xây dựng các dự án đề xuất được lựa chọn theo quy trình cạnh tranh, được mô tả ở Sơ đồ 5.

Mỗi tỉnh sẽ dành 20% mức hưởng lợi rừng để phân bổ cho cơ chế này. Dự kiến tổng số tiền cho cơ chế xây dựng và thực hiện dự án đề xuất tối đa là 8.075.540 USD cho 6 tỉnh trong giai đoạn thực hiện Đề án.

2.5.2. Các bên hưởng lợi

Dự kiến sẽ có nhiều tổ chức và cá nhân tham gia và hưởng lợi từ cơ chế xây dựng và thực hiện dự án đề xuất, có thể dưới dạng trực tiếp là những người xây dựng và chỉ đạo dự án hoặc gián tiếp là những người thực hiện các hoạt động liên quan. Đó là:

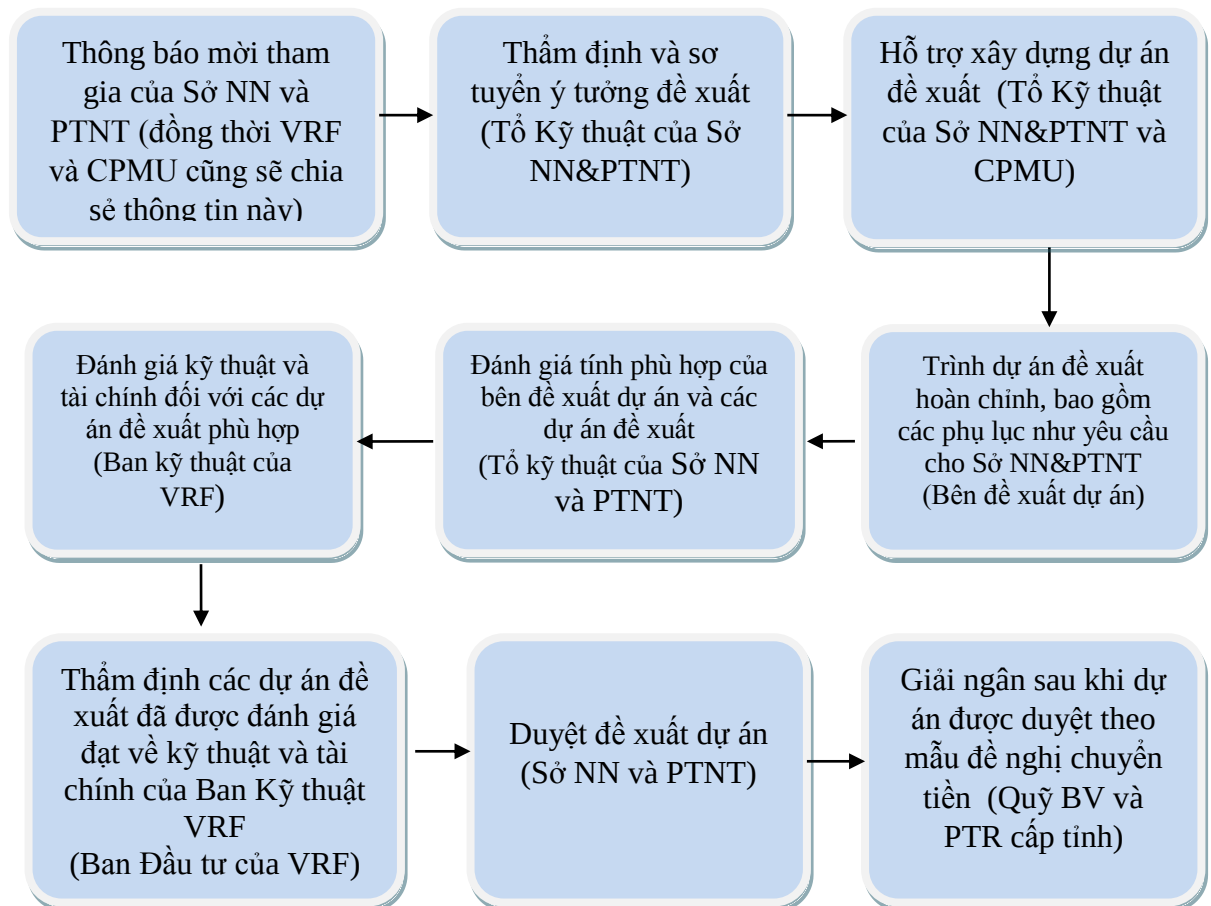
- Các tổ chức thuộc khu vực công hoặc khu vực tư nhân, bao gồm các công ty tư nhân, hợp tác xã, CSO, NGO, các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công ích đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải thông qua việc thực hiện các dự án đề xuất. Các bên xây dựng dự án đề xuất có thể có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có hợp đồng thuê đất lâm nghiệp, thuê rừng hoặc có các văn bản thỏa thuận mang tính pháp lý với chủ rừng (không phải là Ban QLR, CTLN) có các hoạt động đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải trên địa bàn lâm nghiệp cụ thể thuộc Đề án.

- Cộng đồng dân cư và nhóm hộ gia đình, cá nhân thực hiện các gói hoạt động can thiệp trên địa bàn lâm nghiệp theo hợp đồng với các bên đang quản lý rừng (chủ yếu là UBND cấp xã) và/hoặc với bên xây dựng dự án đề xuất.

2.5.3. Quá trình lựa chọn dự án đề xuất và trách nhiệm của các bên

Việc hỗ trợ sẽ căn cứ vào nhu cầu và việc phân bổ sẽ theo hình thức đấu thầu cạnh tranh, thể hiện rõ dự án đề xuất sẽ đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải. Việc xây dựng dự án đề xuất gồm 2 giai đoạn chính: 1) Xây dựng và trình ý

tưởng dự án và 2) Xây dựng dự án. Quá trình lựa chọn bắt đầu từ Sở Nông nghiệp và PTNT. Sở cũng là cơ quan sơ tuyển ý tưởng, hỗ trợ kỹ thuật đối với các đơn vị chưa đủ năng lực xây dựng dự án như các doanh nghiệp nhỏ hoặc hợp tác xã. Sở cũng là cơ quan thẩm định dự án đề xuất và phê duyệt dự án. Sở là cơ quan chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện dự án, phê duyệt ngân sách để Quỹ Bảo vệ và PTR cấp tỉnh giải ngân, thẩm định các hoạt động, báo cáo kết quả và báo cáo tài chính.



Sơ đồ 5. Quá trình lựa chọn mang tính cạnh tranh các đề xuất dự án của khu vực tư nhân

2.5.4. Các dự án và hoạt động phù hợp

Thông qua cơ chế này, BSP sẽ giúp cải thiện năng lực các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc tăng cường đầu tư và tạo thêm các giá trị gia tăng thông qua các khoản đầu tư hướng tới thị trường. Việc hỗ trợ sẽ giúp tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính thương mại và giúp khắc phục các tồn tại về khả năng tiếp cận tài chính trung và dài hạn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển các chuỗi giá trị.

Các điều kiện cụ thể sẽ được CPMU tiếp tục xây dựng trên cơ sở tham vấn với PPMU. BSP sẽ hỗ trợ tài chính cho mỗi dự án đề xuất tối đa 200.000 USD, bằng 70% tổng đầu tư, các doanh nghiệp tự đầu tư ít nhất 30% (từ nguồn tự có, vốn vay từ các tổ chức tài chính và các tài sản của doanh nghiệp). Tỷ lệ % hỗ trợ sẽ phụ thuộc vào một số yếu tố. Ví dụ, tỷ lệ hỗ trợ sẽ cao hơn và đạt tối đa 70% cho các dự án đề xuất có thể đem lại lợi ích nhiều hơn cho cộng đồng địa phương và các nhóm dễ bị thiệt thòi bằng cách tạo việc làm, tập huấn thông qua các thỏa thuận, hợp đồng có tính bình đẳng, các gói hỗ trợ kỹ thuật, các lợi ích đặc biệt về môi trường...

Điều kiện giải ngân:

Bên tham gia và hưởng lợi phải mở tài khoản ngân hàng để tiếp nhận nguồn kinh phí từ Quỹ Các bon và nguồn đồng tài trợ của công ty. Tài khoản này không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích thực hiện dự án đề xuất đã được duyệt. Bên tham gia phải chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý về tài khoản này, về các chứng từ thu chi và báo cáo cho Sở Nông nghiệp và PTNT. Khoản kinh phí đầu tiên sẽ được giải ngân theo kế hoạch và ngân sách được duyệt cũng như các báo cáo giữa kỳ được yêu cầu khi việc chi trả được tiến hành dưới nhiều hình thức. Một số tiêu chí lựa chọn dự án được mô tả ở Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: Các tiêu chí tham gia Đề án của khu vực tư nhân

Khung thời gian	Thời hạn kết thúc dự án sớm nhất là năm 2025.
Địa bàn	Thuộc địa bàn Đề án
Đơn vị tham gia	Phải có lĩnh vực hoạt động là nông nghiệp, du lịch sinh thái, lâm nghiệp hoặc các ngành khác phù hợp. Là doanh nghiệp vừa và nhỏ có đăng ký kinh doanh hợp pháp. Mỗi đơn vị chỉ được chọn một đề xuất dự án đối với một lần thông báo mời tham gia. Các lĩnh vực phù hợp là kinh doanh nông nghiệp, kinh doanh dựa vào rừng, du lịch sinh thái hoặc các chuỗi giá trị phù hợp ở địa bàn Đề án.
Yêu cầu về giấy tờ	Giấy phép đăng ký kinh doanh, sổ tài khoản, bản copy báo cáo gần nhất tài khoản ngân hàng và nếu có thì báo cáo kiểm toán công ty hay báo cáo tài chính, chi tiết tài khoản ngân (6 tháng gần đây hay ít nhất là 3 tháng trước khi gửi đề xuất đăng ký tham gia Đề án), giấy tờ chứng minh mức độ đóng góp của công ty khi tham gia (đối với khoản tài trợ nhỏ, khả năng đầu tư tài chính 30% hay 10% tổng mức kinh phí đầu tư theo tính chất của dự án đề xuất).
Năng lực tài chính	Đối với BSP, khả năng tài chính là khả năng kinh doanh, hoạt động có thể tạo ra thu nhập để trang trải chi phí vận hành và các nghĩa vụ tài chính của công ty cũng như khả năng tạo ra lợi nhuận và có thể tiếp tục phát triển trong tương lai. Các đơn vị tham gia phải làm rõ năng lực tài chính và kỹ thuật của hoạt động kinh doanh cũng như khả năng đầu tư như yêu cầu.
Tính bền vững của	Các đơn vị tham gia cần mô tả rõ cách thức duy trì các hoạt động hiện tại hoặc các sáng kiến và khả năng tăng năng suất đảm bảo không có đem lại những rủi ro cho tài nguyên trong tương lai. Các đơn vị tham gia sẽ

hoạt động	được đánh giá về khả năng bảo tồn các tài nguyên sinh thái và nguồn lực xã hội.
Chuỗi giá trị	Các chuỗi giá trị bao gồm: sản phẩm liên quan tới rừng, gỗ từ rừng trồng; lâm sản ngoài gỗ (như mật ong, dầu tự nhiên, hoa quả sấy, thảo dược...), du lịch sinh thái hoặc các hoạt động khác có thể đóng góp cho giảm phát thải.
Các hạng mục chi tiêu hợp lệ	Thiết bị cơ khí, công cụ, máy móc; các thiết bị đo đạc mức bảo vệ đất như thiết bị san đất, xử lý đầu nguồn; các nguyên vật tư đầu vào như hạt giống, phân bón, các loại nguyên liệu nông nghiệp; hạt giống để sản xuất giống; lương, kho chứa hoặc máy móc thiết bị chế biến, máy móc thiết bị vườn ươm, phí liên quan tới bằng sáng chế hay giấy phép độc quyền nhãn hiệu, các loại chứng chỉ và tiêu chuẩn, phát triển kinh doanh và thị trường, nghiên cứu và phát triển
Các hạng mục chi tiêu không hợp lệ	Chiếm dụng, xâm lấn đất; các công trình xây dựng lớn như xây các tòa nhà mới không phải là tài sản phục vụ sản xuất; chi trả hồi tố cho các khoản đã tiêu trước ngày ký kết thỏa thuận với Đề án; tham gia tài chính dưới dạng cổ phiếu của công ty. Khoản lãi, nợ của bất kỳ bên nào, các hạng mục đã được đầu tư tài chính thông qua một chương trình hay một công ty/đơn vị khác, lương của cán bộ nhà nước.

3. CÁC KỊCH BẢN KẾT QUẢ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

Việc chi trả sẽ dựa vào kết quả nghiệm thu (cấp cơ sở) và kết quả đo đạc, báo cáo, kiểm chứng (cấp tỉnh và vùng). Chi phí vận hành và quản lý cũng như chi phí cho Nhóm 3 của ACMA là cố định nhưng kết quả giảm phát thải có thể thay đổi và mức chi trả sẽ thay đổi dựa vào kết quả thực tế. Có 3 kịch bản kết quả dự kiến.

3.1 Các kịch bản

3.1.1 Kịch bản 1: đạt 100% kết quả dự kiến

Được đánh giá là hoàn thành và được chi trả 100% mức hưởng lợi dự kiến theo lịch giải ngân. Theo kịch bản này, Đề án sẽ đạt 19,78 triệu tCO₂, trong đó có 10,3 triệu tCO₂ được chi trả từ Quỹ Các bon trong giai đoạn 2019-2024. Tổng chi phí vận hành của Đề án trong giai đoạn ERPA từ nguồn Quỹ Các bon là cố định ở mức 3.483.720 USD và phần dự phòng là 1.325.000 USD như nêu ở Bảng 10. Sau khi trừ chi phí vận hành và dự phòng, mức hưởng lợi ròng để chia sẻ lợi ích giữa các cấp và các bên là 48.016.280 USD. Chi tiết xem Bảng 7b.

3.1.2 Kịch bản 2: đạt 50% kết quả dự kiến

Được đánh giá là hoàn thành một phần mục tiêu. Việc chia sẻ lợi ích ở cấp cơ sở sẽ căn cứ vào kết quả. Phần dự phòng vẫn có thể bù đắp cho khoảng thâm hụt trong vùng. Với kịch bản này, mức chi trả dựa vào kết quả chỉ còn 50% (25.750.000 USD), với kết quả giảm phát thải được chi trả từ Quỹ Các bon khoảng 5.150.000 tCO₂. Tổng chi phí vận hành của Đề án từ nguồn Quỹ Các bon vẫn giữ cố định và phần dự phòng sẽ giảm đi do Mức hưởng lợi gộp giảm đi vì kết quả giảm phát thải giảm đi. Phần dự phòng sẽ được dùng để chia sẻ cho tất cả các bên hưởng lợi tương tự như đối với mức hưởng lợi ròng. Trung bình,

mỗi FMC sẽ có 178.326 USD dành cho cộng đồng địa phương và 76.425 USD dành cho chủ rừng và các bên ký kết hợp đồng với chủ rừng. Chi tiết xem Bảng 8.

3.1.3 Kịch bản 3: đạt 15% kết quả dự kiến

Đây là một kịch bản xấu, kịch bản không hoàn thành. Với kịch bản này, phần tạm ứng (khoảng 7.500.000 USD) sẽ có khả năng thanh toán bằng Mức hưởng lợi gộp, tương đương 7.725.000 USD. Điều đó có nghĩa là sẽ có 225.000 USD được chia sẻ tiếp cho các bên. Theo phân bổ tạm ứng, chi phí vận hành cho cấp trung ương và cấp tỉnh sẽ được trích từ nguồn tạm ứng và số tiền còn lại tương đương 3.641.280 USD sẽ được phân bổ cho việc thành lập và vận hành Hội đồng quản lý rừng (FMC), Ban ACM và triển khai ban đầu một số hoạt động thực địa. Khoản dự phòng sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả giảm phát thải, ngoài khoản 375.000 USD đã trích từ nguồn tạm ứng. Trung bình, mỗi FMC sẽ có 27.757 USD dành cho cộng đồng địa phương và 11.896 USD dành cho chủ rừng và các bên ký kết hợp đồng với chủ rừng. Chi tiết xem Bảng 9.

Bảng 7a: Kết quả giảm phát thải theo Kịch bản 1- đạt 100% như dự kiến

Tỉnh	Kết quả giảm phát thải đã trừ mức độ không chắc chắn và dự phòng đảo nghịch 25% (tCO _{2e})	Hệ số R (%)	Kết quả giảm phát thải dự kiến được trả từ CF (tCO _{2e})
Thanh Hóa	1 599 043	12,7	1 312 296
Nghệ An	9 282 277	40,8	4 197 873
Hà Tĩnh	1 962 238	10,0	1 030 878
Quảng Bình	2 117 444	16,2	1 673 824
Quảng Trị	1 338 648	6,7	683 171
Thừa Thiên Huế	3 486 880	13,6	1 401 958
Tổng	19 786 530	100,0	10 300 000

Bảng 7b: Chia sẻ lợi ích theo Kịch bản 1- đạt 100% kết quả giảm phát thải như dự kiến

Tổng Mức hưởng lợi gộp dự kiến được trả từ Quỹ Các bon	\$51.500.000
Chi phí vận hành và quản lý	\$3.483.720
Tổng Mức hưởng lợi ròng	\$48.016.280

Tỉnh	Phân bổ Mức hưởng lợi ròng (USD)							
	Cấp Trung ương - Hợp phần 1	Tổng cấp địa phương	Cấp tỉnh - Hợp phần 1	Các bên hưởng lợi theo ACMA ở địa bàn Ban QLR, CTLN				Các bên theo cơ chế xây dựng dự án đề xuất
				Tổng	Nhóm 1 + Nhóm 2+ Nhóm 3			
					Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
Thanh Hóa		5.917.728	327.317	4.564.817	3.047.864	1.306.228		1.025.594
Nghệ An		19.011.282	1.051.538	14.664.924	9.791.564	4.196.385		3.294.820
Hà Tĩnh		4.659.628	257.730	3.594.344	2.399.893	1.028.526		807.554
Quảng Bình		7.548.597	417.523	5.822.837	3.887.827	1.666.212		1.308.237
Quảng Trị		3.121.951	172.679	2.408.210	1.607.928	689.112		541.061
TT Huế		6.337.094	350.513	4.888.308	3.263.855	1.398.795		1.098.273
Tổng	1.420.000	46.596.280	2.577.300	35.943.440	23.998.932	10.285.257	1.659.251	8.075.540

Bảng 8: Chia sẻ lợi ích theo Kịch bản 2- đạt 50% kết quả giảm phát thải như dự kiến

Tổng Mức hưởng lợi gộp dự kiến được trả từ Quỹ Các bon	\$25.750.000
Chi phí vận hành và quản lý	\$3.483.720
Tổng Mức hưởng lợi ròng	\$22.266.280

Tỉnh	Phân bổ Mức hưởng lợi ròng (USD)							
	Cấp Trung ương - Hợp phần 1	Tổng cấp địa phương	Cấp tỉnh - Hợp phần 1	Các bên hưởng lợi theo ACMA ở địa bàn Ban QLR, CTLN				Các bên theo cơ chế xây dựng dự án đề xuất
				Tổng	Nhóm 1 + Nhóm 2+ Nhóm 3			
					Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
Thanh Hóa		2.752.126	137.381	2.184.284	1.381.492	592.068		430.460
Nghệ An		8.841.474	441.350	7.017.228	4.438.177	1.902.076		1.382.896
Hà Tĩnh		2.167.028	108.174	1.719.909	1.087.789	466.195		338.945
Quảng Bình		3.510.585	175.242	2.786.252	1.762.218	755.236		549.091
Quảng Trị		1.451.909	72.477	1.152.339	728.818	312.351		227.093
TT Huế		2.947.158	147.117	2.339.076	1.479.392	634.025		460.965
Tổng	596.000	21.670.280	1.081.740	17.199.088	10.877.886	4.661.951	1.659.251	3.389.452

Bảng 9: Chia sẻ lợi ích theo Kịch bản 3- đạt 15% kết quả giảm phát thải như dự kiến

Tổng Mức hưởng lợi gộp dự kiến được trả từ Quỹ Các bon	\$7.725.000
Chi phí vận hành và quản lý	\$3.483.720
Tổng Mức hưởng lợi ròng	\$4.241.280

Tỉnh	Phân bổ Mức hưởng lợi ròng (USD)							
	Cấp Trung ương - Hợp phần 1	Tổng cấp địa phương	Cấp tỉnh - Hợp phần 1	Các bên hưởng lợi theo ACMA ở địa bàn Ban QLR, CTLN				Các bên theo cơ chế xây dựng dự án đề xuất
				Tổng	Nhóm 1 + Nhóm 2+ Nhóm 3			
					Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
Thanh Hóa		536.204	4.426	517.911	215.030	92.156		13.867
Nghệ An		1.722.609	14.218	1.663.841	690.807	296.060		44.550
Hà Tĩnh		422.208	3.485	407.804	169.315	72.564		10.919
Quảng Bình		683.977	5.645	660.643	274.291	117.553		17.689
Quảng Trị		282.879	2.335	273.229	113.441	48.618		7.316
TT Huế		574.203	4.739	554.614	230.269	98.687		14.850
Tổng	19.200	4.222.080	34.848	4.078.042	1.693.153	725.637	1.659.251	109.190

3.2 Quản lý rủi ro

a) Khoản kinh phí dự phòng rủi ro sẽ được chuyển vào một tài khoản riêng, cấp trung ương sẽ quản lý, điều phối và chuyển cho các tỉnh dùng để hỗ trợ các đơn vị chủ rừng, bên thực hiện ACMA, bên nhận khoán bảo vệ rừng và các bên tham gia khác ở cơ sở để khắc phục thiệt hại do các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra như thiên tai (bão, hạn hán kéo dài...).

b) Khi xảy ra thiệt hại, các đơn vị chủ rừng lập phương án hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng, cộng đồng dân cư tham gia ACMA để báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, xem xét và có phương án trình Quỹ REDD+ Việt Nam, Tổng cục Lâm nghiệp và chủ đầu tư quyết định.

c) Vào 31/12/2024, kết thúc khung thời gian chia sẻ lợi ích 6 năm, nếu khoản kinh phí dự phòng rủi ro không sử dụng hết sẽ được dùng để khen thưởng cho các bên hưởng lợi đã có đóng góp tích cực cho mục tiêu giảm phát thải.

4. PHƯƠNG THỨC GIẢI NGÂN

4.1 Tổ chức giải ngân

Ở Việt Nam, có rất nhiều nguồn tài chính khác nhau với những cách thức giải ngân khác nhau. Mỗi nguồn tài chính có cách giải ngân và kế hoạch giải ngân riêng. Đề án sẽ tiếp tục đúc rút bài học kinh nghiệm và tập trung thiết kế kênh giải ngân, xác định các phương án giải ngân cho chi trả dựa vào kết quả từ CF, với những nguyên tắc riêng của BSP như đã nêu ở Phần II Mục 1.

4.1.1 Quỹ REDD+ Việt Nam

Quỹ REDD+ Việt Nam (VRF) sẽ tiếp nhận, quản lý và phân bổ nguồn chi trả dựa vào kết quả theo Kế hoạch chia sẻ lợi ích (BSP). VRF sẽ được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT thành lập vào năm 2019. Thể chế tổ chức và quy chế vận hành VRF sẽ được xây dựng khi cơ hội về tài chính cho việc thực hiện đầy đủ REDD+ ở Việt Nam được xác định. Điều đó cho phép việc thiết kế các cơ chế, bao gồm cả vấn đề quản trị và quản lý tài chính sẽ phù hợp với các yêu cầu của Quỹ Các bon. Việc lựa chọn VRF cho BSP căn cứ vào những lợi thế sau:

- Về mặt chủ trương của Chính phủ: Giúp vận hành thử VRF đã được nêu trong NRAP như là một tổ chức tài chính ở cấp Trung ương cho REDD+.

- Về căn cứ: Quyết định 5337/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt đề án thành lập VRF cùng với bài học kinh nghiệm và khuyến nghị của Chương trình UN-REDD Việt Nam là căn cứ để đưa ra cơ chế phù hợp cho REDD+. VRF sẽ đáp ứng cách tiếp cận quốc gia điều hành phù hợp đối với REDD+ và phù hợp với chính sách lồng ghép chi trả dựa vào kết quả của CF với chi trả dịch vụ môi trường rừng, hệ thống đảm bảo an toàn cũng như các sáng kiến khác của quốc gia và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

- Về năng lực và tính bền vững: Sử dụng VRF cho BSP là cơ hội để tăng cường năng lực hiện có của cấp Trung ương và các bên liên quan, là cơ hội để tiếp tục huy động các nguồn lực tài chính cho REDD+.

Phương án này cần có các khóa tập huấn bổ sung và chi phí tăng cường năng lực cho giai đoạn quá độ, như đã nêu ở Phần II, Mục 2.1.2 về chia sẻ lợi ích.

a) Đặc trưng của Quỹ REDD+ Việt Nam

Quỹ REDD+ Việt Nam (VRF) là một quỹ ủy thác công, phi lợi nhuận, trực thuộc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (VNFF), có cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định quốc tế, có cơ chế mở để có thể đáp ứng hoàn toàn yêu cầu của Đề án Giảm phát thải và của Ngân hàng Thế giới.

VRF có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam, có trụ sở đặt tại Hà Nội.

b) Mối quan hệ với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam - VNFF

- VRF có thẩm quyền ra quyết định độc lập không cần sự phê duyệt của VNFF, trên cơ sở tuân thủ các Hợp đồng với bên ủy thác.

- VRF sẽ thông qua kênh quản lý hành chính của VNFF để báo cáo định kỳ trong quá trình triển khai hoạt động của VRF và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành VRF.

- VRF thông qua VNFF chia sẻ thông tin với bên liên quan.

- VNFF có thể bố trí cán bộ cho Ban Quản VRF.

c) Vai trò, vị trí của Quỹ REDD+ đối với chia sẻ lợi ích của Đề án

BSP sẽ được thực hiện thông qua VRF. VRF sẽ tiếp nhận, quản lý nguồn chi trả dựa vào kết quả theo các quy định và quy trình vận hành và chia sẻ lợi ích tới các bên hưởng lợi theo BSP. Đây là cơ hội tốt cho việc lồng ghép nguồn lực từ Chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải với Chi trả dịch vụ môi trường rừng – nguồn đầu tư trước quan trọng trong Đề án được giải ngân thông qua VNFF. VRF đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc quản lý và giám sát tổng thể việc phân bổ Mức hưởng lợi gộp tới việc chia sẻ lợi ích Mức hưởng lợi ròng và dòng tiền từ Trung ương tới địa phương và cơ sở. Việc quản lý và giám sát này sẽ được hướng dẫn chi tiết trong Sổ tay vận hành VRF, đảm bảo tuân thủ các nguồn Tuy nhiên, trong trường hợp này, các cơ quan thuộc Quỹ REDD+ không có chức năng, vai trò trong việc quyết định phân chia nguồn vốn hay giám sát thực hiện. Việc này sẽ được thực hiện theo Hợp đồng chi trả cho kết tiêu chuẩn quy định của quốc tế và Ngân hàng Thế giới.

d) Ngân hàng và tài khoản nhánh của Quỹ REDD+ Việt Nam

Quỹ REDD+ mở tài khoản nhánh để tiếp nhận nguồn kinh phí chi trả dựa vào kết quả của Đề án theo Hợp đồng ERPA tại một ngân hàng đặt ở Việt Nam, sau khi được Nhà tài trợ nhất trí. VRF sẽ ký hợp đồng cung cấp dịch vụ giải ngân với ngân hàng đó để thực hiện giải ngân, chi trả theo hướng dẫn của Đề án. Các bên hưởng lợi cũng sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng ở cấp tỉnh, huyện để thực hiện giải ngân theo quy định.

4.1.2 *Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh*

Không thành lập Quỹ REDD+ cấp tỉnh, Quỹ REDD+ được thành lập ở Trung ương sẽ chuyển kinh phí trực tiếp cho các đối tượng thực hiện Đề án Giảm phát thải và hưởng lợi. Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh sẽ không có chức năng phân bổ kinh phí nhưng sẽ nhận kinh phí từ Quỹ REDD+ thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để thực hiện các hoạt động đã được nêu trong Đề án Giảm phát thải (theo phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình). Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh sẽ được bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ để tiếp nhận kinh phí để thực hiện Đề án theo quy định và quy chế quản lý tài chính của Đề án. Quỹ sẽ mở một tài khoản đặc biệt tại một ngân hàng cấp tỉnh tương tự như ngân hàng có tài khoản của VRF để tiếp nhận kinh phí cho Hợp phần 1 tại tỉnh.

4.1.3 *Tài khoản ngân hàng của các đối tượng hưởng lợi*

a) Tổng cục Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp và PTNT

Các cơ quan này sẽ xác định đơn vị để thực hiện quản lý điều phối Đề án. Đơn vị này sẽ mở tài khoản đặc biệt tại ngân hàng để tiếp nhận kinh phí chuyển thẳng từ Quỹ REDD+ để tổ chức thực hiện Hợp phần 4 và Hợp phần 1 ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, huyện, xã.

b) Ủy ban Nhân dân cấp huyện

UBND cấp huyện mở tài khoản đặc biệt tại ngân hàng để thực hiện Hợp phần 1 ở cấp huyện.

c) Hội đồng quản lý rừng, Ban ACM

Hội đồng Quản lý rừng (FMC) chịu trách nhiệm điều hành thực hiện Thỏa thuận ACM, có trách nhiệm mở tài khoản đặc biệt ở một Chi nhánh Ngân hàng gần nhất để tiếp nhận kinh phí thực hiện các Thỏa thuận ACM, Kế hoạch ACM và chia sẻ lợi ích trên địa bàn của một chủ rừng, theo quy định của Đề án.

Ban ACM do UBND cấp xã thành lập để điều phối thực hiện Kế hoạch ACM ở cấp cộng đồng của xã. Ban ACM mở tài khoản tiền gửi để tiếp nhận kinh phí từ Hội đồng quản lý rừng và tạm ứng, thực hiện thanh quyết toán hàng năm cho việc thực hiện Kế hoạch ACM, tổ chức thực hiện các gói hoạt động do cộng đồng tự làm và chia sẻ lợi ích tới cộng đồng, hộ gia đình thuộc xã quản lý. Việc quản lý thu chi thực hiện theo quy định của Đề án.

d) Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng

CTLN, Ban QLR mở tài khoản tiền gửi để tiếp nhận kinh phí, thực hiện tạm ứng, thanh quyết toán cho cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình theo Hợp đồng khoán bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện các gói hoạt động do chủ rừng tự làm. Việc quản lý thu chi thực hiện theo quy định.

đ) Ủy ban Nhân dân cấp xã

UBND cấp xã mở tài khoản đặc biệt để tiếp nhận kinh phí khoán do Chủ rừng là CTLN, Ban QLR chuyển về cho cộng đồng sinh sống trong xã để thực hiện hợp đồng

khoản giữa chủ rừng và cộng đồng, thực hiện tạm ứng, xác nhận cơ chế chia sẻ lợi ích trong nội bộ cộng đồng, nhóm hộ theo Hợp đồng khoán bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện các gói hoạt động do cộng đồng tự làm, trên cơ sở Sổ tay quản lý tài chính của Đề án. UBND cấp xã được Nhà nước tạm thời giao quản lý rừng có thể đóng góp cho giảm phát thải và hưởng lợi thông qua các dự án đề xuất.

e) Cộng đồng dân cư, nhóm hộ

Cộng đồng dân cư, nhóm hộ không mở tài khoản riêng mà sử dụng tài khoản của UBND xã mở phục vụ cho hoạt động của Đề án. Việc chia sẻ lợi ích do nội bộ tự bàn bạc, thống nhất trên cơ sở có sự tham vấn, đồng thuận của các bên hưởng lợi.

g) Doanh nghiệp, hợp tác xã, CSO, NGO

Hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức có thể mở tài khoản riêng để ứng tiền tiến hành các hoạt động thực hiện Đề án. Việc chia sẻ lợi ích do nội bộ tự bàn bạc, thống nhất trên cơ sở có sự tham vấn và đồng thuận của các bên hưởng lợi.

4.2 Dòng tiền

4.2.1 Đối với lợi ích bằng tiền mặt

- Tất cả các bên hưởng lợi có thể mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT hoặc Ngân hàng Chính sách chi nhánh gần nhất.

- Ngân hàng sẽ chuyển tiền trực tiếp cho người hưởng lợi là tổ chức (các cơ quan nhà nước, UBND cấp xã, Ban QLR, CTLN, các tổ chức cung cấp dịch vụ, Hợp tác xã...), theo đề nghị của VRF (đối với các đơn vị ở cấp TU) hoặc Quỹ BV và PTR cấp tỉnh (đối với các đơn vị ở cấp tỉnh và cơ sở).

- Ngân hàng chuyển tiền trực tiếp cho FMC hoặc Ban ACM, các tổ chức cung cấp dịch vụ để tổ chức thực hiện Thỏa thuận ACM, Kế hoạch ACM và chia sẻ lợi ích với cộng đồng, theo đề nghị của Quỹ BV và PTR cấp tỉnh.

- Ngân hàng sẽ trả tiền trực tiếp cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân theo đề nghị của UBND cấp xã. Hộ hoặc đại diện nhóm hộ nhận khoán nhận tiền trực tiếp từ chủ rừng - bên giao khoán (UBND cấp xã, Ban QLR, CTLN) theo biên bản nghiệm thu.

- Ngân hàng chuyển tiền trực tiếp cho cộng đồng dân cư, hợp tác xã là chủ rừng thông qua UBND cấp xã. Cộng đồng dân cư, hợp tác xã tự tổ chức chia sẻ lợi ích trong nội bộ theo nguyên tắc đồng thuận.

4.2.2 Đối với lợi ích phi tiền mặt

- Ngân hàng chuyển tiền trực tiếp tới Ban ACM để thực hiện các gói hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, các gói đầu tư nhỏ trong Kế hoạch ACM do cộng đồng tự thực hiện, theo đề nghị của Quỹ BV và PTR cấp tỉnh. Tổ Giám sát cơ sở thực hiện nghiệm thu cơ sở, bao gồm cả giám sát chia sẻ lợi ích ở cơ sở kết hợp với giám sát nội bộ của cộng đồng.

- Các tổ chức cung cấp dịch vụ nhận tiền trực tiếp từ ngân hàng để thực hiện các gói hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho cấp Trung ương, theo đề nghị của VRF, cho cấp tỉnh và các gói hỗ trợ kỹ thuật, các gói đầu tư nhỏ trong Kế hoạch ACMA cộng đồng

không tự làm được, theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT/Quỹ BV và PTR cấp tỉnh. Việc đánh giá nghiệm thu, quyết toán thực hiện theo quy định của Sổ tay Giám sát đánh giá và nghiệm thu, Sổ tay Quản lý tài chính và quy định này.

4.3 Phương thức giải ngân

4.3.1 Căn cứ giải ngân, chi trả

Việc chi trả dựa vào kết quả của Đề án được tiến hành dưới dạng tạm ứng trước và chi trả sau dựa trên nguồn lực tài chính sẵn có, nguồn tiềm năng và kế hoạch chia sẻ lợi ích của Đề án. Nguồn kiểm chứng kết quả giảm phát thải của Đề án (tính theo đơn vị tCO₂), các kết quả trung gian dẫn đến việc giảm phát thải được nêu trong Khung Giám sát đánh giá của Đề án, được trích từ Hệ thống theo dõi tài nguyên rừng quốc gia (NFMS) và Hệ thống thông tin về chính sách đảm bảo an toàn (SIS), FORMIS và các nguồn kiểm chứng khác cho các lợi ích phi các bon.

4.3.2 Các phương thức giải ngân

Có 3 phương thức giải ngân:

a) Phương thức 1: Giải ngân cho các cơ quan nhà nước, tổ chức điều phối quản lý Đề án, các đơn vị sự nghiệp công ích, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao để thực hiện hoạt động thuộc Hợp phần 1 và Hợp phần 4 theo Kế hoạch chia sẻ lợi ích của Đề án được thông qua.

b) Phương thức 2: Giải ngân theo cơ chế cạnh tranh cho các hoạt động cung cấp dịch vụ. Tất cả các tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân hoạt động ở Việt Nam có thể xây dựng đề xuất sau khi có thông báo mời thầu. Thông báo mời thầu cần chi tiết, ví dụ khi Hội đồng quản lý rừng (FMC) yêu cầu cung cấp một dịch vụ cụ thể nào đó để hỗ trợ cộng đồng dân cư theo Thỏa thuận ACM; hoặc cũng có thể nêu chung chung, ví dụ như khi cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh nhận được một khoản kinh phí để thực hiện một số hoạt động đóng góp cho kết quả giảm phát thải thông qua hình thức đề xuất dự án theo cơ chế cạnh tranh. Đối với trường hợp thứ 2, thông báo mời thầu phải được công khai tới tất cả các bên liên quan và việc lựa chọn sẽ căn cứ vào:

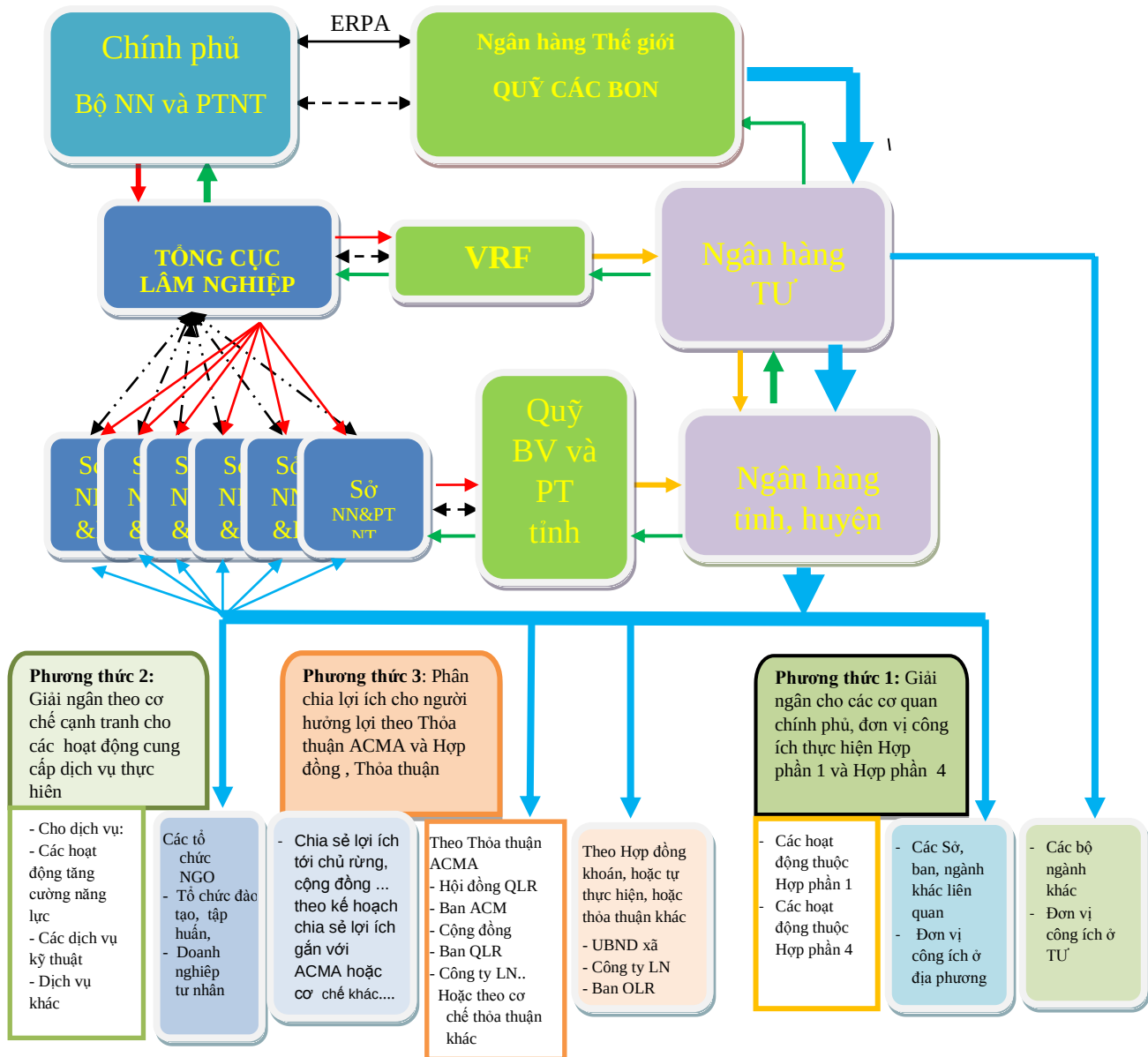
- Kết quả sơ tuyển của VRF, Sở NN&PTNT;

- Kết quả đánh giá năng lực tài chính và quản lý Đề án của tổ chức đề xuất theo quy định của Đề án;

- Kết quả đánh giá theo tiêu chí về kỹ thuật và tài chính của đề xuất theo quy định trong Sổ tay vận hành Đề án (POM).

Cơ quan quản lý của Đề án sẽ phê duyệt các đề xuất trên cơ sở kết quả thẩm định đạt yêu cầu và thư không phản đối của Ngân hàng thế giới trong trường hợp cần thiết. Tất cả quy trình này thực hiện theo Sổ tay Quản lý tài chính hoặc POM. Chi tiết về tiêu chí tham gia và các bước sơ tuyển, thẩm định được nêu ở Bảng 6 và Sơ đồ 5.

c) Phương thức 3: Phân chia lợi ích tới người hưởng lợi ở cơ sở. Các bên tham gia có thể xây dựng các đề xuất, gửi cho Ban ACM (nếu có) và FMC (đối với ACMA) và cho Quỹ BV và PTR cấp tỉnh (đối với cơ chế xây dựng dự án đề xuất) để xem xét. Các đề xuất phù hợp sẽ được gửi cho Sở Nông nghiệp và PTNT để thẩm định trước khi VRF phê duyệt theo quy định của POM.



Ghi chú:

- Chuyển tiền, giải ngân
- Lệnh chuyển tiền, hướng dẫn
- Báo cáo
- Chỉ đạo
- ↔ Chia sẻ thông tin
- ↔ Chia sẻ thông tin, báo cáo

Sơ đồ 6. Tổ chức giải ngân chia sẻ lợi ích từ nguồn chi trả dựa vào kết quả

4.4 Lịch trình giải ngân chia sẻ lợi ích

Khung thời gian và thời điểm thực hiện giải ngân, chi trả là 2019-2025. Chi tiết xem Bảng 10.

Bảng 10: Lịch trình giải ngân chia sẻ lợi ích

Đơn vị: USD

Hợp phần	Giữa năm 2019 (Tạm ứng)	Đầu năm 2021 (Chi trả dựa vào kết quả lần thứ nhất)	Đầu năm 2023 (Chi trả dựa vào kết quả lần thứ hai)	Giữa năm 2025 (Chi trả dựa vào kết quả lần cuối cùng)	Tổng
Hợp phần 1	0	556.244	1.069.700	2.371.356	3.997.300
Cấp Trung ương	0	197.600	380.000	842.400	1.420.000
Cấp tỉnh và cơ sở	0	358.644	689.700	1.528.956	2.577.300
Hợp phần 2 và 3	3.641.280	5.618.756	10.805.300	23.953.644	44.018.980
Các bên hưởng lợi Nhóm 1 và Nhóm 2 (ACMA)	1.982.029	4.495.005	8.644.240	19.162.915	34.284.189
Nhóm 3 (ACMA)	1.659.251	0	0	0	1.659.251
Các bên theo cơ chế xây dựng dự án đề xuất	0	1.123.751	2.161.060	4.790.729	8.075.540
Hợp phần 4 (Chi phí vận hành)	3.483.720	0	0	0	3.483.720
Quản lý và điều phối	434.720	0	0	0	434.720
Giám sát, đánh giá	1.742.550	0	0	0	1.742.550
Quản lý kiến thức và truyền thông	780.000	0	0	0	780.000
Quản lý tài chính	526.450	0	0	0	526.450
Mức dự phòng	375.000	325.000	625.000	-1.325.000	0
Tổng	7.500.000	6.500.000	12.500.000	25.000.000	51.500.000

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI

5.1 Quyền, nghĩa vụ của chủ rừng, cộng đồng, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân

5.1.1. Quyền

a) Được tham vấn khi xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Thỏa thuận ACM, Kế hoạch ACM và kế hoạch chia sẻ lợi ích; được hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật khi thực hiện các gói hoạt động;

b) Được cung cấp trước và đầy đủ thông tin liên quan đến việc chia sẻ lợi ích, tham gia bình đẳng vào quá trình ra quyết định về chia sẻ lợi ích;

c) Được hưởng lợi ích tương ứng với kết quả công việc đã thực hiện và trách nhiệm được giao (theo kết quả hợp tác);

d) Cộng đồng dân tộc thiểu số có những quyền đặc biệt được nêu trong EMPF, đặc biệt là trong việc tham vấn và công khai thông tin. Ngoài ra, cộng đồng dân tộc thiểu số còn có quyền từ chối không tham gia BSP theo nguyên tắc FPIC;

đ) Được quyền khiếu nại và nhận thông tin phản hồi trực tiếp khi có những mâu thuẫn, bất cập phát sinh và được phản hồi theo quy định.

5.1.2. Nghĩa vụ

a) Thực hiện nghiêm túc các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng nêu trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Đảm bảo các kết quả như đề ra trong kế hoạch;

c) Tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng tài chính cho việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và chia sẻ lợi ích;

d) Giám sát, kiểm tra chéo việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện đầy đủ các giải pháp đảm bảo an toàn;

đ) Phát hiện, báo cáo và ngăn chặn kịp thời đối với những người bên ngoài vào phá rừng, xâm hại rừng trên địa bàn.

5.2 Quyền, nghĩa vụ của các bên cung cấp dịch vụ và quản lý điều phối

5.2.1. Quyền

a) Được tham vấn khi xây dựng kế hoạch hoạt động, trực tiếp xây dựng và tham gia thực hiện các gói hỗ trợ kỹ thuật, gói hỗ trợ đầu tư nhỏ;

b) Được phản ánh, khiếu nại khi có những mâu thuẫn, bất cập phát sinh và được phản hồi theo quy định;

c) Được tập huấn, nâng cao kiến thức làm việc với cộng đồng và các bên liên quan, nâng cao kỹ năng lập kế hoạch, điều hành, quản lý, giám sát, hợp tác thực hiện Đề án ở tất cả các cấp.

5.2.2. Nghĩa vụ

a) Tuân thủ nghiêm túc pháp luật bảo vệ và phát triển rừng;

b) Sử dụng đúng mục đích các gói hỗ trợ kỹ thuật, gói đầu tư nhỏ do Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;

c) Tham gia giám sát, kiểm tra chéo việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, các gói hỗ trợ kỹ thuật, gói đầu tư nhỏ;

d) Phát hiện, báo cáo và tham gia ngăn chặn các vi phạm pháp luật ở địa bàn;

đ) Tuân thủ nghiêm các quy định về điều hành, điều phối, quản lý, giám sát của Đề án, bao gồm cả quản lý tài chính.

III. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU, BÁO CÁO

1. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

1.1 Trình tự giám sát, đánh giá, nghiệm thu, báo cáo

a) Các bên trực tiếp thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 2, Hợp phần 3 phải tự kê khai khi bắt đầu thực hiện Đề án và báo cáo kết quả thực hiện giữa kỳ (3 năm) và kết quả thực hiện khi đến kỳ chia sẻ lợi ích cuối cùng (6 năm) theo quy định.

b) Cộng đồng thực hiện giám sát nội bộ

c) Tổ Giám sát cơ sở thực hiện giám sát đánh giá cơ sở theo Khung Giám sát cơ sở được xây dựng theo Sổ tay Giám sát đánh giá của Đề án.

d) Ban Giám sát đánh giá cấp tỉnh thực hiện M&E theo Khung Giám sát đánh giá cấp tỉnh xây dựng theo Sổ tay Giám sát đánh giá của Đề án.

đ) Các cấp tiến hành nghiệm thu, phúc tra, thẩm tra, báo cáo kết quả cuối cùng khi đến kỳ chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải của Đề án.

1.2. Tổ chức giám sát, đánh giá và báo cáo

1.2.1. Giám sát của cấp cơ sở

a) Ở cấp xã: Chủ tịch Hội đồng nhân dân (HĐND) xã thành lập Tổ Giám sát, gồm đại diện HĐND xã, kiểm lâm địa bàn; tổ chức, đoàn thể cấp xã, thôn; đại diện chủ rừng và đại diện các bên nhận khoán bảo vệ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia thực hiện các hoạt động của Đề án. Số lượng thành viên Tổ Giám sát do cơ sở tự quyết định, căn cứ vào yêu cầu và kinh phí.

b) Ở Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp: Trưởng ban Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp thành lập Tổ Giám sát, gồm đại diện chủ rừng, kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã, đại diện HĐND xã có các hộ gia đình hoặc cộng đồng dân cư tham gia, CSO. Số lượng thành viên Tổ Giám sát do cơ sở tự quyết định, căn cứ vào yêu cầu cụ thể và khả năng cân đối kinh phí.

Tổ Giám sát ở cơ sở được hỗ trợ về mặt kỹ thuật của Ban Giám sát, đánh giá cấp tỉnh và chuyên gia đánh giá độc lập (nếu cần).

c) Ở cấp cộng đồng: Cộng đồng tự tổ chức giám sát nội bộ theo thỏa thuận trong cộng đồng.

d) Nhiệm vụ của Tổ giám sát cơ sở

- Tiến hành giám sát cấp cơ sở quá trình thực hiện các gói hoạt động trong Đề án và kết quả bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện bình đẳng giới, sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số, mức độ sử dụng kiến thức truyền thống, quyền của cộng đồng trong quản lý và sử dụng tài nguyên..., theo Khung giám sát cấp cơ sở với hệ thống chỉ số giám sát hoạt động dành cho cấp cơ sở.

- Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm và lập biên bản, biên bản kiểm tra hiện trường đối với những trường hợp vi phạm.

- Giúp cơ quan quản lý các cấp nắm bắt và đánh giá đúng tình hình, kết quả thực hiện các gói hoạt động của Đề án tại địa bàn, Thỏa thuận và Kế hoạch ACMA,

hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, những tồn tại, khó khăn trong quá trình thực hiện để có biện pháp điều chỉnh thích hợp và kịp thời.

- Đánh giá mức độ đạt được so với kế hoạch được duyệt, xác định các yếu tố, nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng tới kết quả thực hiện, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện.

- Việc giám sát ở cấp cơ sở được thực hiện thường xuyên hàng quý; đảm bảo tính công khai, minh bạch về kết quả giám sát; phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan các nội dung giám sát, đặc biệt là các chỉ số liên quan tới rừng và đất lâm nghiệp.

- Thực hiện ghi chép theo quy định; biên bản kiểm tra hiện trường các vụ vi phạm và báo cáo định kỳ hàng quý gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ BV và PTR cấp tỉnh và chủ rừng, Ban ACM, FMC.

- Phối hợp, hỗ trợ quá trình giám sát nội bộ khi cần.

1.2.2. Giám sát, đánh giá của cấp tỉnh

a) Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Ban Giám sát, đánh giá cấp tỉnh, gồm đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT, cán bộ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và cán bộ lâm nghiệp của Chi cục Kiểm lâm, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong tỉnh và chuyên gia đánh giá độc lập (nếu cần).

b) Nhiệm vụ của Ban Giám sát, đánh giá cấp tỉnh

- Tiến hành giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi cần thiết đối với các chỉ số liên quan tới rừng và đất lâm nghiệp, liên quan tới chính sách đảm bảo an toàn và tác động của ACMA; giám sát đánh giá và nghiệm thu các gói hoạt động có hàm lượng kỹ thuật cao trong Kế hoạch ACMA hoặc kế hoạch năm của Đề án do cấp tỉnh tổ chức đấu thầu mua sắm khi các gói này kết thúc, giám sát đánh giá kết quả bảo vệ và phát triển rừng hoặc tổ chức đánh giá độc lập kết quả bảo vệ và phát triển rừng, theo Khung Giám sát và đánh giá dành cho cấp tỉnh. Thực hiện ghi chép đầy đủ và thường xuyên theo quy định.

- Tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ BV và PTR cấp tỉnh kết quả giám sát, đánh giá, nghiệm thu và xác định mức độ thực hiện so với kết quả đề ra trong Kế hoạch ACM, Thỏa thuận ACM và mức độ đóng góp đối với mục tiêu Đề án, mục tiêu PRAP (nếu có) theo hệ thống chỉ số giám sát, đánh giá kết quả đầu ra theo quy định.

1.2.3. Giám sát đánh giá của cấp Trung ương

a) Các kết quả về các bon và phi các bon sẽ được giám sát theo Khung Giám sát đánh giá của Đề án thông qua các dữ liệu của Hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS) và Hệ thống thông tin về các biện pháp bảo đảm an toàn (SIS). Các nguồn xác minh bổ sung, bao gồm các báo cáo tiến độ¹, các báo cáo liên quan khác của chính phủ, các kết quả giám sát trong quá trình khảo sát thực địa và các hoạt động

¹ Báo cáo sẽ được thực hiện theo Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH ngày 30/07/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ Tài chính.

giám sát khác do Đề án thực hiện có thể giúp xác định các kết quả phi các bon dựa trên khung kết quả và chỉ số tương ứng.

b) Giám sát đánh giá tổng thể việc thực hiện các chính sách đảm bảo an toàn, tác động của cách tiếp cận ACMA (Theo Sổ tay thực hành ACMA).

c) Giám sát tài chính sẽ căn cứ vào báo cáo tài chính² và kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. Việc kiểm toán sẽ được thực hiện phù hợp với luật pháp và quy định của Việt Nam về quản lý dự án, về quản lý sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Kế hoạch M&E cũng sẽ giúp đánh giá những hậu quả, thiệt hại gây ra do những vi phạm được phát hiện trong quá trình giám sát, bối cảnh xảy ra các vi phạm sai sót và các cơ quan chịu trách nhiệm.

1.3. Nghiệm thu, phúc tra, thẩm tra, báo cáo kết quả

1.3.1. Các bước nghiệm thu

a) Nghiệm thu cơ sở

- Các bên tham gia trực tiếp tự kê khai, báo cáo kết quả thực hiện bằng các chỉ số nêu trong Khung Giám sát cơ sở phục vụ cho M&E và nghiệm thu.

- Tổ Giám sát cơ sở thực hiện nghiệm thu cơ sở đối với toàn bộ diện tích và chất lượng rừng theo hợp đồng hoặc theo Thỏa thuận ACMA và ghi chép, báo cáo theo quy định của Đề án. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiệm thu cơ sở cần được niêm yết công khai tại Trụ sở chủ rừng, Trụ sở UBND xã 05 ngày để thông tin tới các bên tham gia. Trường hợp có thắc mắc, cần được xác minh làm rõ. Sau khi hoàn chỉnh, báo cáo cần được gửi về Ban Giám sát đánh giá cấp tỉnh và Sở NN và PTNT, Quỹ BV và PTR cấp tỉnh.

b) Phúc tra nghiệm thu

Ban Giám sát đánh giá cấp tỉnh thực hiện nghiệm thu toàn bộ hồ sơ, tài liệu thực hiện Hợp đồng khoán hoặc Thỏa thuận ACMA và phúc tra nghiệm thu ngẫu nhiên tại hiện trường 5-10% số lô rừng của các chủ rừng trong tỉnh tham gia Đề án, ghi biên bản và tổng hợp báo cáo có xác nhận của SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT kết quả phúc tra nghiệm thu. Kết quả phúc tra nghiệm thu phải được niêm yết công khai tại Trụ sở chủ rừng, Trụ sở UBND các xã tham gia Đề án trong vòng 05 ngày để thông tin tới các bên tham gia. Trường hợp có thắc mắc, cần được xác minh làm rõ. Sau khi hoàn chỉnh, báo cáo cần được gửi về VRF, Tổng cục Lâm nghiệp.

c) Thẩm tra nghiệm thu

VRF thành lập Ban Giám sát đánh giá độc lập cấp Trung ương để tiến hành thẩm tra nghiệm thu ngẫu nhiên ở cả 6 tỉnh của Đề án. Tại mỗi tỉnh thẩm tra nghiệm thu tối đa 10% số hồ sơ, tài liệu và 1-2% số lô rừng của các chủ rừng trong tỉnh tham gia Đề án. Ban Giám sát đánh giá độc lập cấp TƯ tổng hợp và báo cáo VRF, Tổng cục Lâm nghiệp. Kết quả thẩm tra nghiệm thu phải được thông báo cho Sở NN và PTNT, Ban Giám sát đánh giá cấp tỉnh và các FMC, chủ rừng để niêm yết công khai

² Xem chú dẫn ở trên.

05 ngày tại Trụ sở chủ rừng, Trụ sở UBND các xã tham gia. Trường hợp có thắc mắc, cần được xác minh làm rõ. Kết quả thẩm tra nghiệm thu sẽ là căn cứ để thanh quyết toán nguồn chi trả dựa vào kết quả.

1.3.2. Nội dung và phương pháp nghiệm thu

Kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích. Quan sát hiện trạng rừng, đánh giá về mặt tác động, ảnh hưởng tiêu cực do con người gây ra. Đối với các khu vực bị xâm hại, cách đo đếm, xác định mức độ thiệt hại thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn Giám sát đánh giá, nghiệm thu của Đề án. Căn cứ bản đồ để xác định vị trí, ranh giới, kết quả thực hiện.

1.3.3. Xử lý kết quả nghiệm thu và xử lý vi phạm

a) Nếu 100% diện tích rừng tham gia Đề án không bị tác động phá hoại: được nghiệm thu và thanh toán 100% giá trị hợp đồng hoặc 100% mức hưởng lợi theo Thỏa thuận ACMA hoặc theo hợp đồng.

b) Nếu một số diện tích rừng tham gia Đề án bị phá hoại (chặt phá, xâm lấn, phát đốt...) sẽ xử lý như sau:

- Người tham gia phát hiện vi phạm và báo ngay cho chủ rừng hoặc chính quyền địa phương biết: được thanh toán tiền công theo giá trị hợp đồng.

- Người tham gia không phát hiện được vi phạm hoặc phát hiện nhưng không báo ngay cho chủ rừng hoặc chính quyền địa phương biết: mức hưởng lợi sẽ căn cứ vào kết quả thực tế. Ngoài ra, diện tích bị phá hoại, tùy theo mức độ có thể sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

1.3.4 Đo đạc, báo cáo và kiểm chứng

Việc đo đạc, báo cáo và kiểm chứng cuối cùng (MRV) thực hiện theo quy định của Quỹ Các bon áp dụng cho Đề án.

1.3.5. Chia sẻ thông tin

- Các bên tham gia được cung cấp trước và đầy đủ thông tin ở dạng dễ hiểu khi xây dựng và thực hiện Thỏa thuận ACM, Kế hoạch ACM, thực hiện khoán bảo vệ rừng và các hoạt động lâm sinh khác gắn với chia sẻ lợi ích.

- Hội đồng Quản lý rừng, chủ rừng thiết lập cơ chế cung cấp thông tin cho các bên tham gia, bảo đảm tính chính xác, kịp thời và có địa chỉ chịu trách nhiệm về cung cấp thông tin.

- Thông tin được cung cấp theo cơ chế mở, minh bạch và được niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã và Trụ sở của chủ rừng. Đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của các bên liên quan.

2. GIÁM SÁT TUÂN THỦ CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO AN TOÀN

Để đảm bảo tuân thủ các nội dung về môi trường và xã hội trong khi thực hiện BSP, cần giám sát việc tuân thủ các chính sách đảm bảo an toàn phù hợp với các công cụ đảm bảo an toàn SESA theo khung quy định của các dự án do Ngân hàng thế giới tài trợ.

Để tuân thủ các nguyên tắc thực hiện REDD+, theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), một Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS) được thiết lập ở cấp quốc gia và cũng sẽ được sử dụng để báo cáo tiến độ của Đề án. SIS sẽ cung cấp các thông tin về cách thức tuân thủ và tôn trọng các chính sách đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thực hiện Đề án. SIS sẽ đảm bảo phù hợp với cơ chế giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi hiện hành (FGRM), một hệ thống được thiết lập để giải đáp, làm rõ các vấn đề và thắc mắc của cá nhân hay tập thể chịu tác động của Đề án. Giữa các bên, FGRM được coi là công cụ để hài hòa các mối quan hệ giữa các bên quan tâm và liên quan về địa bàn thực hiện các dự án, Đề án. Thông tin về đăng ký và giải quyết thắc mắc sẽ được công khai trên mạng và được cập nhật liên tục.

Một nhóm về đảm bảo an toàn, bao gồm các chuyên gia về môi trường và xã hội, ở cấp Trung ương và cấp cảnh quan sẽ thực hiện các công cụ đảm bảo an toàn và sẽ giám sát các hoạt động hiện trường. Cán bộ phát triển cộng đồng của Sở NN và PTNT, Quỹ BV và PTR cấp tỉnh sẽ hỗ trợ giám sát các hoạt động trên địa bàn của Đề án.

Hàng năm, các hoạt động giám sát sẽ được thực hiện ở hiện trường để kiểm tra việc tuân thủ các nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến đảm bảo an toàn của các bên cung cấp dịch vụ, các công ty tư nhân và các bên hưởng lợi trực tiếp khác. Việc kiểm tra, kiểm chứng dự kiến sẽ tiến hành 2 năm một lần thông qua tư vấn được Tổng cục Lâm nghiệp tuyển dụng.

Các công cụ đảm bảo an toàn của Ngân hàng thế giới cũng sẽ áp dụng cho hoạt động của cộng đồng, công ty tư nhân. Cộng đồng sẽ thực hiện 2 loại hoạt động: (i) các hoạt động thuộc Hợp phần 2 và Hợp phần 3; ii) các hoạt động xã hội (nước sạch, đào tạo, sức khỏe) mà cộng đồng được hưởng chung. Khu vực tư nhân chỉ tập trung vào các hoạt động đóng góp cho giảm phát thải trên địa bàn của Đề án.

Cần lưu ý, việc giám sát đảm bảo an toàn của Ngân hàng thế giới đối với cộng đồng và khu vực tư nhân có thể sẽ phát sinh chi phí cần phải được bổ sung và đưa vào chi phí vận hành chung của Đề án.

3. GIẢI QUYẾT THẮC MẮC, KHIẾU NẠI, HÒA GIẢI VÀ PHẢN HỒI

Hướng dẫn chi tiết vận hành cơ chế giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi (FGRM) đang được xây dựng, bao gồm cả hướng dẫn về kỹ thuật và các quy định, kế hoạch tăng cường việc thực hiện các quy định. Dự kiến, hướng dẫn sẽ được ban hành vào tháng 9/2019. Trên cơ sở các hoạt động đã được tiến hành tích cực và một số kết luận thông qua quá trình REDD+ ở cấp quốc gia, FGRM có thể bao gồm một số nội dung chính sau:

3.1. Tổ chức giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi

3.1.1 Ở cấp thôn

Sử dụng tổ hòa giải ở thôn, quy chế dân chủ cơ sở, ban thanh tra nhân dân, hướng dẫn chung về giải quyết thắc mắc, khiếu nại, hòa giải và phản hồi để hòa giải các thắc mắc liên quan đến chia sẻ lợi ích.

3.1.2. Ở cấp xã hoặc Ban Quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp

a) Ban hòa giải cấp xã hiện có phối hợp với Ban Quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp giải quyết các thắc mắc liên quan đến chia sẻ lợi ích phù hợp với Luật Hòa giải ở cơ sở.

b) Chủ tịch UBND xã quyết định thành lập Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật ở cấp xã; Trưởng ban Ban Quản lý rừng, Giám đốc Công ty Lâm nghiệp quyết định thành lập Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật thuộc đơn vị để hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật cho Tổ Hòa giải ở thôn, Ban Hòa Giải cấp xã. Thành phần của Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật gồm cán bộ lâm nghiệp, cán bộ tư pháp, kiểm lâm địa bàn, cán bộ địa chính.

c) Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật ở cấp xã có nhiệm vụ cung cấp và làm rõ thông tin khi người dân có yêu cầu, tiếp nhận phản hồi, hướng dẫn người dân thực hiện đúng quy trình giải quyết thắc mắc, khiếu nại, tham mưu cho UBND xã hoặc Ban Quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp để giải quyết vụ việc đảm bảo tính trung thực, minh bạch, khách quan, hiệu quả.

3.1.3. Ở cấp huyện

UBND huyện giao Phòng Tư pháp chỉ định một công chức làm đầu mối và thông báo cho các bên liên quan địa chỉ liên lạc để tiếp nhận, thẩm tra và giải quyết khiếu nại liên quan đến chia sẻ lợi ích.

3.1.4 Ở cấp tỉnh

UBND tỉnh giao Sở Tư pháp chỉ định một công chức làm đầu mối và thông báo cho các bên liên quan địa chỉ liên lạc để tiếp nhận, thẩm tra và giải quyết khiếu nại liên quan đến chia sẻ lợi ích.

3.2. Cách thức giải quyết

3.2.1. Ở cấp thôn

a) Tổ hòa giải phổ biến, dán công khai ở Nhà văn hóa cộng đồng Sơ đồ các bước hòa giải, giải quyết thắc mắc, khiếu nại

b) Tổ hòa giải có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại và tổ chức hòa giải. Nếu thấy vụ việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì hướng dẫn người có yêu cầu đến gặp người, cơ quan có trách nhiệm giải quyết.

c) Trường hợp không biết rõ người hoặc cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu đó thì có thể tham khảo ý kiến Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật cấp xã trước khi đưa ra hướng dẫn hoặc hướng dẫn người có yêu cầu liên hệ với Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật cấp xã để được hướng dẫn cụ thể.

3.2.2. Ở cấp xã hoặc Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp

a) UBND xã bố trí phòng tiếp dân và phổ biến, treo công khai ở trụ sở UBND xã và hướng dẫn cấp thôn phổ biến Sơ đồ các bước hòa giải, giải quyết thắc mắc, khiếu nại.

b) Nhóm hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật tiếp nhận yêu cầu trực tiếp của người dân hoặc của Tổ trưởng Tổ hòa giải, phân loại và ghi vào Sổ theo dõi hoạt động, trực tiếp

trả lời, giải đáp ngay những thắc mắc hoặc hẹn lịch trả lời đối với những vấn đề cần xin ý kiến hoặc trao đổi trước khi trả lời;

c) Phân công cán bộ hỗ trợ pháp lý hoặc kỹ thuật cho hòa giải viên trong những vụ việc hòa giải cụ thể khi có yêu cầu; chuyển những yêu cầu, thắc mắc, kiến nghị, khiếu nại tới người có thẩm quyền giải quyết hoặc hướng dẫn người yêu cầu, khiếu nại đến đúng địa chỉ của cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết và thông báo kịp thời kết quả giải quyết cho đương sự biết;

d) Chuẩn bị nội dung báo cáo Chủ tịch UBND và đề xuất với Văn phòng HĐND đưa nội dung chất vấn vào Đề án kỳ họp của HĐND trong kỳ họp gần nhất để có giải pháp xử lý dứt điểm vụ việc chưa được giải quyết.

3.2.3. Ở cấp huyện

a) Phòng Tư pháp huyện tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan tới chia sẻ lợi ích thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình, báo cáo kết quả cho Sở Tư pháp; thông báo kết quả cho UBND xã và các bên liên quan.

b) Trường hợp vượt thẩm quyền, UBND huyện báo cáo UBND tỉnh/Sở Tư pháp để giải quyết hoặc đề nghị bên có khiếu nại thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3.2.4. Ở cấp tỉnh

a) Sở Tư pháp tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan tới chia sẻ lợi ích thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình, báo cáo kết quả cho Bộ Tư pháp; thông báo kết quả cho UBND xã và các bên liên quan.

b) Trường hợp vượt thẩm quyền, UBND tỉnh/Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp đồng gửi Bộ NN và PTNT để giải quyết hoặc đề nghị bên có khiếu nại thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. CẤP TRUNG ƯƠNG

1.1 Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xây dựng và ban hành các quyết định, các văn bản hướng dẫn cần thiết cho việc chia sẻ lợi ích;

b) Báo cáo kết quả giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính liên quan tới Đề án Giảm phát thải cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UNFCCC và cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Quỹ Khí hậu xanh.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương liên quan trong việc xây dựng các văn bản pháp lý liên quan tới việc huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính cho Đề án và chia sẻ lợi ích;

d) Thay mặt Chính phủ Việt Nam thực hiện đàm phán và ký kết biên bản ghi nhớ, và các Hợp đồng tài chính song phương, đa phương với các tổ chức cam kết tài trợ cho REDD+ để tiếp tục hỗ trợ thực hiện và phát huy kết quả của Đề án.

e) Lồng ghép các nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng, bao gồm nguồn từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, trồng rừng thay thế phục vụ mục tiêu REDD+ nói chung và của Đề án nói riêng.

g) Quyết định phê duyệt các Đề án dự án hỗ trợ mục tiêu REDD+ và mục tiêu của Đề án.

1.2. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương, cử cán bộ lãnh đạo cấp vụ tham gia xây dựng các văn bản pháp lý liên quan như đã nêu trong Điều 35.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương cử cán bộ tham gia giám sát, kiểm tra thực hiện quy định này.

c) Bộ Tư pháp có trách nhiệm trong việc giải quyết thắc mắc, khiếu nại theo quy định hiện hành.

d) Ủy ban Dân tộc, Mặt trận Tổ quốc VN cùng các đoàn thể của Mặt trận như Hội LHPNVN, Hội Nông dân VN, Hội CCB VN, Đoàn Thanh niên CSHCM và các ban ngành đoàn thể phối hợp thực hiện quy định này theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

1.3. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia

a) Là cơ quan trực tiếp chỉ đạo Đề án hành động Quốc gia về REDD+ và đề xuất các chính sách và giải pháp liên quan đến REDD+. Ban Chỉ đạo hỗ trợ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành và các sáng kiến liên quan tới REDD+ đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Đề án, đóng góp cho Đề án hành động Quốc gia về REDD+.

b) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả giảm

phát thải khí nhà kính của Đề án để gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào báo cáo kiểm kê khí nhà kính gửi UNFCCC và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Quỹ Khí hậu xanh, làm cơ sở huy động nguồn lực tiếp tục cho Đề án và chia sẻ lợi ích.

c) Ra quyết định, định hướng chiến lược để thực hiện Đề án, đóng góp cho Đề án hành động quốc gia về REDD+, làm căn cứ để chia sẻ lợi ích lâu dài.

1.4. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc tổ chức triển khai BSP này.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ trì hoặc phối hợp xây dựng trình Tổng cục ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết triển khai thực hiện quy định này theo thẩm quyền.

c) Phối hợp thẩm tra, nghiệm thu kết quả bảo vệ và phát triển rừng phục vụ mục tiêu của Đề án.

d) Tích hợp kết quả bảo vệ và phát triển rừng, giảm phát thải của Đề án phục vụ mục tiêu REDD+ vào dữ liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kiểm kê rừng và Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp.

đ) Phối hợp tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện chia sẻ lợi ích và đề xuất, kiến nghị làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung nếu cần thiết.

e) Thực hiện chức năng và vai trò chủ đầu tư đối với việc tổ chức triển khai BSP.

g) Chỉ đạo VRF và các đơn vị liên quan đề xuất xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết triển khai thực hiện BSP theo thẩm quyền.

h) Chỉ đạo VRF tổ chức xây dựng trình Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định để ban hành hoặc trình Bộ và Ngân hàng thế giới các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện chia sẻ lợi ích, bao gồm: Sổ tay vận hành ACMA, BSP, phương án chia sẻ lợi ích gắn với ACMA, với sự hỗ trợ của các chuyên gia, tư vấn kỹ thuật. Các văn bản này cần gửi Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định trước khi trình Bộ Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng Thế giới thông qua.

i) Chỉ đạo VRF tổ chức xây dựng và ban hành trên cơ sở ý kiến thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp, Ngân hàng Thế giới các văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định này, bao gồm: Sổ tay Giám sát đánh giá nghiệm thu; Sổ tay Quản lý tài chính; mẫu hợp đồng khoán bảo vệ rừng; mẫu kế hoạch tài chính lồng ghép; mẫu khung giám sát và đánh giá chung về bảo vệ và phát triển rừng phục vụ mục tiêu REDD+; mẫu biên bản nghiệm thu kết quả hoạt động; Trình tự, thủ tục giải ngân, nghiệm thu, thanh quyết toán; Trình tự hòa giải, giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp; Mẫu báo cáo kết quả thực hiện, để chia sẻ lợi ích tới các bên với sự hỗ trợ của các chuyên gia, tư vấn kỹ thuật.

k) Tổ chức thẩm định, nghiệm thu kết quả bảo vệ và phát triển rừng phục vụ mục tiêu của Đề án.

l) Báo cáo kết quả bảo vệ và phát triển rừng, giảm phát thải của Đề án phục vụ mục tiêu REDD+ để tích hợp vào dữ liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kiểm kê rừng và Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp.

m) Chủ trì tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện chia sẻ lợi ích và đề xuất, kiến nghị làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung nếu cần thiết.

n) Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp, Văn phòng Đề án 886/REDD+ và Đề án cùng các bên liên quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu, tổng hợp và quản lý kết quả bảo vệ và phát triển rừng của Đề án. Chỉ đạo QUỸ REDD+ VIỆT NAM, TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP tổ chức xây dựng các văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện chia sẻ lợi ích.

1.5. Trách nhiệm của VRF

a) Chủ trì tổ chức thẩm định các đề xuất hỗ trợ kỹ thuật thực hiện các gói hoạt động của Đề án, các đề xuất xây dựng chính sách, quy định, hướng dẫn kỹ thuật và quản lý tài chính ở cấp Trung ương phục vụ cho Đề án và chia sẻ lợi ích.

b) Chủ trì tổ chức xây dựng Sổ tay Quản lý tài chính của Đề án, Sổ tay Giám sát đánh giá, Sổ tay ACMA trình Bộ Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng Thế giới thông qua.

c) Tổ chức thẩm định các Thỏa thuận ACM, Kế hoạch ACM và Phương án chia sẻ lợi ích gắn với ACMA với sự hỗ trợ của các chuyên gia, tư vấn kỹ thuật và chuyên gia giám sát, đánh giá.

d) Chủ trì lập kế hoạch, điều phối, giám sát và tham gia quá trình ra quyết định và giải ngân chia sẻ lợi ích.

đ) Thực hiện giải ngân chia sẻ lợi ích thông qua hệ thống ngân hàng từ Trung ương về cơ sở theo yêu cầu của Tổng cục Lâm nghiệp/Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.6. Trách nhiệm của Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp

a) Tham gia giám sát và đánh giá kết quả bảo vệ và phát triển rừng phục vụ mục tiêu của Đề án

b) Hỗ trợ lồng ghép kết quả bảo vệ và phát triển rừng và kết quả của Đề án trong hệ thống theo dõi tài nguyên rừng, kiểm kê rừng và Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp.

c) Tham gia thẩm định các hướng dẫn quản lý tài chính

d) Hỗ trợ lồng ghép các chương trình/dự án với Đề án để đóng góp cho mục tiêu chung là giảm phát thải.

1.7. Trách nhiệm của Văn phòng Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững/REDD+ Việt Nam

a) Là Thư ký của Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia. Văn phòng REDD+ Việt Nam giúp: Cung cấp các thông tin đầu vào kỹ thuật và đóng góp về chuyên môn cho việc chia sẻ lợi ích.

b) Quản lý Hệ thống thông tin REDD+ quốc gia (NRIS); phổ biến các quyết định, định hướng của Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia tới các cấp, các bên liên quan

của Đề án.

c) Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam xây dựng Kế hoạch tài chính lồng ghép hướng tới mục tiêu REDD+.

d) Tham gia giám sát, đánh giá, nghiệm thu, báo cáo kết quả thực hiện của Đề án, đánh giá mức độ đóng góp cho mục tiêu REDD+.

đ) Tham gia tổ chức đánh giá, đúc rút kinh nghiệm về chia sẻ lợi ích.

1.8. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chịu trách nhiệm phối hợp với Đề án xây dựng kế hoạch tài chính lồng ghép từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và các nguồn tài chính khác để tổng hợp chia sẻ lợi ích vì mục đích chung là bảo vệ và phát triển rừng bền vững, đóng góp cho mục tiêu của Đề án; xây dựng khung giám sát đánh giá và báo cáo chung; xây dựng mẫu hợp đồng khoán bảo vệ rừng chung; xây dựng phương án phối hợp thực hiện chia sẻ lợi ích. Tham gia thực hiện giải ngân ở cấp tỉnh theo quy định này.

b) Tham gia tổ chức đánh giá, đúc rút kinh nghiệm về lồng ghép nguồn lực thực hiện và chia sẻ lợi ích từ REDD+.

2. CẤP TỈNH

2.1. Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh

a) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức lựa chọn địa bàn thí điểm, trong việc phối hợp với các Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện cung cấp thông tin dữ liệu về tình hình phát triển kinh tế-xã hội, về thực trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh theo quy định tại quyết định này và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp.

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức giám sát đánh giá việc thực hiện chia sẻ lợi ích tại địa bàn tỉnh theo quy định tại quyết định này và hướng dẫn của Tổng cục lâm nghiệp.

c) Tổ chức đánh giá, đúc rút kinh nghiệm về chia sẻ lợi ích trên địa bàn tỉnh và đưa ra khuyến nghị.

2.2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện chia sẻ lợi ích tại địa bàn tỉnh theo quy định tại quyết định này và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp. Tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin dữ liệu về tình hình phát triển kinh tế-xã hội, về thực trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp ở địa bàn tỉnh theo quy định tại quyết định này và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp.

b) Thành lập Ban Giám sát, đánh giá cấp tỉnh; phối hợp với các Sở, ban ngành của tỉnh, UBND huyện và các bên liên quan để tổ chức chia sẻ lợi ích và tổng kết, đánh giá kết quả của tỉnh.

2.3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Chủ trì điều phối và phối hợp giữa các bên ở cấp tỉnh

b) Thẩm định, tổng hợp và quản lý kết quả bảo vệ và phát triển rừng của các bên ở cơ sở

c) Thẩm định dự án đề xuất, đề xuất hỗ trợ kỹ thuật thực hiện các gói hoạt động của Đề án trước khi gửi VRF thẩm định và phê duyệt.

d) Đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp và các quy định của cấp tỉnh phục vụ mục tiêu giảm phát thải.

2.4. Trách nhiệm của Chi cục Kiểm lâm

a) Thẩm định, phúc tra, nghiệm thu, thanh toán dựa trên kết quả thực hiện bảo vệ và phát triển rừng theo báo cáo của Ban Giám sát, đánh giá và của nhóm chuyên gia đánh giá độc lập nếu cần.

b) Xác định mức đóng góp của các đơn vị chủ rừng, bên giao khoán bảo vệ rừng là Ban Quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, UBND xã, Hợp tác xã, Cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ và phát triển rừng phục vụ mục tiêu REDD+ thông qua các chỉ số của Khung giám sát, đánh giá PRAP và của Đề án.

2.5. Trách nhiệm của các phòng ban thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

a) Tham gia thẩm định các đề xuất hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện các gói hoạt động ở cấp tỉnh và cấp cơ sở theo Sổ tay quản lý tài chính của Đề án.

b) Tham gia đánh giá các đề xuất của cấp tỉnh về xây dựng và thực hiện các quy định hỗ trợ cho việc thực hiện Đề án và chia sẻ lợi ích.

c) Đóng góp xây dựng Sổ tay thực hành ACMA của Đề án.

d) Tham gia xây dựng, điều phối, giám sát và tham gia thực hiện chia sẻ lợi ích.

3. CẤP CƠ SỞ

3.1. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Cung cấp thông tin dữ liệu về tình hình phát triển kinh tế-xã hội, về thực trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp ở địa bàn thí điểm chia sẻ lợi ích trên phạm vi địa bàn huyện theo quy định tại quyết định này và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp.

b) Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác chỉ đạo, giám sát thực hiện chia sẻ lợi ích.

c) Đầu mối tiếp nhận và giải quyết khiếu nại trong quá trình chia sẻ lợi ích tại các đơn vị cơ sở trên địa bàn huyện theo quy định tại quyết định này và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp.

d) Thực hiện Hợp phần 1 ở cấp huyện và cử cán bộ đầu mối phụ trách việc thực hiện Đề án và BSP ở cấp huyện. Chỉ đạo các phòng ban, Hạt Kiểm lâm cử cán bộ đầu mối tham gia FMC. Hỗ trợ quá trình ACMA ở cấp huyện và FGRM ở cấp cơ sở và thực hiện FGRM ở cấp huyện.

3.2. Trách nhiệm của UBND cấp xã

a) Chủ trì, phối hợp với cộng đồng và các bên liên quan xây dựng và triển khai Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; Thỏa thuận ACMA, Kế hoạch ACMA và Kế hoạch chia sẻ lợi ích.

b) Tổ chức giám sát, nghiệm thu cấp cơ sở và trực tiếp giải quyết các vi phạm liên quan đến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng theo thẩm quyền.

c) Phối hợp với Ban Giám sát, đánh giá cấp tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát, nghiệm thu kết quả bảo vệ và phát triển rừng và chia sẻ lợi ích.

d) Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn xã, cộng đồng người dân trong các thôn tích cực tham gia thực hiện bảo vệ và phát triển rừng vì mục tiêu của Đề án nói riêng và REDD+ nói chung.

đ) Hỗ trợ nhân lực, phòng tiếp dân và chỉ đạo quá trình hòa giải và phản hồi cho người dân, giải quyết thắc mắc khiếu nại liên quan đến chia sẻ lợi ích ở cấp cơ sở.

e) Hàng năm, tổ chức sơ kết, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án và chia sẻ lợi ích theo quy định tại Quyết định này.

g) Chủ tịch xã hoặc Phó chủ tịch xã là chủ tài khoản chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và thực hiện Hợp phần 1 ở cấp xã và cử cán bộ đầu mối phụ trách việc thực hiện Đề án và BSP ở cấp xã. Thành lập Ban ACM nếu cần và cử cán bộ đầu mối tham gia FMC. Hỗ trợ quá trình ACMA ở cấp xã và chịu trách nhiệm thực hiện giám sát ở cấp cơ sở và thực hiện FGRM ở cấp cơ sở.

h) Chủ tịch xã hoặc Phó chủ tịch xã là chủ tài khoản chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và thực hiện chia sẻ lợi ích tới cộng đồng dân cư, hợp tác xã, nhóm hộ và hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng hoặc là bên nhận khoán bảo vệ rừng với sự hỗ trợ của Tổ Giám sát cấp xã.

4. CÁC BÊN KHÁC

Đóng góp và hỗ trợ thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được phân công./.

BỘ TRƯỞNG

Phần phụ lục

Phụ Lục 1. Trách nhiệm của các bên, điều kiện và phương pháp phân bổ tài chính trong quá trình thực hiện Kế hoạch chia sẻ lợi ích

Kịch bản 1 – Nhận được khoản tạm ứng trước (tùy thuộc vào kết quả đàm phán)	
1.1. Tiếp nhận và thực hiện phân bổ	
Điều kiện để tiếp cận nguồn tài chính	- Thỏa mãn các điều kiện được đưa ra trong Hợp đồng chi trả Giảm phát thải (GPT) cho khoản tạm ứng trước
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	- Tổng cục Lâm nghiệp (TCLN)/Bộ NN&PTNT
Đơn vị thực hiện và chỉnh sửa kế hoạch phân bổ tài chính	- Thực hiện: BQL Đề án cấp Trung ương thuộc TCLN - CPMU - Chỉnh sửa: CPMU gửi tờ trình lên TCLN thẩm định, sau đó lên Bộ NN&PTNT phê duyệt
Đơn vị được tham vấn về kế hoạch phân bổ	- Đại diện các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân, các cơ quan thuộc Bộ NN&PTNT, 6 tỉnh thực hiện Chương trình trong đó bao gồm UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã, các ban ngành liên quan và cộng đồng địa phương (xem thêm phần tham vấn của Kế hoạch chia sẻ lợi ích) - Văn phòng Ban chỉ đạo nhà nước Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững và thực hiện REDD+ (viết tắt là VPBCĐ)
Các tiêu chí và phương pháp để phân bổ cho các tỉnh	Đối với Hợp phần 4 và Nhóm đối tượng 3 thuộc ACMA: Phân bổ trực tiếp. Việc phân bổ này chủ yếu dựa trên lịch trình giải ngân thuộc Kế hoạch chia sẻ lợi ích và các kế hoạch được trình lên bởi BQL chương trình trung ương. Đối với Hợp phần 2/3 và Nhóm đối tượng 1 và 2: Trong trường hợp nhận được khoản tạm ứng trước, phân bổ trực tiếp tới Nhóm đối tượng 1 và 2 thuộc ACMA ở cấp địa phương. Vì các mục tiêu của các gói can thiệp ở cấp Hội đồng quản lý rừng không được chi tiết hóa và các hoạt động chưa được thực hiện, không thể tính toán được hệ số R_2 . Ngoài ra, cần nhắc rằng mục đích của khoản tạm ứng trước là để cung cấp tài chính ban đầu cho các Hội đồng quản lý rừng để thử nghiệm các quy trình ra quyết định và thực hiện, số tiền 1,4 triệu đô la Mỹ (con số này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán) sẽ được chia đều cho 61 Hội đồng quản lý rừng.
Đơn vị đánh giá và tham mưu cho các quyết định giải ngân	- TCLN - VPBCĐ

Đơn vị phê duyệt các kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	Bộ NN&PTNT
Đơn vị giám sát và báo cáo về việc phân bổ tài chính	- Ngân hàng báo cáo lên TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- TCLN - Viện Điều tra Quy hoạch rừng - Các Sở NN&PTNT - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ - VPBCĐ
Đơn vị kiểm soát và thẩm định phân bổ tài chính	- Vụ Tài chính thuộc Bộ NN&PTNT - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt báo cáo hoạt động và báo cáo tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt là gì và các bên liên quan sẽ được thông tin về quá trình này như thế nào	Các tài liệu chủ chốt: (i) Hợp đồng chi trả GPT, (ii) Văn kiện Đề án, (iii) Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iv) Kế hoạch phân bổ khoản tạm ứng trước thuộc Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (v) Đường tham chiếu, (vi) Các tài liệu liên quan đến MRV, (v) Báo cáo năng lực tỉnh, (vi) Báo cáo giải ngân, (vii) Báo cáo kiểm toán Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Tất cả các tài liệu trên được cập nhật thường xuyên và được công bố công khai trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức từ CPMU và các Sở NN&PTNT tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương thông qua các phương pháp phù hợp, dễ hiểu và dễ tiếp cận
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	Không có điều khoản cụ thể nào liên quan đến việc Việt Nam sẽ thu nhận và quản lý khoản tạm ứng trước này như thế nào. Quyết định phân bổ khoản tạm ứng trước cho hợp phần 4 và cho các đơn vị ACMA và các thiết lập ban đầu minh chứng rõ ràng trong cách tiếp cận sáng tạo của Chính phủ Việt Nam, và được giải thích chi tiết trong các bước tiếp theo.

1.2. Tiếp nhận và thực hiện hợp phần 4	
Điều kiện để tiếp cận nguồn vốn	- BQL trung ương Dự án FCPF giai đoạn 2 sẽ trình một bản Kế hoạch Vận hành và Quản lý phù hợp với Hợp phần 4 của Đề án và được cập nhật và sẽ được phê duyệt bởi TCLN. Kế hoạch này sẽ khẳng định: - o Các hoạt động thuộc Hợp phần 4 phù hợp với chức năng, vai trò và năng lực của CPMU và các đơn vị thực hiện khác - o Việc lựa chọn nhân viên/chuyên gia (GS&ĐG, truyền thông, ĐBAT v.v...) và đơn vị cung cấp dịch vụ sẽ dựa trên cơ sở năng lực cạnh tranh
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	- TCLN/Bộ NN&PTNT
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- CPMU thuộc TCLN thực hiện - CPMU thực hiện điều chỉnh và trình lên TCLN thẩm định trước khi trình lên Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt
Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân, các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ NN&PTNT, 6 tỉnh thực hiện Chương trình và những người hưởng lợi - VPBCĐ - Tiểu nhóm kỹ thuật về Cơ chế chia sẻ lợi ích của Mạng lưới REDD+
Tiêu chí và phương pháp để phân bổ xuống các cấp dưới	CPMU sẽ được thiết lập như là một phần của việc thực hiện Hợp phần 4, và sẽ thực hiện hầu hết các hoạt động điều phối và quản lý. Một phần chính của Hợp phần 4 sẽ được phân bổ cho Quỹ REDD+ Việt Nam một khi quỹ này đi vào hoạt động hoàn toàn. Nếu cần phân bổ tài chính cho các đơn vị hoặc đối tác thực hiện khác, phải có kế hoạch phù hợp và tuân thủ theo kế hoạch hoạt động và ngân sách tổng thể cho Hợp phần 4.
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	- TCLN - VPBCĐ
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	Bộ NN&PTNT
Đơn vị giám sát và báo cáo hoạt động và tài chính	- Ngân hàng báo cáo lên CPMU và TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT

Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- TCLN - Sở NN&PTNT - VPBCĐ - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ
Đơn vị kiểm soát và thẩm định việc thực hiện các hoạt động và phân bổ tài chính	- Vụ Tài chính thuộc Bộ NN&PTNT - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	Các tài liệu chủ chốt: (i) Hợp đồng chi trả GPT, (ii) Văn kiện Đề án, (iii) Kế hoạch phân bổ tạm ứng trước, (iv) Kế hoạch hành chính quản lý và ngân sách điều chỉnh, (v) Kế hoạch hàng năm của CPMU, PPMU và Quỹ REDD+ Việt Nam để thực hiện Hợp phần 4, (vi) Báo cáo hoạt động và tài chính hàng năm, (vi) Báo cáo kiểm toán Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Tất cả các tài liệu trên được cập nhật thường xuyên và được công bố công khai trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức từ CPMU và các Sở NN&PTNT tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương thông qua các phương pháp phù hợp, dễ hiểu và dễ tiếp cận
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	- Kế hoạch vận hành quản lý và ngân sách liên quan đã được xây dựng phản ánh các khoảng trống còn hiện diện và các yêu cầu mới từ REDD+, bao gồm việc xây dựng năng lực trên quy mô lớn và các hệ thống đủ mạnh để thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn (ĐBAT) bao gồm FGRM, một hệ thống báo cáo tốt, sự tham gia tích cực của các bên liên quan và hỗ trợ hiệu quả để các bên tham gia đầy đủ trong việc triển khai Đề án và hưởng lợi thông qua Kế hoạch chia sẻ lợi ích. - Hỗ trợ cho Hợp phần 4 cũng sẽ cho phép Quỹ REDD+ Việt Nam đi vào vận hành, quỹ này đóng vai trò quan trọng trong việc cho phép Việt Nam tiếp cận các khoản chi trả REDD+ quốc tế ngoài Quỹ Cacbon (như Quỹ Khí hậu xanh) và thí điểm các phương pháp giải ngân sáng tạo (như hỗ trợ cho các đơn vị xây dựng đề xuất dự án và ACMA), có thể tiếp tục huy động và đưa ra hướng dẫn cho các nguồn tài trợ trong nước (Cacbon-PFES).
1.3. Tiếp nhận và thực hiện các hoạt động thuộc Nhóm 3 để thiết lập hệ thống ACMA	
Điều kiện để tiếp cận tài chính	- Sổ tay vận hành ACMA - Danh sách các Hội đồng quản lý rừng (FMC), Ban ACM sẽ được thành lập, các vùng ACM và các thông tin liên quan khác - Kế hoạch thiết lập hệ thống ACMA, bao gồm kế hoạch/các bước tham vấn, xây dựng năng lực, SERNA v.v...

Đơn vị quản lý nguồn tài chính	PPMU/Sở NN&PTNT
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	Bước đầu, khi các đơn vị ACMA như Hội đồng quản lý rừng và Ban ACM chưa được thành lập, nguồn tài chính sẽ được chuyển giao cho CPMU để quản lý. Khi Hội đồng quản lý rừng đã được thành lập và có tài khoản ngân hàng thì các đơn vị này sẽ trực tiếp tự xây dựng và thực hiện kế hoạch hàng năm, bao gồm hỗ trợ cho Ban ACM và các đơn vị ACMA khác theo các kế hoạch phụ tương ứng.
Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- Đại diện của các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân, 6 tỉnh tham gia Đề án và người hưởng lợi
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	PPMU
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	CPMU
Đơn vị giám sát và báo cáo hoạt động và tài chính	- Hội đồng quản lý rừng và các ngân hàng tương ứng báo cáo lên BQL chương trình tỉnh - PPMU báo cáo lên CPMU/TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- Sở NN&PTNT - Đại diện của các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ - Cộng đồng địa phương và chủ rừng - những người hưởng lợi - VPBCĐ
Đơn vị kiểm soát và thẩm định các hoạt động và phân bổ tài chính	- PPMU/Sở NN&PTNT - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách	Các tài liệu chủ chốt: (i) Hợp đồng chi trả GPT, (ii) Văn kiện Đề án, (iii) Kế hoạch phân bổ khoản tạm ứng trước thuộc Kế hoạch chia

thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	sẽ lợi ích, (iv) Các thỏa thuận ACM, (v) Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản lý rừng và Ban ACM, (vi) Báo cáo hoạt động và báo cáo tài chính hàng năm của Hội đồng quản lý rừng và Ban ACM, (vii) Báo cáo tổng hợp, (viii) Báo cáo kiểm toán Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Tất cả các tài liệu trên được cập nhật thường xuyên và được công bố công khai trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức từ CPMU và các Sở NN&PTNT tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương thông qua các phương pháp phù hợp, dễ hiểu và dễ tiếp cận
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	Việc hỗ trợ thiết lập hệ thống ACMA thông qua Nhóm 3 thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong việc tiếp cận thực hiện REDD+ một cách sáng tạo và mang tính đổi mới. Việc thiết lập một hệ thống ACMA vận hành ở quy mô vùng như Việt Nam là rất tham vọng và có tiềm năng thay đổi hoàn toàn thực tiễn quản lý rừng bền vững hiện tại được thực thi trên quy mô quốc gia, đặc biệt là cách cộng đồng địa phương, chủ rừng, cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân có thể thiết lập cơ chế hợp tác một cách hiệu quả. Khoản tài chính ban đầu cho việc thử nghiệm ACMA thông qua Nhóm 2 và 3 là khoản đầu tư ban đầu quan trọng cho sáng kiến này.
1.4. Tiếp nhận và thực hiện Hợp phần 2 – các hoạt động của Nhóm 1 và Nhóm 2	
Điều kiện để tiếp cận nguồn vốn	- Sổ tay vận hành ACMA - Danh sách các Hội đồng quản lý rừng và Ban ACM được thành lập, các khu vực ACM và các thông tin liên quan - Các thỏa thuận ACM và kế hoạch hoạt động hàng năm của các Hội đồng quản lý rừng và các đơn vị ACMA khác
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	PPMU/Sở NN&PTNT
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- Cộng đồng địa phương và chủ rừng thực hiện - Hội đồng quản lý rừng điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách
Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- Cộng đồng địa phương, chủ rừng, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ v.v... - Thành viên Hội đồng quản lý rừng, bao gồm cả UBND xã và UBND huyện
Tiêu chí và phương pháp để phân bổ xuống các cấp dưới	Theo "kịch bản được nhận khoản tạm ứng trước" này, một khoản tiền 1,4 triệu đô la Mỹ được phân bổ cho việc triển khai sớm các hoạt động ACMA theo như kế hoạch hoạt động ACM hàng năm do Hội đồng quản lý rừng xây dựng. Kinh phí sẽ được phân bổ trực tiếp và đều cho mỗi Hội đồng quản lý rừng mà không xem xét các mục tiêu được đề xuất hoặc hiệu suất trong quá khứ. Trong thực tế, mỗi Hội đồng quản lý rừng sẽ nhận được 22.950 đô la Mỹ để thực hiện các kế hoạch làm việc của họ, có cân nhắc đến việc phân bổ 70% của

	khoản tài chính này cho Nhóm 1 (cộng đồng địa phương) và 30% cho Nhóm 2 (chủ rừng).
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	PPMU
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	CPMU
Đơn vị giám sát và báo cáo hoạt động và tài chính	- Hội đồng quản lý rừng và ngân hàng tương ứng báo cáo lên PPMU - PPMU báo cáo lên CPMU/TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- Sở NN&PTNT - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ - Cộng đồng địa phương và chủ rừng - người hưởng lợi - VPBCĐ
Đơn vị kiểm soát và thẩm định các hoạt động và phân bổ tài chính	- PPMU/Sở NN&PTNT - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	Các tài liệu chủ chốt: (i) Hợp đồng chi trả GPT, (ii) Văn kiện Đề án, (iii) Kế hoạch phân bổ khoản tạm ứng trước, (iv) Báo cáo hoạt động và hiệu suất (cho từng Hội đồng quản lý rừng và báo cáo tổng hợp), (v) Báo cáo tài chính (cho từng Hội đồng quản lý rừng và báo cáo tổng hợp), (vi) Báo cáo kiểm toán Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Tất cả các tài liệu trên được cập nhật thường xuyên và được công bố công khai trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức từ CPMU và các Sở NN&PTNT tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương thông qua các phương pháp phù hợp, dễ hiểu và dễ tiếp cận
Các điều khoản của Kế hoạch	Khoản tạm ứng trước cho việc triển khai ban đầu ACMA thông qua Nhóm 2 và Nhóm 3 là rất quan trọng để đưa sáng kiến ACMA cũng

chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	như thách thức liên quan đi đúng hướng. Việc này sẽ cho phép lần đầu tiên triển khai xây dựng năng lực trên quy mô lớn và đối thoại một cách có hệ thống ở cấp cơ sở về hợp tác quản lý và phục hồi rừng.
---	---

Kịch bản 2 – Chi trả dựa trên kết quả GPT thực tế	
2.1. Tiếp nhận và thực hiện phân bổ mức hưởng lợi gộp	
Điều kiện để tiếp cận nguồn vốn	- Kết quả Giám phát thải được kiểm chứng – các báo cáo và đánh giá về Đường tham chiếu, MRV - Các báo cáo hoạt động và tài chính về việc thực hiện các khoản chi trả trước đó được phê duyệt, bao gồm cả các báo cáo về thực hiện Đảm bảo an toàn - Thỏa mãn các yêu cầu đưa ra trong Hợp đồng chi trả Giảm phát thải
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	Quỹ REDD+ Việt Nam/Bộ NN&PTNT
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch phân bổ	- CPMU thuộc TCLN thực hiện - CPMU điều chỉnh và trình lên TCLN và Ban Tư vấn của Quỹ REDD+ Việt Nam thẩm định trước khi trình lên Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt
Đơn vị được tham vấn về kế hoạch phân bổ	- Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân, các cơ quan liên quan thuộc Bộ NN&PTNT, 6 tỉnh tham gia Đề án và người hưởng lợi - VPBCĐ - BCĐ quốc gia Chương trình 886 và REDD+ - Tiểu nhóm kỹ thuật làm việc về chia sẻ lợi ích thuộc Mạng lưới REDD+
Tiêu chí và phương pháp để phân bổ xuống các cấp dưới	Vào giai đoạn này, việc phân bổ có thể được tóm tắt như sau: (i) Tiền dành cho dự phòng: đối với phân bổ trực tiếp quy tắc là 5% được dành để dự phòng. Khoản dự phòng được quản lý bởi Quỹ REDD+ Việt Nam. (ii) Phân bổ trực tiếp cho việc thực hiện Hợp phần 1 ở cấp trung ương: Bộ NN&PTNT là người nhận duy nhất và sau đó tái phân bổ nguồn tài chính này tới các bên thực hiện liên quan ở cấp trung ương dựa trên kế hoạch thực hiện Hợp phần 1 của Đề án. Việc phân bổ sẽ được phê duyệt khi CPMU trình lên kế hoạch hoạt động năm cho Hợp phần 1. CPMU đóng vai trò

	điều phối cho hoạt động của các cơ quan trực thuộc và không trực thuộc TCLN. (iii) Phân bổ tài chính xuống các tỉnh sẽ là chi trả dựa vào kết quả: xem chi tiết phương pháp tính toán và áp dụng hệ số R để phân bổ tài chính tới từng tỉnh trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích Phần II mục 2.2.3.
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	- Nhóm GS&ĐG độc lập - Ban Tư vấn của Quỹ REDD+ Việt Nam - VPBCĐ
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	Bộ NN&PTNT
Đơn vị giám sát và báo cáo phân bổ tài chính	- Ngân hàng báo cáo lên Quỹ REDD+ Việt Nam - Quỹ REDD+ Việt Nam báo cáo lên TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- Bộ NN&PTNT - TCLN - Viện Điều tra quy hoạch rừng - VPBCĐ
Đơn vị kiểm soát và thẩm định phân bổ tài chính	- Vụ Tài chính thuộc Bộ NN&PTNT - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	Các tài liệu chủ chốt: (i) Hợp đồng chi trả GPT, (ii) Văn kiện Đề án, (iii) Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iv) Kế hoạch giải ngân cho từng phương án giải ngân số tiền của Quỹ Cacbon nằm trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (v) Báo cáo tổng hợp hoạt động và tài chính hàng năm ở cấp trung ương, (vi) Báo cáo kiểm toán Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Thông tin được cập nhật thường xuyên trên trang web của Quỹ REDD+ Việt Nam bởi Ban quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam, trang web của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương bằng phương thức dễ hiểu và dễ tiếp cận được tiến hành bởi

	Ban quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam, CPMU, PPMU và BQL Quỹ Bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	Không có điều khoản đặc biệt nào liên quan đến cách Việt Nam sẽ tiếp nhận và quản lý các khoản chi trả. Tuy nhiên, cách tiếp cận chi trả này cho thấy lần đầu tiên Việt Nam tiếp cận nguồn tài chính REDD+ chi trả dựa vào kết quả từ các nguồn quốc tế cho các kết quả GPT được kiểm chứng trên quy mô vùng của một quốc gia. Việc này có thể có vai trò quyết định và mở đường cho cam kết chính trị và củng cố các thể chế và năng lực để vận hành REDD+ ở quy mô lớn hơn. Ngoài ra, một điều khoản cụ thể của Kế hoạch chia sẻ lợi ích liên quan đến việc điều hành và quản lý nguồn chi trả dựa vào kết quả của Quỹ Cacbon thông qua Quỹ REDD+ Việt Nam như đã nêu ở trên, là nền tảng để quản lý và mở rộng các hoạt động REDD+ tại Việt Nam.
2.2. Tiếp nhận và thực hiện Hợp phần 1 ở cấp trung ương	
Điều kiện để tiếp cận nguồn tài chính	- Kế hoạch thực hiện Hợp phần 1 hàng năm ở cấp trung ương - Báo cáo hoạt động và tài chính của các năm trước đã được phê duyệt
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	Quỹ REDD+ Việt Nam/Bộ NN&PTNT
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- CPMU thuộc TCLN thực hiện và điều phối công việc của các cơ quan thực hiện liên quan - CPMU điều chỉnh và trình lên TCLN và Ban Tư vấn Quỹ REDD+ Việt Nam thẩm định trước khi trình lên Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt
Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân, các cơ quan liên quan thuộc Bộ NN&PTNT, 6 tỉnh tham gia Đề án và người hưởng lợi - Văn phòng Ban Chỉ đạo - BCD quốc gia Chương trình 886 và REDD+
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	- Hội đồng thẩm định của Bộ NN&PTNT - Văn phòng Ban Chỉ đạo Tiêu chí: - Khoản 3.2% của tổng mức hưởng lợi ròng được phân bổ trực tiếp cho Hợp phần 1 - Các hoạt động thuộc Hợp phần 1 phù hợp với chức năng, vai trò và năng lực của các bên liên quan - Việc lựa chọn chuyên gia và bên cung cấp dịch vụ dựa trên cơ sở cạnh tranh năng lực - Kết quả đưa ra thỏa mãn và hoàn thành đúng hạn

	Phương pháp: - Các đơn vị xây dựng kế hoạch trình TCLN xem xét và xây dựng kế hoạch chung, sau đó - TCLN trình Bộ NN&PTNT kế hoạch chung - Hội đồng thẩm định của Bộ NN&PTNT tổ chức thẩm định kỹ thuật và báo cáo Bộ NN&PTNT về chất lượng và thời gian thực hiện để phê duyệt và giải ngân.
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	TCLN
Đơn vị giám sát và báo cáo về các hoạt động và tài chính	- Ngân hàng báo cáo lên Quỹ REDD+ Việt Nam - Quỹ REDD+ Việt Nam báo cáo lên TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- VPBCĐ - CPMU
Đơn vị kiểm soát và thẩm định việc thực hiện hoạt động và phân bổ tài chính	- Vụ Tài chính thuộc Bộ NN&PTNT - TCLN - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	(i) Văn kiện Đề án, (ii) Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iii) Kế hoạch giải ngân cho từng phương thức giải ngân thuộc Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iv) Kế hoạch hoạt động và tài chính tổng hợp hàng năm cho Hợp phần 1 ở cấp trung ương, (v) Báo cáo hoạt động và tài chính hàng năm cho Hợp phần 1 ở cấp trung ương, (vi) Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán, (vii) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định thuộc Bộ NN&PTNT Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Thông tin được cập nhật thường xuyên trên trang web của Quỹ REDD+ Việt Nam, trang web của Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương bằng phương thức dễ hiểu và dễ tiếp cận được tiến hành bởi Ban quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam, CPMU, PPMU và BQL Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh

Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	Như được nhấn mạnh trong Văn kiện Đề án và tuân theo Chương trình REDD+ quốc gia, các hoạt động thuộc Hợp phần 1 mang tính quyết định trong việc cải thiện môi trường pháp lý và thể chế cho REDD+ nói riêng và phát triển rừng bền vững nói chung. Văn kiện Đề án bao gồm các điều khoản hỗ trợ liên ngành cho phép cải thiện hiệu quả luật pháp và chính sách một cách tổng hợp, việc lên kế hoạch, xây dựng ngân sách và các cải cách liên quan khác bao gồm các vấn đề tài chính và thực thi pháp luật có tiềm năng đáng kể trong việc tạo ra hiệu ứng đòn bẩy.
2.3. Tiếp nhận và thực hiện hoạt động ở cấp tỉnh	
Điều kiện để tiếp cận nguồn tài chính	- Hệ số R và các dữ liệu liên quan tới hệ số R ở cấp tỉnh - Kế hoạch tổng hợp và ngân sách hàng năm của tỉnh - Báo cáo hoạt động và báo cáo tài chính thường niên được phê duyệt cho các năm trước của tỉnh
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	PPMU/Sở NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	CPMU/TCLN
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	VPBCĐ
Tiêu chí và phương pháp để phân bổ xuống các cấp dưới	Mức hưởng lợi ròng mà tỉnh nhận được có thể được phân bổ cho: (i) Hoạt động thực hiện Hợp phần 1 của tỉnh: phân bổ trực tiếp 6% mức hưởng lợi ròng mà tỉnh nhận được cho Sở NN&PTNT và các sở ban ngành khác thuộc UBND tỉnh để thực hiện Hợp phần 1 tại cấp tỉnh, huyện và xã. Tiền được giải ngân khi có các báo cáo hoạt động và báo cáo tài chính các năm trước được phê duyệt và có kế hoạch hoạt động và ngân sách hàng năm. (ii) Hội đồng quản lý rừng thuộc cơ chế ACMA: 75,2% Mức hưởng lợi ròng mà tỉnh nhận được được phân bổ cho các Hội đồng quản lý rừng để thực hiện kế hoạch hoạt động hàng năm. Đối với mỗi Hội đồng quản lý rừng, việc phân bổ dựa trên hiệu suất làm việc. Việc cập nhật hệ số R hàng năm theo các phương thức được nêu chi tiết trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích

	Phần II Mục 2.4.1 là cần thiết để làm căn cứ phân bổ. Tiền được chuyển từ Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh tới tài khoản ngân hàng của Hội đồng quản lý rừng ngay khi kết quả thực hiện của Hội đồng quản lý rừng được tính toán và trên cơ sở kế hoạch hoạt động hàng năm cũng như báo cáo hoạt động và báo cáo tài chính của các năm trước đã được phê duyệt. (iii) Các đơn vị xây dựng dự án đề xuất trong tỉnh: 18,8% của khoản này sẽ được phân bổ cho các đơn vị xây dựng dự án dựa trên cơ sở lựa chọn cạnh tranh được mô tả chi tiết trong Phần II mục 2.5.3 của Kế hoạch chia sẻ lợi ích. Các đơn vị xây dựng dự án cần nộp một bản Tóm tắt ý tưởng dự án, một bản Đề xuất dự án đầy đủ, và sau đó điền vào Bản yêu cầu cung cấp tài chính để được hỗ trợ tài chính.
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	Sở NN&PTNT
Đơn vị giám sát và báo cáo hoạt động và tài chính	- PPMU - Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- CPMU - Quỹ REDD+ Việt Nam - VPBCĐ
Đơn vị kiểm soát và thẩm định các hoạt động và phân bổ tài chính	TCLN
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	(i) Văn kiện Đề án, (ii) Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iii) Kế hoạch giải ngân cho khoản tài chính nhận được từ Quỹ Cacbon nằm trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iv) Kế hoạch hoạt động và ngân sách tổng hợp hàng năm cho từng tỉnh, bao gồm kế hoạch hoạt động và ngân sách cho Hợp phần 1 ở cấp tỉnh, ACMA và đơn vị xây dựng dự án, (v) Báo cáo tổng hợp hoạt động và tài chính thường niên cấp tỉnh đã được phê duyệt từ những năm trước, (vi) Báo cáo kiểm toán từ đơn vị kiểm toán, (vii) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định thuộc Bộ NN&PTNT Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Thông tin được cập nhật thường xuyên trên trang web của Quỹ REDD+ Việt Nam, trang web của Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương bằng phương thức dễ hiểu và dễ tiếp cận được tiến hành bởi

	Ban quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam, CPMU, PPMU và BQL Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	- Các nội dung quy định trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích cho phép tăng cường đáng kể năng lực ở cấp tỉnh thông qua một PPMU và Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh. Do các tỉnh sẽ là mối liên kết chính để triển khai Chương trình REDD+ quốc gia một cách hiệu quả, việc tăng cường tính tự chủ cho phép các tỉnh có thể kiểm soát và điều phối tốt ở cấp tỉnh, giúp đem lại cơ hội cho việc nhân rộng mô hình. - Ở cấp tỉnh, các tỉnh được trao quyền quản lý quy trình cạnh tranh để hỗ trợ các đơn vị xây dựng dự án đóng góp cho GPT bên ngoài các khu vực thuộc quyền quản lý của BQL rừng và CTLN. Mặc dù các quyết định của tỉnh được đặt dưới sự giám sát và kiểm soát kỹ thuật của các đơn vị ở cấp trung ương như CPMU và Quỹ REDD+ Việt Nam, việc này vẫn thể hiện một sự chuyển giao thực sự về năng lực và quyền lực đối với việc thực hiện REDD+. Ngoài ra, nội dung Kế hoạch chia sẻ lợi ích cũng cho phép các đơn vị xây dựng dự án đề xuất và gửi dự án với cách tiếp cận phong phú sáng tạo để triển khai REDD+. Điều đáng chú ý là nội dung này chưa được đề cập trong Văn kiện Đề án, nhưng đã được đúc kết từ quá trình tham vấn tích cực các bên liên quan trong năm 2018. Nội dung này sẽ giúp giảm nguy cơ khiếu nại từ các bên liên quan nằm ngoài khu vực thuộc quyền quản lý của BQL rừng và CTLN, tăng cường sự tham gia vào Đề án và giảm thiểu nguy cơ dịch chuyển phát thải khi triển khai các hoạt động GPT.
2.4. Tiếp nhận và thực hiện Hợp phần 1 ở cấp tỉnh	
Điều kiện để tiếp cận nguồn tài chính	- Báo cáo tổng hợp thực hiện Hợp phần 1 cấp tỉnh được thẩm định bởi TCLN và phê duyệt bởi Bộ NN&PTNT - Các tổ chức được đề xuất để thực hiện hoạt động được lựa chọn dựa trên chức năng, vai trò và năng lực tương thích với việc thực hiện các hoạt động của Hợp phần 1 đóng góp vào mục tiêu GPT - Có kết quả và thời hạn thực hiện rõ ràng - Báo cáo hoạt động và tài chính được phê duyệt của các năm trước nếu có.
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	PPMU/Sở NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- Các ban ngành liên quan - BCĐ REDD+, BCĐ Chương trình 886 tỉnh - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân v.v...

	- CPMU - VPBCĐ
Tiêu chí và phương pháp để phân bổ xuống các cấp dưới	Tiêu chí: - Một khoản chi trả một lần chiếm 6% mức hưởng lợi ròng tính nhận được được phân bổ trực tiếp cho Hợp phần 1 - Các hoạt động thuộc Hợp phần 1 phù hợp với chức năng, vai trò và năng lực của các bên liên quan - Việc lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ và chuyên gia tuân thủ quy trình dựa trên năng lực cạnh tranh - Các kết quả thực hiện trong quá khứ từ các đơn vị này được đánh giá là đạt yêu cầu và đúng thời hạn đặt ra. Phương pháp: - Dựa trên kế hoạch được các đơn vị trình lên Sở NN&PTNT xem xét và xây dựng kế hoạch chung, sau đó - Kế hoạch chung được Sở NN&PTNT trình lên TCLN - Hội đồng thẩm định thuộc TCLN tổ chức đánh giá kỹ thuật và báo cáo về chất lượng cũng như thời hạn hoàn thành lên TCLN để phê duyệt và giải ngân.
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	- Ban Thẩm định của Sở NN&PTNT - VPBCĐ
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	CPMU
Đơn vị giám sát và báo cáo hoạt động và tài chính	- PPMU và ngân hàng báo cáo lên Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh - Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh báo cáo lên Sở NN&PTNT - Sở NN&PTNT báo cáo lên TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- Các ngành liên quan - BCĐ REDD+, BCĐ Chương trình 886 tỉnh - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân v.v... - CPMU - VPBCĐ
Đơn vị kiểm soát thẩm định việc thực hiện các hoạt động và phân bổ tài chính	- TCLN - Vụ Tài chính thuộc Bộ NN&PTNT - Kiểm toán độc lập

Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	(i) Văn kiện Đề án, (ii) Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iii) Kế hoạch giải ngân cho nguồn tài chính từ Quỹ Cacbon thuộc Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iv) Báo cáo hoạt động tổng hợp cho việc thực hiện Hợp phần 1 ở cấp tỉnh, (v) Báo cáo tổng hợp hoạt động và tài chính hàng năm của các năm trước đã được phê duyệt, (vi) Báo cáo kiểm toán từ đơn vị kiểm toán, (vii) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định thuộc Bộ NN&PTNT Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Thông tin được cập nhật thường xuyên trên trang web của Quỹ REDD+ Việt Nam, trang web của Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương bằng phương thức dễ hiểu và dễ tiếp cận được tiến hành bởi Ban quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam, CPMU, PPMU và BQL Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	Cũng như ở cấp trung ương, các hoạt động thuộc Hợp phần 1 là rất quan trọng để cải thiện môi trường thể chế và pháp lý cho REDD+ và phát triển rừng bền vững nói chung. Điều này đặc biệt có liên quan ở cấp tỉnh, nơi có sức mạnh đáng kể cho phép thử nghiệm các thỏa thuận và quy định thí điểm để cải thiện việc sử dụng đất và tiếp cận bền vững các nguồn tài nguyên. Do tầm quan trọng của việc thí điểm ý tưởng mang tính đổi mới ở Việt Nam, việc chuyển giao năng lực và nguồn lực ở cấp tỉnh và cơ sở để thử nghiệm các phương án cải tiến tổ chức để tăng cường các điều kiện thuận lợi cho việc triển khai REDD+ sẽ mang lại hiệu ứng lớn và khả năng nhân rộng của Đề án.
2.5. Tiếp nhận và thực hiện Hợp phần 2 - các hoạt động của Nhóm 1 và Nhóm 2 thuộc ACMA	
Điều kiện để tiếp cận nguồn tài chính	- Sổ tay vận hành ACMA - Danh sách các Hội đồng quản lý rừng và Ban ACM được thiết lập, các khu vực ACM và thông tin liên quan cần thiết để đánh giá kết quả thực hiện của Hội đồng quản lý rừng - Các Thỏa thuận ACM và kế hoạch làm việc hàng năm của Hội đồng quản lý rừng và các đơn vị ACMA khác có liên quan
Đơn vị quản lý nguồn tài chính	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Đơn vị thực hiện và điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	Hội đồng quản lý rừng điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách và gửi yêu cầu giải ngân lên PPMU. PPMU sau đó sẽ hướng dẫn Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh yêu cầu ngân hàng địa phương nơi có tài khoản của Hội đồng quản lý rừng để tiến hành giải ngân. Cộng đồng địa phương và chủ rừng nhận tiền từ ngân hàng địa phương dựa trên yêu cầu từ Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh và Hội đồng quản lý rừng thông qua phương thức 3 để thực hiện kế hoạch ACM hàng năm.

Đơn vị được tham vấn về điều chỉnh kế hoạch hoạt động và ngân sách	- PPMU/Sở NN&PTNT - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ - Cộng đồng địa phương và chủ rừng – người hưởng lợi
Tiêu chí và phương pháp để phân bổ xuống các cấp dưới	Ở cấp tỉnh, một khoản thanh toán một lần trị giá 75,2% tổng mức hưởng lợi rừng nhận được sẽ được phân bổ cho Hội đồng quản lý rừng để thực hiện kế hoạch công việc hàng năm dựa trên kết quả trung gian. Vì các hoạt động của Nhóm 3 đã được tài trợ hoàn toàn thông qua khoản tạm ứng trước (sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán), việc phân bổ tiếp theo cho ACMA từ nguồn chi trả dựa trên kết quả của Quỹ Cacbon sẽ chỉ dành cho Nhóm 1 và Nhóm 2. Các phương thức chi tiết để phân bổ từ Hội đồng quản lý rừng cho Nhóm 1 (70%) và Nhóm 2 (30%) được mô tả chi tiết trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích Phần II mục 2.4.4.
Đơn vị đánh giá và tham mưu các quyết định giải ngân	PPMU
Đơn vị phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh và giải ngân	CPMU
Đơn vị giám sát và báo cáo hoạt động và tài chính	- Hội đồng quản lý rừng và ngân hàng báo cáo lên PPMU - PPMU báo cáo lên CPMU/TCLN - TCLN báo cáo lên Bộ NN&PTNT
Đơn vị được tham vấn trong quá trình báo cáo và thẩm định	- PPMU và Sở NN&PTNT - Đại diện các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ - Cộng đồng địa phương và chủ rừng – người hưởng lợi
Đơn vị kiểm soát và thẩm định việc thực hiện các hoạt động và phân bổ tài chính	- Hội đồng quản lý rừng và Ban ACM - PPMU - Kiểm toán độc lập
Đơn vị phê duyệt các báo cáo hoạt động và tài chính	Bộ NN&PTNT
Các tài liệu chủ chốt và cách	Các tài liệu chủ chốt: (i) Hợp đồng chi trả GPT, (ii) Văn kiện Đề án, (iii) Kế hoạch giải ngân cho khoản tài chính nhận được từ Quỹ

thức các bên liên quan được thông tin về quá trình này	Cacbon nêu trong Kế hoạch chia sẻ lợi ích, (iv) Kế hoạch hoạt động hàng năm của Hội đồng quản lý rừng, (v) Báo cáo hoạt động và tài chính của các năm trước đã được phê duyệt (tổng hợp cho từng Hội đồng quản lý rừng), (vi) Báo cáo kiểm toán Thông tin được chia sẻ như thế nào: - Thông tin được cập nhật thường xuyên trên trang web của Quỹ REDD+ Việt Nam, trang web của Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và trên trang web của VPBCĐ - Thông báo chính thức tới các cấp trung ương, tỉnh và địa phương bằng phương thức dễ hiểu và dễ tiếp cận được tiến hành bởi Ban quản lý Quỹ REDD+ Việt Nam, CPMU, PPMU và BQL Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh
Các điều khoản của Kế hoạch chia sẻ lợi ích sẽ giải quyết các yếu tố thay đổi tiềm ẩn như thế nào	Việc triển khai đầy đủ hệ thống ACMA trên toàn vùng chắc chắn được coi là một cách tiếp cận táo bạo và sáng tạo để Việt Nam đẩy nhanh phát triển rừng bền vững. Điều này hoàn toàn phù hợp với đánh giá về các rào cản và khoảng trống tại địa phương với mục đích triển khai REDD+ hiệu quả như được nêu trong Văn kiện Đề án và trong Chương trình REDD+ quốc gia. Trao quyền cho cộng đồng địa phương là một tác nhân mới và quan trọng để bảo tồn và phục hồi rừng hiệu quả ở cấp cơ sở, cung cấp nguồn lực và hỗ trợ để thử nghiệm phương pháp hợp tác với chủ rừng và các bên liên quan khác, bao gồm cả khu vực tư nhân, để kết nối với thị trường. Đây là những cách giải quyết phù hợp của Kế hoạch chia sẻ lợi ích đối với các thách thức và cơ hội REDD+ tại Việt Nam.

Phụ lục 2: Danh sách các FMC và một số thông tin liên quan

Tỉnh	FMC	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích rừng (ha)	Số xã lân cận	Dân số các xã	Số người DTTS trong các xã	Tỷ lệ người DTTS trong các xã (%)
Thanh Hóa	6	87.925	84.440	42	152.753	141.049	92
1	Ban Quản lý VQG Bến En	11.801	11.044	10	55.398	52.628	95
2	Ban Quản lý VQG Cúc Phương	4.339	4.051	3	13.597	12.964	95
3	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Pù Hu	28.359	27.775	10	19.531	19.048	98
4	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Pù Luông	16.935	16.560	10	18.572	18.105	97
5	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Xuân Liên	24.729	23.671	5	26.095	21.541	83
6	CTLN Bãi Tranh	1.762	1.338	4	19.560	16.763	86
Nghệ An	14	237.310	222.477	106	570.520	356.930	63
7	Ban Quản lý RPH Anh Sơn	4.578	4.578	6	29.806	866	3
8	Ban Quản lý RPH Kỳ Sơn	23.216	23.216	20	75.510	66.826	89
9	Ban Quản lý RPH Tương Dương	34.691	34.691	16	75.993	68.188	90
10	Ban Quản lý RPH Quỳnh Châu	19.360	15.086	6	31.001	29.372	95
11	Ban Quản lý RPH Quỳnh Hợp	6.298	5.500	4	20.229	17.098	85
12	Ban Quản lý RPH Con Cuông	8.219	8.219	4	20.923	18.825	90
13	Ban Quản lý RPH Thanh Chương	1.354	1.354	7	45.313	6.845	15
14	CTLN Quỳnh Hợp	3.144	2.601	8	84.571	43.975	52
15	CTLN Quỳnh Châu	1.745	1.186	7	30.762	25.153	82
16	CTLN Thanh niên	788	375	0	0	0	0
17	CTLN TNXP II	2.833	2.833	2	13.157	0	0
18	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Pù Hoạt	85.231	76.985	11	49.479	42.530	86
19	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Pù Huống	22.885	22.885	9	52.201	37.252	71
20	Ban Quản lý VQG Pù Mát	22.968	22.968	6	41.575	35.540	85
Hà Tĩnh	7	165.475	165.475	74	287.789	4.347	2
21	Ban Quản lý RPH Nam Hà Tĩnh	15.296	15.296	19	69.806	0	0
22	Ban Quản lý RPH Ngàn Phố	20.814	20.814	15	59.451	2.378	4
23	Ban Quản lý RPH Ngàn Sâu	15.954	15.954	8	36.472	1.094	3
24	Ban Quản lý RPH Sông Tiêm	12.835	12.835	4	18.488	184	1
25	CTLN Chúc A	13.834	13.834	3	14.686	147	1
26	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Kê Gỗ	31.317	31.317	16	61.643	0	0
27	Ban Quản lý VQG Vũ Quang	55.425	55.425	9	27.243	544	2
Quảng Bình	13	218.179	212.357	78	348.104	63.433	18
28	Ban Quản lý RPH Động Châu	10.819	10.819	2	5.075	2.774	55
29	Ban Quản lý RPH Ba Rền	4.735	4.735	6	36.830	3.734	10
30	Ban Quản lý RPH Long Đại	17.500	17.500	3	8.761	5.224	60
31	Ban Quản lý RPH Minh Hóa	17.049	17.049	7	22.412	10.971	49
32	Ban Quản lý RPH Quảng Trạch	7.706	7.280	5	34.551	0	0
33	CTLN Quảng Trạch- Bắc Quảng Bình	128	128	11	60.872	0	0
34	Ban Quản lý RPH Tuyên Hóa	26.923	26.923	7	23.078	797	3
35	CTLN Khe Giừa-CTLN Long Đại	4.847	4.003	5	13.836	7.998	58
36	CTLN Kiên Giang-CTLN Long Đại	2.615	0	4	13.996	4.115	29
37	CTLN Phú Lâm – CTLN Long Đại	356	0	5	16.256	5.037	31
38	CTLN Minh Hóa-Bắc Quảng Bình	1.505	1.505	4	11.257	3.206	28
39	CTLN Trường Sơn –CTLN Long Đại	5.246	5.246	6	33.307	3.468	10
40	Ban Quản lý VQG Phong Nha Kẻ Bàng	118.750	118.750	13	67.873	16.109	24
Quảng Trị	9	44.373	38.515	53	225.663	77.731	34
41	Ban Quản lý RPH Đường Hồ Chí Minh	1.329	1.329	2	6.150	5.120	83
42	Ban Quản lý Khu Bảo tồn DakRong	9.207	9.207	8	22.027	15.060	68
43	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Bắc Hướng Hóa	5.239	0	5	18.045	12.452	69
44	Ban Quản lý RPH Bến Hải	8.341	7.824	4	12.552	5.432	43
45	Ban Quản lý RPH Hướng Hóa - Dakrong	11.959	10.969	15	58.563	31.348	54
46	Ban Quản lý RPH Thạch Hãn	2.215	2.215	4	16.421	3.031	18
47	CTLN Bến Hải	2.829	1.732	7	43.163	3.132	7
48	CTLN Đường 9	1.255	0	4	27.164	2.156	8
49	CTLN Triệu Hải	1.999	0	4	21.578	0	0
TT Huế	12	61.019	54.658	86	339.088	57.544	17
50	Ban Quản lý RPH A Lưới	23.509	21.302	8	13.424	9.744	73
51	Ban Quản lý RPH Bắc Hải Vân	10.517	9.899	4	39.879	0	0
52	Ban Quản lý RPH Hương Thủy	20.287	17.093	8	85.162	0	0
53	Ban Quản lý RPH Nam Đông	11.303	10.785	3	6.219	5.195	84
54	Ban Quản lý RPH Sông Bồ	3.571	3.124	3	31.775	0	0
55	Ban Quản lý RPH Sông Hương	2.089	1.262	3	27.981	3.212	12
56	CTLN Nam Hoa	17.411	13.620	13	68.932	10.476	15
57	CTLN Phong Điền	982	0	1	8.923	0	0
58	CTLN Tiên Phong	4.919	4.816	12	103.145	206	0,2
59	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La	15.323	14.167	5	11.902	7.570	64
61	Ban Quản lý Khu Bảo tồn Phong Điền	6.300	6.300	11	34.165	12.325	36
61	Ban Quản lý VQG Bạch Mã	9.290	9.290	15	61.422	12.028	20
61		814.281	778.345	439	1.923.917	701.034	36

Phụ lục 3. Các chủ đề chính được thảo luận trong quá trình tham vấn

Các chủ đề chính	Kết quả	Các cấp được tham vấn	Ví dụ về các câu hỏi tham vấn	Ví dụ về ngày và địa điểm tổ chức tham vấn
1. Các can thiệp phù hợp dẫn tới GPT là gì?	Kết quả: Các phương pháp chia sẻ lợi ích	Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp địa phương	Quý vị nghĩ rằng cộng đồng địa phương có thể làm gì trong việc tăng cường bảo vệ rừng tại tỉnh nhà?	Ngày 25 tháng 12 năm 2018 tại Nhà khách Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình Câu hỏi được thảo luận trong buổi thảo luận nhóm.
2. Ai là người hưởng lợi của Chương trình GPT?	Kết quả: Các phương pháp chia sẻ lợi ích	Cả ba cấp	Quý vị nghĩ rằng ai là người hưởng lợi quan trọng nhất của Chương trình GPT? Tại sao?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Thành phố Đông Hà, Quảng Trị. Được hỗ trợ bởi một đại diện của Hội Nông dân
3. Các điều kiện để nhận được lợi ích - sự khác nhau giữa REDD+ và các sáng kiến khác trong chia sẻ lợi ích	Kết quả: Các phương pháp chia sẻ lợi ích	Cấp tỉnh và địa phương	Điều kiện để nhận được lợi ích từ REDD+ là gì? Chúng có khác gì so với chi trả DVMTR hiện tại không? Tại sao	Ngày 7 tháng 12 năm 2018, tại Đông Hà, Quảng Trị. Được hỗ trợ bởi một đại diện của Hội Phụ nữ
4. Nhu cầu về ACMA	Kết quả: Phân bổ lợi ích	Cấp tỉnh và địa phương	Quý vị có nghĩ rằng ACMA là một cơ chế tốt cho quản lý rừng tại địa phương của quý vị hay không? Tại sao	Ngày 25 tháng 12 năm 2018 tại Nhà khách Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình Câu hỏi được thảo luận trong buổi thảo luận nhóm và được hỗ trợ bởi một đại diện chủ rừng đến từ Công ty lâm nghiệp Long Đại

5. Nhu cầu đối với Hội đồng quản lý rừng và chức năng của đơn vị này	Kết quả: Phân bổ lợi ích	Cấp tỉnh và địa phương	Quý vị có quan tâm đến việc thành lập Hội đồng quản lý rừng không? Tại sao? Nếu có, thì chức năng của đơn vị này nên là gì?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị. Được hỗ trợ bởi một đại diện của Hội Phụ nữ
6. Đóng góp về vai trò cũng như lợi ích nhận được của chủ rừng và cộng đồng địa phương trong ACMA?	Kết quả: Phân bổ lợi ích	Cả ba cấp	Ai nên nhận được nhiều hơn, cộng đồng địa phương hay chủ rừng? Vì sao?	Ngày 25 tháng 12 năm 2018 tại Nhà khách Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình Câu hỏi được thảo luận trong buổi thảo luận nhóm.
7. Các hình thức lợi ích? Ưu tiên lợi ích tiền mặt hay lợi ích phi tiền mặt	Kết quả: Các phương pháp chia sẻ lợi ích	Cả ba cấp, đặc biệt là cấp địa phương	Quý vị ưu tiên nhận lợi ích bằng tiền mặt hay lợi ích phi tiền mặt? Tại sao? Nếu quý vị muốn nhận lợi ích phi tiền mặt, hãy nêu ra các hình thức lợi ích mà quý vị muốn nhận?	Ngày 3 tháng 12 năm 2018 tại Thành phố Thanh Hóa Câu hỏi được thảo luận trong buổi thảo luận nhóm, và được hỗ trợ bởi một đại diện của Hội Phụ nữ
8. Phương thức giải ngân	Kết quả: Các phương thức giải ngân	Cả ba cấp	Quý vị có nghĩ lợi ích có phù hợp phân bổ trực tiếp cho tất cả người hưởng lợi hay không? Nếu không, thì tại sao?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị Được hỗ trợ bởi một đại diện của Hội Phụ nữ
9. Quản lý nguy cơ không đạt chỉ tiêu GPT	Kết quả: Các kịch bản hiệu suất GPT và quản lý nguy cơ	Cả ba cấp	Trong trường hợp không đạt chỉ tiêu GPT thì cần làm gì? Làm thế nào để thu hồi khoản tạm ứng trước?	Ngày 3 tháng 12 năm 2018 tại Thành phố Thanh Hóa Thảo luận nhóm, với sự hỗ trợ của một đại diện Sở NN&PTNT

10. Quản lý nguy cơ tham nhũng	Kết quả: Các phương thức giải ngân	Cả ba cấp	Quý vị ưu tiên lựa chọn nào: cán bộ xã/trưởng thôn nhận tiền và chuyển lại cho quý vị hay nhận trực tiếp từ ngân hàng thông qua dịch vụ lưu động	Ngày 3 tháng 12 năm 2018 tại Thành phố Thanh Hóa Thảo luận nhóm, với sự hỗ trợ của đại diện Sở NN&PTNT
11. Vai trò của Quỹ REDD+ Việt Nam và Quỹ Bảo vệ phát triển rừng trong quản lý tài chính và vai trò của cấp trung ương và cấp tỉnh	Kết quả: Các phương thức giải ngân	Cấp trung ương và cấp tỉnh	Việc sử dụng Quỹ REDD+ Việt Nam và Quỹ Bảo vệ phát triển rừng trong chia sẻ lợi ích đem lại cơ hội và thách thức gì?	Ngày 21 tháng 9 năm 2018 tại TCLN, chủ trì bởi lãnh đạo TCLN Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị, được hỗ trợ bởi một đại diện của Hội Phụ nữ
12. Sắp xếp giải ngân	Kết quả: Các phương thức giải ngân	Cả ba cấp	Quý vị có hài lòng với dịch vụ ngân hàng lưu động không? Tại sao?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị, được hỗ trợ bởi một đại diện đến từ UBND một xã thuộc huyện Hướng Hóa
13. Quyền và trách nhiệm của người hưởng lợi	Kết quả: Quyền và trách nhiệm của người hưởng lợi	Cả ba cấp	Quý vị có nghĩ rằng người nông dân tại địa phương có quyền trong quy hoạch sử dụng đất hay không? Tại sao?	Ngày 3 tháng 12 năm 2018 tại Thành phố Thanh Hóa Thảo luận nhóm, với sự hỗ trợ của một đại diện Sở NN&PTNT
14. Giám sát hiệu năng	Kết quả: Giám sát hiệu năng	Cả ba cấp	Quý vị làm thế nào để biết rằng hàng xóm của mình có làm tốt hay không?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị, được hỗ trợ bởi một đại diện đến từ Chi cục Kiểm lâm tỉnh

15. Giám sát đảm bảo an toàn	Kết quả: Giám sát đảm bảo an toàn	Cả ba cấp	Đồng bào DTTS tại địa phương có cơ hội phát huy kiến thức bản địa trong sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên không? Nếu có, hãy trình bày thêm.	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị, được thảo luận trong buổi thảo luận nhóm với sự hỗ trợ của một đại diện đến từ Sở NN&PTNT
16. Các sắp xếp về Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại và nhu cầu về TSG?	Kết quả: Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại	Cả ba cấp, đặc biệt là cấp địa phương	Quý vị có chắc rằng quý vị cần người cung cấp thông tin cần thiết về các vấn đề pháp lý và kỹ thuật hay không? Quý vị có tin rằng sử dụng tổ hòa giải địa phương là một cách làm tốt trong Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị, được thảo luận trong buổi thảo luận nhóm và được hỗ trợ bởi một đại diện đến từ Sở NN&PTNT
17. Vai trò và chức năng của chính quyền trung ương, tỉnh và địa phương và các tổ chức chính trị xã hội	Kết quả: Sắp xếp thực hiện	Cả ba cấp	Các tổ chức chính trị xã hội có thể có vai trò gì trong Chương trình GPT và chia sẻ lợi ích? Thách thức cho việc tham gia chủ động của các tổ chức này là gì? Tại sao? Giải pháp để giải quyết các thách thức này là gì?	Ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Đông Hà, Quảng Trị, được hỗ trợ bởi một đại diện đến từ Hội Phụ nữ

Phụ lục 4: Những bài học cơ bản từ thí điểm chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam Giai đoạn II

1. Lựa chọn địa bàn: Việc phân tích có sự tham gia một cách hiệu quả các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng là rất quan trọng để đảm bảo lựa chọn đúng địa bàn và xác định các hoạt động can thiệp phù hợp.
2. Cách tiếp cận đa ngành: Việc truyền thông và chia sẻ thông tin là cần thiết để đảm bảo tất cả các bên liên quan tham gia các hoạt động can thiệp REDD+ được thông tin đầy đủ và được huy động tích cực. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các ngành ngoài ngành lâm nghiệp – những ngành có thể mới tham gia.
3. Chi trả dựa vào kết quả: Đây là cách tiếp cận mới và không dễ hiểu đối với các bên liên quan ở cơ sở. Nó đòi hỏi một nỗ lực truyền thông lớn, kiểm tra lại nhận thức, sự hiểu biết và chấp nhận của các bên khi làm rõ mục tiêu mong đợi và lời cuốn họ tham gia.
4. Sự tham gia của các bên: Vai trò, cơ hội và hạn chế của mỗi nhóm tham gia cần phải được phân tích kỹ càng và sự tham gia cần được khẳng định thông qua quá trình tham vấn hiệu quả. Cơ chế đạt được sự đồng thuận trên cơ sở tự nguyện, được thông tin trước và đầy đủ (FPIC) cần được áp dụng với hướng dẫn rõ ràng đơn giản và đảm bảo trách nhiệm cũng như quyền của các bên ở cơ sở. Việc quan tâm và tôn trọng các kinh nghiệm truyền thống là rất cần thiết để đảm bảo quyền của các bên để có thể thay đổi.
5. Giám sát và đánh giá (M&E): Đây là vấn đề trung tâm của cơ chế chi trả dựa vào kết quả, đòi hỏi sự cân bằng giữa khả năng vận hành và tính hiệu suất. Các chỉ số giám sát theo nguyên tắc SMART (đơn giản, có thể đo đếm được, có thể thu thập được, phù hợp và đảm bảo thời gian), việc tổ chức phân công chia sẻ, tăng cường trách nhiệm, các hướng dẫn thực hiện cụ thể là những yếu tố cơ bản cho thành công.
6. Chia sẻ lợi ích: Các gói hoạt động gián tiếp như cải thiện sinh kế, tập huấn kỹ thuật hay làm rõ ranh giới đất đai là rất quan trọng và đòi hỏi phải có kinh phí đáng kể. Các nội dung M&E cũng đòi hỏi nguồn lực khá lớn, nhiều hơn so với dự kiến, và do đó cần có một dòng ngân sách riêng cho M&E.
7. Quản lý tạm ứng và rủi ro: Việc tạm ứng cho các bên ở cơ sở thường là cần thiết để thay đổi các hoạt động thường có. Những biện pháp quản lý rủi ro về tài chính cũng cho thấy việc phân bổ kinh phí có thể dựa vào nhu cầu của cơ sở với các khoản chi trả cho nhiều cấp lớn, nhỏ khác nhau.
8. Lồng ghép với PFES: Việc lồng ghép nguồn lực PFES và REDD+ được thí điểm trong quá trình lập kế hoạch ngân sách, M&E, quá trình hợp đồng và tổ chức thực hiện, như vấn đề giải quyết thắc mắc khiếu nại và phản hồi (FGRM). Điều này mở ra cơ hội lớn cho việc phát huy tác động, hiệu quả của mỗi cơ chế. Nó có thể giúp tăng cường hiệu suất PFES, nâng cao hiệu quả tổng hợp và tăng động lực cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.
9. Cam kết của các cấp chính quyền: Cam kết mạnh mẽ của tất cả các cấp, bao gồm cả các ngành ngoài ngành lâm nghiệp là một yếu tố cơ bản cho thành công.
10. Tổ chức thực hiện: Cần rõ ràng, thực tế nhưng phải linh hoạt và phù hợp với bối cảnh để đảm bảo đáp ứng điều kiện cũng như sáng kiến của cơ sở. Tính minh bạch, công khai và đảm bảo có sự tham gia phải được quan tâm đảm bảo.

Phụ lục 5. Bài học kinh nghiệm từ việc thí điểm ACMA ở Việt Nam

Bảng 5: Bài học kinh nghiệm từ việc thí điểm ACMA ở Việt Nam

Thành công	- Từ khi Luật lâm nghiệp 2017 và Luật Đất đai 2013 công nhận tư cách pháp nhân của cộng đồng dân cư địa phương, ACMA đã trở thành một cách tiếp cận rất phù hợp giúp cộng đồng trở thành chủ rừng hoặc đối tác tích cực có tư cách pháp nhân trong tất cả các cơ chế hợp đồng. - Việc tăng cường năng lực lập kế hoạch có sự tham gia đã giúp cộng đồng địa phương hiểu rõ hơn vai trò và lợi ích của mình trong quản lý rừng. - Cộng đồng tự tổ chức quản lý rừng: trong rất nhiều trường hợp, cộng đồng địa phương dựa vào văn hóa truyền thống đã có thể tự tổ chức quản lý rừng thông qua những cách tiếp cận, các quy định luật tục rất đa dạng phong phú và hiệu quả để tăng cường sự cam kết mạnh mẽ của các thành viên cộng đồng, được mọi thành viên công tuân thủ và được các bên ở bên ngoài công nhận - Nhiều trường hợp cho thấy cộng đồng địa phương có thể tự xây dựng những cơ chế chia sẻ lợi ích rất hay và phù hợp với thực tế. - ACMA cho thấy một cách rõ ràng những cơ hội tăng cường sức mạnh của cộng đồng để có thể trực tiếp đóng góp cho quản lý rừng.
Các bài học	- Về lập kế hoạch: Cách tiếp cận có sự tham gia cần được áp dụng ở tất cả các bước trong quá trình lập kế hoạch và chia sẻ lợi ích. Nếu được áp dụng, nguy cơ cam kết không cao, sự tham gia không tích cực và mâu thuẫn sẽ được hạn chế tối đa. - Về quản lý dữ liệu: Dữ liệu về tài nguyên, ranh giới rõ ràng trên bản đồ và ngoài thực địa là những yếu tố chính cần tham vấn trong quá trình ACMA. - Về hỗ trợ kỹ thuật: ACMA khá mới ở Việt Nam và đòi hỏi phải có sự quan tâm thỏa đáng. Hỗ trợ kỹ thuật luôn luôn là điều cần thiết đối với mọi trường hợp, mọi địa bàn.
Thách thức	- Về mặt pháp lý: Việc công nhận tư cách pháp nhân của cộng đồng là vấn đề mới (Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Đất đai 2013) và cần được phổ biến rộng rãi. Việc Bộ luật Dân sự tiếp tục công nhận tư cách pháp nhân của cộng đồng sẽ giúp tăng cường vai trò tích cực của họ thông qua việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng. - Về năng lực: Năng lực ở tất cả các cấp điều hành chế, đặc biệt là đối với ACMA. ACMA cần những năng lực nhất định ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở. - Về điều phối: Việc điều phối, hợp tác giữa các ngành còn rất hạn chế trong khi ACMA lại cần sự cam kết mạnh mẽ của tất cả các ngành liên quan ở tất cả các cấp.